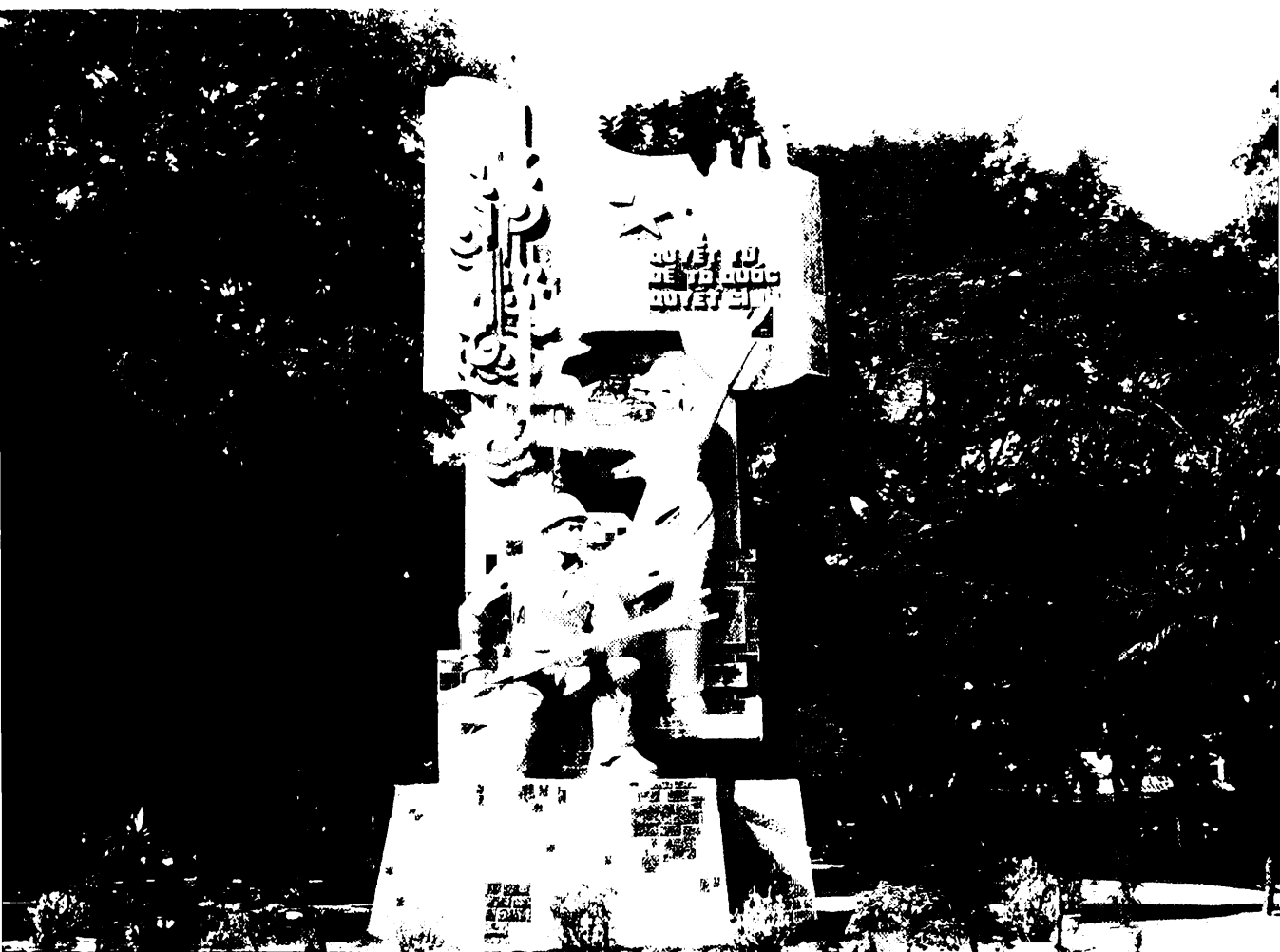


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



12 (355)

2005

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@hn.vnn.vn

tapchincls@gmail.com

12 (355)

2005

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. VĂN TẠO

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

PHAN HUY LÊ

- Phong trào Đông Du trong giao lưu văn hóa Việt - Nhật 3

CHƯƠNG THÁU

- Về đội ngũ lưu học sinh Việt Nam trên đất Nhật Bản đầu thế kỷ XX 9

NGUYỄN HẢI KẾ

- Sự kiện Mỹ Động và cuộc tiến công vây hãm thành Đông Quan (4-4-1427) 24

LÊ ĐÌNH SỸ

- Giao thoa hội nhập văn hóa và sức sống của văn hóa Việt Nam thời Bắc thuộc 30

NGUYỄN NGỌC CƠ - HOÀNG NHƯ HÀ

- Sự phát triển công thương nghiệp ở miền Nam Việt Nam (1954-1975) 35

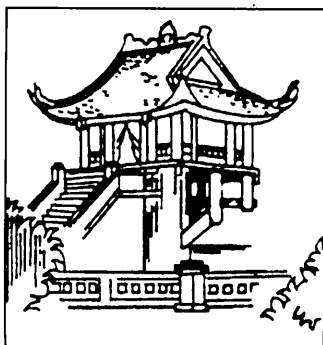
DƯƠNG QUỐC ĐÔNG

- Nhìn lại việc sử dụng chất độc hóa học của quân đội Mỹ trong chiến tranh Việt Nam 48

TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

ĐÌNH HỮU THIỆN

- Hát Dậm Quyển Sơn, những tư liệu liên quan đến Lý Thường Kiệt 60



TRAO ĐỔI Ý KIẾN

NGUYỄN TÔ LAN

- Phan Thúc Trục có phải là tác giả của "Quốc sử di biên"? 65

THÔNG TIN

- Mục lục Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử năm 2005

Ảnh bìa 1: *Tượng đài Kỷ niệm Toàn quốc kháng chiến*
(Vườn hoa Hàng Đậu - Hà Nội)
Ảnh: Vương Anh

PHONG TRÀO ĐÔNG DU TRONG GIAO LƯU VĂN HÓA VIỆT-NHẬT

PHAN HUY LÊ*

Cách đây 100 năm, trên đất nước Việt Nam đang nằm dưới sự thống trị của chủ nghĩa thực dân Pháp, đã bùng lên một cuộc vận động cách mạng mang nhiều ý nghĩa và tác dụng sâu xa. Đó là phong trào Đông du do nhà yêu nước lớn Phan Bội Châu lãnh đạo.

Thực hiện chủ trương Đông du, kể từ khi Phan Bội Châu lần đầu tiên đặt chân đến Nhật Bản vào hạ tuần tháng 4 năm Ất Ty (hạ tuần vào tháng 4, 4/5 - 2/6/1905, khoảng cuối tháng 5 đầu tháng 6-1905) cho đến lúc Chính phủ Nhật Bản ra lệnh giải tán lưu học sinh Việt Nam tháng 10-1908 và Phan bị trục xuất khỏi Nhật Bản tháng 3-1909, thời gian Đông du chỉ gần 4 năm.

Số du học sinh gửi sang Nhật Bản vào thời điểm cao nhất năm 1907 là khoảng 200 người đến từ ba miền Bắc (hơn 40), Trung (khoảng 50), Nam (hơn 100) của Việt Nam. Số học sinh này được sắp xếp vào học tại Chấn Võ học hiệu và Đông Á đồng văn thư viện. Cho đến khi bị giải tán, chỉ một số rất ít học hết khóa học (3 học sinh tốt nghiệp Chấn Võ học hiệu), còn phần lớn đang dở dang. Trong số du học sinh này, ngoại trừ mấy người phản bội, còn phần nhiều là những thanh niên tuấn tú và sau

đó, nhiều người tham gia các hoạt động cách mạng ở trong nước hay nước ngoài. Một trong những du học sinh đó là Lương Ngọc Quyến, con nhà lãnh đạo phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục Lương Văn Can, đã trở thành người cầm đầu cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917.

Nhưng kết quả của phong trào Đông du không chỉ giới hạn trong thời gian và số lượng du học sinh ở Nhật Bản. Vượt ra ngoài những kết quả cụ thể đó, phong trào Đông du còn tác động và ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống tư tưởng và phong trào yêu nước của nhân dân Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Thành công của Nhật Bản trên con đường cải cách và công nghiệp hóa sau Duy Tân Minh Trị rồi chiến thắng của Nhật Bản trong chiến tranh Nga-Nhật, đã cổ vũ các dân tộc phương Đông về khả năng khắc phục tình trạng lạc hậu và khả năng phục hưng của mỗi nước. Phan Bội Châu và một số sĩ phu cấp tiến Việt Nam mở đường Đông du bởi sự thôi thúc và hấp dẫn của tấm gương phục hưng tự cường của nước “đồng chủng, đồng văn” Nhật Bản.

Hành trang tư tưởng của Phan Bội Châu lúc thành lập Duy Tân hội và hoạt

* GS. Đại học Quốc gia Hà Nội.

động ở Nhật Bản có một hằng số không thay trong suốt cả cuộc đời của ông là lòng yêu nước, là khát vọng giải phóng dân tộc, là quyết tâm giành lại độc lập, nhưng về khuynh hướng tư tưởng thì có nhiều biến đổi.

Khi thành lập Duy Tân hội năm 1904, Phan Bội Châu và những người cùng chí hướng chỉ mới đưa ra “ba khoản”, trong đó có chủ trương “cầu ngoại viện” và đặt kỳ vọng vào Nhật Bản “nếu nó không xuất binh nữa mà muốn tư lương mua khí giới, tất có thể dễ lắm” (1). Nhưng khi đến Nhật Bản, sau hai lần gặp gỡ và trao đổi với Lương Khải Siêu, Lương lại nhấn mạnh đến “thực lực” mà “thực lực” là “dân trí, dân khí và nhân tài” và tỏ ý lo ngại về việc “cầu viện Nhật Bản” vì “mưu ấy sợ không tốt, quân Nhật Bản đã một lần vào nước, quyết không có lý gì đuổi nó ra được” (2). Sau đó, Phan nhờ Lương thu xếp để tiếp kiến một số chính khách Nhật Bản như Khuyển Dưỡng Nghị tử tước (Inukai), Đại Ôi bá tước (Okuma) nhằm “muốn đạt cái mục đích cầu viện”. Trong cuộc tiếp kiến và bút đàm thân mật, các chính khách Nhật nói thẳng với Phan Bội Châu là có thể giúp đỡ với tư cách “Dân đảng Nhật Bản”, nhưng từ chối sự viện trợ của chính phủ vì “lấy binh lực giúp cho các ngài thì nay là thì giờ chưa tới nơi” (3). Từ thực tế phũ phàng đó, Phan Bội Châu đã chuyển hướng từ chủ trương “cầu ngoại viện” sang chủ trương “cầu học”, vận động, tuyển chọn thanh niên tuấn tú xuất dương sang du học ở Nhật Bản, góp phần nâng cao dân trí, dân khí chuẩn bị tiềm lực cho bạo động giành độc lập. Như vậy, chỉ sau khoảng hai tháng ở Nhật Bản (từ tháng 6 đến tháng 8 năm 1905), tư tưởng Phan Bội Châu đã có một chuyển biến quan trọng và từ đây dấy lên phong trào vận động du học Nhật Bản.

Là một sĩ phu Nho học và trong điều kiện đất nước đầu thế kỷ XX chưa có những tiền đề kinh tế xã hội cho sự nảy sinh tư tưởng mới, Phan Bội Châu lúc đầu theo chủ nghĩa quân chủ lập hiến. Nhưng rồi trong thời gian ở Nhật Bản và Trung Quốc, tiếp xúc với những nhà cách mạng và tư tưởng cấp tiến, trong đó có Lương Khải Siêu và Tôn Trung Sơn, tư tưởng của Phan Bội Châu đã chuyển hướng theo chủ nghĩa dân chủ. Ngay từ năm 1907, qua những tiếp xúc và trao đổi với các nhà cách mạng nước ngoài, ông đã nói: “Tư tưởng của tôi cũng ngấm ngấm xoay về dân chủ, sở dĩ chưa dám kêu to nói lớn là chỉ vì kế hoạch gốc từ thuở trước chưa thể thay đổi được” (4). Chúng ta hiểu là do những ràng buộc của Duy Tân hội, việc lập Cường Để làm minh chủ và những quan hệ trong nước. Năm 1912, Phan bộc bạch “tôi từ sau khi đến Nhật Bản, từng nghiên cứu nguyên nhân cách mệnh ngoại quốc và chính thể ưu liệt ở Đông-Tây, càng nhận được lý luận của Lư Thoa (J.J. Rousseau) là tinh đáng lắm. Vả lại kết hợp với bạn đồng chí Trung Hoa thì từ lâu chủ nghĩa quân chủ đã đặt ra ở sau ót” (5). Xu hướng tư tưởng dân chủ đó sau này được nhà chí sĩ họ Phan thực hiện khi cải tổ Duy Tân hội thành Việt Nam Quang phục hội rồi Việt Nam Quốc Dân đảng.

Trong việc tiếp nhận những tư tưởng dân chủ phương Tây, Phan Bội Châu đã tận dụng được một thành quả của giới trí thức Nhật Bản thời kỳ canh tân là hệ thống các khái niệm Hán-Nhật. Nhiều trí thức cấp tiến Nhật Bản đã dùng từ Hán-Nhật chuyển dịch các khái niệm tư tưởng phương Tây trong khi dịch các tác phẩm phương Tây sang tiếng Nhật. Cho đến năm 1890, có 633 sách về khoa học xã hội của phương Tây, chủ yếu từ Anh, Pháp, Hoa Kỳ, được dịch sang tiếng Nhật. Số sách về

văn học cho đến năm 1887 được dịch sang tiếng Nhật là 120 (6). Những khái niệm mới này được các nhà cải cách Trung Quốc tiếp nhận qua gốc chữ Hán. Chữ Hán bắt nguồn từ chữ tượng hình đã phát triển thành hệ thống chữ ghi ý (idéographie /écriture idéographique), mỗi chữ theo nguyên tắc cấu tạo của nó, biểu thị một nội hàm cụ thể mà xem mặt chữ người đọc có thể hiểu được dù phát âm có thể khác nhau (7). Phan Bội Châu và các sĩ phu cấp tiến Việt Nam đã tiếp nhận tư tưởng dân chủ phương Tây qua các khái niệm gốc Hán này và đọc theo âm Hán-Việt hoặc trực tiếp từ Nhật Bản hoặc qua sách báo Trung Quốc. Đây là mối quan hệ giao lưu văn hóa tư tưởng ba chiều của ba nước “đồng văn”: Trung Quốc - Nhật Bản - Việt Nam. Những khái niệm này giữ vai trò rất quan trọng trong việc truyền bá những tư tưởng dân chủ phương Tây. Những từ như “dân tộc”, “dân chủ”, “kinh tế”, “triết học”... đều là từ Hán-Việt mà nguồn gốc là do các trí thức cấp tiến Nhật Bản sáng tạo và trực tiếp qua Phan Bội Châu hoặc gián tiếp qua các sách báo tiến bộ Trung Quốc vào Việt Nam. Khi nghiên cứu vấn đề dân tộc, tôi rất thích thú khi biết từ “dân tộc” được Phan Bội Châu dùng lần đầu tiên ở Việt Nam năm 1906.

Trong hoạt động Đông du, Phan Bội Châu còn có thời cơ tiếp xúc và trao đổi quan điểm với một số chính khách và trí thức Nhật Bản, với những nhà cách mạng Trung Quốc và một số nước phương Đông như Triều Tiên, Philipin, Ấn Độ... Những quan hệ quốc tế này nâng cao tầm kiến văn của Phan Bội Châu, giúp ông thấy rõ hơn mối quan hệ giữa các nước khu vực trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân. Trên cơ sở nhận thức này, Phan đã thành lập “Đông Á đồng minh hội” và “Điền-Quế-Việt liên minh hội” năm 1908.

Phong trào Đông du cùng những hoạt động sôi nổi và những tác phẩm tràn đầy nhiệt huyết của Phan Bội Châu kết hợp với phong trào Duy Tân, hoạt động của Đông Kinh nghĩa thực ở trong nước thực sự đã làm thức tỉnh nhân dân cả nước, tạo ra những chuyển biến mới trong nhận thức tư tưởng và hình thái đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam. Phong trào yêu nước của nhân dân Việt Nam chuyển hướng mạnh mẽ từ hệ tư tưởng phong kiến sang tư tưởng dân chủ và làm dấy lên sức mạnh tiềm tàng của dân tộc theo xu hướng tư tưởng tiến bộ của thời đại lúc bấy giờ. Phong trào Đông du cũng như tất cả hoạt động yêu nước của Phan Bội Châu và các phong trào cách mạng đầu thế kỷ XX đều thất bại. Cuối đời, nhà chí sĩ họ Phan đã đi đến một tổng kết đau buồn “Lịch sử của tôi hoàn toàn là lịch sử thất bại” (8). Nhưng lịch sử cũng trân trọng ghi nhận những phong trào yêu nước, cách mạng đó biểu thị những cố gắng tìm tòi phương hướng cứu nước mới cho dân tộc và là những chặng đường chuyển biến theo hướng tiến bộ trên con đường đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, giải phóng dân tộc.

Phong trào Đông du còn để lại dấu ấn khá đậm trong quan hệ giao lưu Việt - Nhật.

Quan hệ Việt-Nhật đã có lịch sử lâu đời, có thể ngược lên thế kỷ VIII khi một vũ đoàn Lâm Ấp (Chămpa) được cử sang Kinh đô Nara (Nhật Bản) dự lễ khánh thành tượng Đại Phật trong Đại Phật điện chùa Đông Đại (Todaiji) năm 752. Cũng trong thế kỷ VIII, một trí thức Nhật Bản là Abe no Nakamara (An Bội Trung Ma Lã, 698-770) sau khi du học ở Kinh đô Trường An của nhà Đường, năm 753 trên đường vượt

biển về nước, đã bị trôi giạt vào An Nam và đã có thời gian sống tại An Nam đô hộ phủ. Ông là một nhà thơ, nhà văn hóa nổi tiếng, đã từng kết bạn với Lý Bạch, Vương Duy. Trong thời gian sống ở An Nam đô hộ phủ, ông làm một bài thơ nói lên nỗi nhớ quê hương khi ngắm trăng ở An Nam mà tưởng như vầng trăng trên núi Mikasa (Tam Lập sơn) ở Kasuga (Xuân Nhật) thuộc Nara. Bài thơ rất phổ biến ở Nhật Bản và được dùng trong trò chơi bài "Bách nhân nhất thủ" (Trăm người một bài thơ). An Nam đô hộ phủ dời Đường tức thành Đại La mà gần đây khảo cổ học Việt Nam đã phát hiện dấu tích tại khu di tích Hoàng thành Thăng Long ở quận Ba Đình (9).

Vào thế kỷ XIII, trong cuộc chiến đấu chống họa bành trướng của đế chế Mông Cổ và Đại Nguyên, ba lần kháng chiến thắng lợi của Đại Việt và thắng lợi của Champa đã có tác động khách quan buộc nhà Nguyên phải bỏ kế hoạch tiếp tục xâm lược Nhật Bản lần thứ ba.

Kết quả nghiên cứu khảo cổ học cho thấy quan hệ giao lưu gốm sứ giữa hai nước đã bắt đầu từ cuối thế kỷ XIV và phát triển trong những thế kỷ sau. Gốm Việt Nam đã tìm thấy ở nhiều thành phố Nhật Bản như Sakai, Osaka, Nagasaki... và được lưu giữ tại Bảo tàng Quốc gia hay các sưu tập tư nhân. Những gốm nhập cảng từ Việt Nam thời Trung đại được gọi là "gốm Cauchi" hay "gốm An Nam" và người Nhật mô phỏng sản xuất một loại gốm tương tự gọi là "gốm phong cách Cauchi" (10).

Đặc biệt vào đầu thế kỷ XVII, trong thời kỳ *Châu ấn thuyền*, nhiều thuyền Châu ấn đã cập bến các thương cảng Việt Nam. Đây là một giai đoạn phát đạt trong quan hệ mậu dịch giữa hai nước. Người Nhật có mặt và giữ vai trò quan trọng trong các thương

cảng và đô thị nổi tiếng của Việt Nam từ Thăng Long, Phố Hiến ở Đàng Ngoài đến Thanh Hà (Huế), Touran (Đà Nẵng), Hội An (Quảng Nam)... ở Đàng Trong. Sau khi Mạc phủ ra lệnh cấm xuất dương, người Nhật và hàng hóa Nhật vẫn tiếp tục hiện diện trên nhiều đô thị Việt Nam. Gốm Nhật Bản nhất là gốm Hizen có niên đại từ giữa thế kỷ XVII đã tìm thấy không những ở những trung tâm đô thị như Thăng Long (Trung tâm thương mại Tràng Tiên, Văn Miếu, Hậu Lâu, khu di tích Hoàng thành), Phố Hiến, Thanh Hà, Hội An, mà còn ở những vùng xa xôi như khu mộ Mường ở Hòa Bình, khu Lam Sơn ở Thanh Hóa, khu mộ cổ ở Lâm Đồng... Quan hệ giao lưu một thời thịnh vượng này để lại những dấu ấn và nhiều di tích, kỷ vật quý giá được các dòng họ, đền chùa và nhân dân hai nước gìn giữ, bảo tồn cho đến ngày nay. Tại Hội An, những ngôi mộ Nhật được nhân dân địa phương gìn giữ và hương khói, một chiếc cầu, tên chữ là Lai Viễn kiều, tên nôm là cầu Chùa, vẫn được gọi là cầu Nhật Bản. Tám bia "Phổ Đà sơn linh trung Phật", niên đại có thể đoán định năm 1640 ở động Hoa Nghiêm trên núi Non Nước, còn ghi tên 10 người Nhật, trong đó có 5 người lấy vợ Việt, đã cung tiến của cải cho chùa. Tại Nhật Bản, bức tranh quý "Giao Chỉ quốc mậu dịch độ hải đồ" của dòng họ Chaya diễn tả thuyền Châu ấn cập bến Hội An cùng cảnh buôn bán và khu phố Nhật Bản ở thương cảng này, đang được bảo tồn tại chùa Jomyo Thành phố Nagoya. Những bức tranh thuyền buôn Nhật từ Việt Nam trở về nước an toàn còn được lưu giữ ở đền Kiyomi Thành phố Kyoto. Tư liệu của dòng họ Shutaro cho biết chúa Sãi (Nguyễn Phúc Nguyên) gả con gái mang tên Anio cho thương gia Araki Shutaro. Nhiều thư từ giao thiệp giữa chúa Trịnh, chúa Nguyễn

với chính quyền Mạc phủ còn được sao chép lại trong "An Nam quốc thư" của bộ "Ngoại phiên thông thư", từ quyển 11 đến quyển 14 (11). Bộ bài tổ tông hiện nay còn sử dụng ở Việt Nam, nhưng không mấy người biết rằng theo kết quả nghiên cứu của học giả Nhật Bản và Hàn Quốc thì hình người trên mỗi con bài đó đều mang trang phục Nhật Bản thế kỷ XVII.

Phong trào Đông du cần được coi như một bước phát triển mới của quan hệ giao lưu đó trong bối cảnh lịch sử đầu thế kỷ XX. Dù cho trong hoàn cảnh lúc đó, năm 1908 theo hiệp ước ký kết với Pháp, chính phủ Nhật Bản ra lệnh trục xuất du học sinh Việt Nam, nhưng ảnh hưởng và tác động của phong vẫn phát huy ảnh hưởng to lớn trong lịch sử cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam. Đặc biệt quan hệ và tình cảm với một số chính khách, trí thức Nhật Bản được Phan Bội Châu ghi lại với thái độ trân trọng trong hồi ký của mình. Biểu tượng tốt đẹp nhất là tình nghĩa giữa Phan Bội Châu với bác sĩ Sakitaro Asaba (Thiên Vũ Tá Hỷ Thái Lang) mà tấm bia và những kỷ vật cho đến nay được hậu duệ của dòng họ và nhân dân Thị trấn Asaba lưu giữ, tôn tạo với tấm lòng tự hào và trân trọng. Tấm bia trước mộ do Phan Bội Châu và dân trong thôn góp của lập nên năm 1918 còn ghi lại lòng biết ơn và cảm tạ của nhà chí sĩ họ Phan: "Hào hiệp chưa từng có xưa nay, nghĩa lớn bao trùm cả trong ngoài, ngài ban thời như trời lớn, tôi nhận thời như biển đầy. Chí tôi chưa thành mà ngài chẳng đợi, thăm thăm lòng này, ngàn thu ghi tạc" (12).

Sau phong trào Đông du, trong chiến tranh thế giới thứ Hai và thời kỳ Chiến tranh lạnh, quan hệ Việt - Nhật còn có những bước thăng trầm phức tạp. Trong

Chiến tranh thế giới thứ Hai, trong lúc quân đội phát xít Nhật chiếm đóng và gây một số tội ác ở Việt Nam thì hàng trăm lính Nhật ở lại tham gia cuộc kháng chiến chống thực dân 1945-1954 của nhân dân Việt Nam và một số người có công được tặng hay truy tặng những Huân chương cao quý của Chính phủ Việt Nam. Trong thời kỳ Chiến tranh lạnh, qua chế độ Nam phương đặc biệt lưu học sinh, một số sinh viên Việt Nam lại có điều kiện Đông du và trong số này có người trở thành nhân tài của đất nước như GS. TS nông học Lương Đình Của, GS. TS y học Đặng Văn Ngữ...

Trong thời hiện đại, từ năm 1973 khi hai nước chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao thì quan hệ Việt - Nhật bước vào một thời kỳ phát triển mới.

Tiếp nối những giá trị truyền thống của quan hệ giao lưu văn hóa lâu đời, ngày nay quan hệ hữu nghị, giao lưu và hợp tác giữa hai nước Việt-Nhật đang phát triển lên một tầm cao trên mọi lĩnh vực. Riêng số lưu học sinh Việt Nam tại Nhật Bản năm 2004 đã lên đến 1.570 người (13). Trong quan hệ giao lưu kinh tế, văn hóa, khoa học, không chỉ người Việt Nam tiếp tục Đông du sang Nhật Bản ngày càng đông mà người Nhật cũng Nam du sang Việt Nam khá nhiều để nghiên cứu, học tập, du lịch và đầu tư kinh tế. Từ quan hệ giao lưu trên một vài phương diện và nặng về một chiều, nay đã phát triển lên trình độ toàn diện và hai chiều. Sau một thế kỷ từ phong trào Đông du, giao lưu văn hóa Việt - Nhật đã giữ lại và phát huy những giá trị tốt đẹp, khắc phục và vượt qua những mặt hạn chế của lịch sử, và đang vươn lên một tầm cao tương xứng với lợi ích, tiềm năng của hai nước và xu thế giao lưu hội nhập của thời đại.

CHÚ THÍCH

(1). *Phan Bội Châu niên biểu*, trong *Phan Bội Châu toàn tập*, Nxb. Thuận Hóa, 1990, tập 6, tr. 76, 77.

(2). *Phan Bội Châu niên biểu*, Sdd, tập 6, tr. 92.

(3). *Phan Bội Châu niên biểu*, Sdd, tập 6, tr. 94.

(4). *Phan Bội Châu niên biểu*, Sdd, tập 6, tr. 143

(5). *Phan Bội Châu niên biểu*, Sdd, tập 6, tr. 211.

(6). Vinh Sính: *Việt Nam và Nhật Bản trong thế giới Đông Á*, Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.

(7). Léon Vandermeerch, *Le nouveau monde sinisé*, Paris, 1986. Bản dịch tiếng Việt: *Thế giới Hán hoá*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.

(8). *Phan Bội Châu niên biểu*, Sdd, tập 6, tr. 46.

(9). Theo *Nhật Bản sử từ điển*, Tokyo, 1997, tr. 35. Trong giới học giả Nhật Bản hiện nay còn tồn tại hai giả thuyết về nhân vật Abe no Nakamara, thuyết trên và thuyết thứ hai căn cứ vào *Tân Đường thư (liệt truyện)* có chép một người Nhật Bản vào niên hiệu Khai Nguyên (713-741) đời vua Đường Minh Hoàng đem hóa phẩm đến triều kiến rồi "hâm mộ phong hóa Trung Hoa", lưu ở lại, đổi tên là Triều Hoành, đến niên hiệu Vĩnh Thái thứ 2

(765) đời vua Đường Đại Tông được cử sang làm An Nam đô hộ. Trong thư tịch Việt Nam, *An Nam chí lược* của Lê Tắc cũng chép về nhân vật Triều Hoành trong quyển 9. Vấn đề đặt ra về phương diện khoa học là Triều Hoành có phải là Abe no Nakamara hay không. Chúng ta chờ đợi kết quả giám định, xác minh của các học giả Nhật Bản. Trong lúc chờ đợi tôi ghi cả hai thuyết để tham khảo.

(10). *Cận thế Nhật - Việt giao lưu sử*, Kỷ yếu Hội thảo Giao lưu gốm sứ Nhật - Việt thời cận thế, Tokyo, 2002.

(11). *Đô thị cổ Hội An*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.

(12). Trong *Phan Bội Châu niên biểu*, tác giả chép rõ việc này và trích dẫn bài minh, xem *Phan Bội Châu toàn tập*, Sdd, tập 6, tr. 185. Nhân dịp kỷ niệm 100 năm phong trào Đông du, Hiệp hội Asaba - Việt Nam đã sao chụp toàn bộ bài minh cùng tám bìa và một số tư liệu ảnh gửi sang tặng Việt Nam.

(13). Theo thống kê của Bộ giáo dục, văn hóa, thể thao, khoa học và công nghệ Nhật Bản (Tư liệu của Hiệp hội Asaba - Việt Nam)



VỀ ĐỘI NGŨ LƯU HỌC SINH VIỆT NAM TRÊN ĐẤT NHẬT BẢN ĐẦU THẾ KỶ XX

CHƯƠNG THẦU*

Như chúng ta đều biết, công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc Việt Nam từ khi phong trào Cần Vương chống Pháp thất bại, cơ hồ gặp bước bế tắc. Để tiếp nối sự nghiệp thiêng liêng "khôi phục nền độc lập của Tổ quốc" này, một số sĩ phu yêu nước tiên bộ xuất thân từ Nho học, có uy vọng đã đứng ra đảm nhận nhiệm vụ "tìm đường cứu nước mới hợp với thời đại mới". Phan Bội Châu là một trong số những nhân vật tiên phong ưu tú đó.

Từ đầu thế kỷ XX, sau một thời gian vào Nam ra Bắc, ngược xuôi tìm kiếm, kết liên những người đồng tâm đồng chí, Phan Bội Châu cùng với họ sáng lập ra một hội đảng bí mật kiểu mới tại Quảng Nam vào ngày tháng Tư năm 1904 mà sau đó lấy tên gọi là *Hội Duy Tân*. Hội này có tôn chỉ, mục đích: "đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt Nam, thành lập nước quân chủ lập hiến" (1) và hoạch định chủ trương đường lối hoạt động rõ ràng. Trong đó có kế hoạch "xuất dương cầu viện" được coi là quan trọng, và những người lãnh đạo Hội đã chọn hướng tới nước Nhật Bản "đồng văn đồng chủng" - một nước có kinh nghiệm thành công của sau 30 duy tân - đã rất hùng mạnh, vừa chiến thắng lẫy lừng trong

hai cuộc chiến Nhật - Trung (1894) và Nhật - Nga (1905).

Thực hiện kế hoạch "cầu ngoại viện", ngày đầu năm 1905, Phan Bội Châu đã cùng vài đồng chí thân tín như Tăng Bạt Hổ, Đặng Tử Kính dũng cảm vượt biển khơi đến đất nước của Minh Trị Thiên hoàng cầu giúp cho Hội Duy Tân vũ khí, binh lính, tiền bạc để về đánh Pháp. Nhưng mục đích cầu viện có tính chất "truyền thống" đó đã không thành! Ngay khi vừa mới đặt chân lên đất nước Nhật hùng cường mà lúc này đã là một "đế quốc quân phiệt", Phan Bội Châu đã được nhà chính khách Trung Hoa hiện sống ở Yokohama là Lương Khải Siêu góp cho nhiều ý kiến xác đáng về chủ trương cầu viện "vật chất" là sai lầm và khi được trực tiếp hội kiến với các chính khách quyền uy của Nhật Bản như Thủ tướng Khuyển Dưỡng Nghị (Inukai Tsuyoshi), Bá tước Đại Ôi Trọng Tín (Okuma Shigeinoba), thì Phan Bội Châu nhận ra sự ảo tưởng, thiếu thực tế của mình và đã *kịp thời chuyển hướng chủ trương từ "cầu viện" thành "cầu học"* và phong trào Đông Du đưa thanh niên lưu học Nhật Bản được thai nghén từ đó.

* PGS. TS. Viện Sử học.

I. MẤY NÉT CHUNG

Mục đích của phong trào này như Phan Bội Châu viết trong bài *Khuyến quốc dân tư trợ du học văn* là nhằm mô phỏng "phong trào du học Phương Tây" của Nhật Bản từ trước thời Minh Trị, và đánh giá rất cao: "Do từ lúc đầu họ biết cho người đi học nước ngoài để mở mang dân trí, bồi dưỡng nhân tài, mới có được sự nghiệp rực rỡ vĩ đại như thế. Lúc đề xướng lên thì chỉ có một mình Cát Điền Tùng Âm (Yoshida Shoin) mà sau có hàng ức triệu Cát Điền Tùng Âm hò hét ầm ĩ theo, nên tiếng thêm mạnh, vang thêm xa - Người nước ta như Cát Điền Tùng Âm há lại ít ư?... Sự nghiệp duy tân thứ nhất của Cát Điền Tùng Âm, anh em đồng bào ta há lẽ chịu nhường bước?" (2).

Hướng theo mục đích đó, Phan Bội Châu đề ra tiêu chuẩn của du học sinh: "chọn trong đám con em trẻ tuổi, những ai thông minh có chí, lại chịu được lao khổ thì tốt nhất. Nếu không thì chọn những anh em tuy không thông minh lắm, nhưng chí hướng bền bỉ cũng rất tốt, càng trẻ tuổi càng hay, rồi trích lấy vài nghìn bạc làm tiền kinh phí cho xuất dương trong một vài năm" (3). Phan Bội Châu muốn những lưu học sinh này trở thành những chiến sĩ hàng đầu trong công cuộc đấu tranh chống Pháp giành độc lập dân tộc, nên ngay từ chuyến đi Nhật đầu tiên đã lập mối liên hệ với các nhân sĩ và chính giới tiến bộ của Nhật Bản, nhờ họ thu xếp cho vào học tại các trường quân sự, văn hóa, khoa học kỹ thuật của Nhật Bản.

Trong lần trở về nước đầu tiên để bàn lại với các đồng chí mọi kế sách của Hội Duy Tân, kể cả việc đón Hội chủ Cường Để xuất dương như sự góp ý của phía Nhật Bản, Phan Bội Châu đã tranh thủ thời gian kết hợp vận động thanh niên du học.

Đến tháng 10-1905, khi trở lại Nhật Bản, Phan Bội Châu đã mang theo ba thanh niên: Nguyễn Thúc Canh (tức Trần Hữu Công hay Trần Trọng Khắc) và Nguyễn Diễm người Nghệ An cùng với Lê Khiết người Thanh Hóa đến Yokohama. Liên sau đó, lại có thêm Lương Ngọc Quyến (Lương Lập Nham) và Lương Nghị Khanh là hai người con của cụ Lương Văn Can, Nguyễn Văn Diễm người Hà Đông và hai người khác nữa (giấu tên) (4), cũng tìm đường sang Nhật đến với Phan Bội Châu. Họ là những thanh niên đầu tiên du học Nhật Bản.

Đầu năm 1906, Cường Để qua Nhật và được xếp vào học ở trường Chấn Võ (Shimbu gakku) lấy tên là Nguyễn Trung Hưng (về sau ông còn có các tên khác nữa như Lâm Đức Thuận, Minami Ichio) cùng với ba người tới trước: Nguyễn Thúc Canh, Lương Ngọc Quyến và Nguyễn Diễm. Trường này do chính phủ Nhật thành lập tại Tokyo năm 1903 nhằm giảng dạy cho lưu học sinh Thanh quốc về Nhật ngữ, các môn văn hóa và dự bị quân sự. Sau 18 tháng học "dự bị" học sinh tốt nghiệp rồi sau đó mới được tiến cử đi học trường sĩ quan lục quân của Nhật Bản. Hiệu trưởng của trường là Đại tướng Fukushima, Phó Tham mưu trưởng lục quân Nhật Bản.

Bấy giờ, phong trào Đông Du được hưởng ứng rầm rộ "làm rung động trong cả nước", "được đi Nhật du học, đó là muốn hấp thụ văn minh ngoại quốc để làm cho sự nghiệp cứu quốc phát triển" (5). Đó là câu nói của Lê Khánh, một thầy tu Công giáo, khi vận động các tín đồ của mình xuất dương du học. Từ Nhật Bản, Cường Để cũng phát lời kêu gọi đồng bào Lục tỉnh hưởng ứng Đông Du và đã được đáp ứng tức thì. "Khoảng các năm Bính Ngọ, Đinh Mùi (1906, 1907) tin Hội chủ xuất dương chấn động khắp nước. Bài văn *Phổ cáo Lục*

tỉnh đồng thời lan khắp Nam Kỳ. Ông Trần Văn Định được tin nói với mọi người rằng: "Chí nguyện của tôi thế là thực hiện được. Dòng vua Đông Du, sự nghiệp quang phục đã có người rồi, tráng sĩ lập công chính là thời này". Thế rồi, ông (Trần Văn Định) cùng Nguyễn Thần Hiến và các phụ lão Nam Kỳ độ 20 người, tổ chức các đoàn xuất dương. Hồi thứ nhất có các ông Bùi Chi Nhuận, Hoàng Hữu Chí; Hồi thứ nhì có các ông Hoàng Hưng, Lưu Do Hưng, Đặng Bình Thành kế tiếp xuất dương. Ông ở lại trong nước cố sức mở mang để chọn thêm nhân tài và trù liệu phí tổn, gây cơ sở cứu quốc cho tương lai. Ông lại để ý chấn hưng tân học, thu thập kiến thức mới, nghĩ rằng mình không làm trước thì còn khuyến khích được ai. Đến tháng 2 năm Mậu Thân (1908) ông tự đem hai con là An và Thư cùng với hơn 10 học sinh qua Nhật cầu học (6). Các ông này đã lập ra Hội Khuyến du học và hoạt động rất năng nổ, đạt hiệu quả cao. Nhờ đó mà Hội đã vận động và tuyển chọn được gần 100 thanh thiếu niên Nam Kỳ du học, đồng thời quyên góp được hàng trăm ngàn đồng chu cấp kinh phí cho hoạt động Đông Du tại Nhật Bản.

Số người Việt Nam Đông Du (gồm lưu học sinh và người quản lý lưu học sinh) tính đến cuối năm 1908 đã lên tới trên dưới 200 người, đông nhất là Nam Kỳ khoảng 100 người, Trung Kỳ 50 người và Bắc Kỳ 40 người. Một số địa phương được coi là "trung tâm" tuyển chọn được nhiều du học sinh như: Nghệ Tĩnh hơn 30 người; Hà Nội, Hà Đông hơn 20 người; Nam Định, Thái Bình khoảng 20 người, các tỉnh khác ở Bắc Kỳ khoảng 10 người, Thừa Thiên và Nam - Ngãi khoảng 10 người và Nam Kỳ khoảng 100 người. Phần lớn thanh thiếu niên du học này xuất thân từ những gia đình Nho học, hoặc điền chủ yêu nước, hoặc là con em

"những nhà có thù với giặc", gọi là "cừu gia tử đệ". Cho đến nay chúng ta vẫn chưa lập được một danh sách lưu học sinh Đông Du chính xác và cụ thể. Bởi lẽ phần lớn quốc tịch của lưu học sinh Việt Nam đều do mua "hộ chiếu của người Thanh Quốc" để trà trộn vào các lớp học của các trường họ theo học. Theo danh bạ nhà trường lưu lại cũng không chỉ rõ "ai là lưu học sinh Việt Nam". Hơn nữa, có một số lưu học sinh nước ta có hai ba tên họ khác nhau. Chẳng hạn: Nguyễn Thúc Đường còn có tên là Trần Hữu Công; Nguyễn Thúc Canh còn có tên là Trần Hữu Lực và Trần Trọng Khắc; Cường Để cũng có đến ba, bốn lần đổi tên: Nguyễn Trung Hưng, Gia Thành, Lâm Đức Thuận, Minami Ichio; Bùi Chi Nhuận tức Bùi Mộng Vũ; Huỳnh Hưng tức Huỳnh Văn Nghị; Nguyễn Bá Trác tức Nguyễn Tiêu Đầu; Võ Quán tức Lam Quảng Trung; Nguyễn Thái Bạt tức là Nguyễn Phong Di v.v... quả là khó mà định danh tính cho số đông lưu học sinh để có một bản thống kê chính xác!

Tất cả khoảng 200 lưu học sinh Việt Nam đến tại Nhật Bản qua nhiều đợt. Đợt cuối năm 1905 đầu năm 1906 chưa đông lắm. Khi mới đến họ được ở tạm Bính Ngộ Hiên tại Yokohama, có mấy người được xếp vào học trường Chấn Võ. Một số sang sau được Phan Bội Châu tổ chức cho học Nhật ngữ một thời gian, rồi tìm xin học ở các trường. Càng về sau, số lưu học sinh sang Nhật càng đông, Bính Ngộ Hiên phải dời về Tokyo. Phần lớn lưu học sinh sang Nhật những năm 1906 - 1908 được xếp vào học ở trường Đông Kinh Đồng Văn thư viện (Tokyo Dobun Shoin) là một trường trực thuộc Hội Đông Á đồng văn. Trường này là trường dự bị đào tạo học sinh Thanh quốc, chủ yếu dạy Nhật ngữ và các môn văn hóa khác kể cả môn quân sự cho học sinh

Thanh quốc để họ có đủ khả năng đạt tới trình độ nhất định thì được vào học các trường cao đẳng chuyên môn khác nhau của Nhật Bản. Viện phó phụ trách trường lúc này là Kashiwabara Buntaro (Bá Nguyên Văn Thái Lang). Trường đã lập ra lớp học đặc biệt có năm phòng dành cho việc đào tạo lưu học sinh Việt Nam và đến tháng 5 năm 1908, số học sinh Việt Nam đã có trên 60 người. Theo tác giả cuốn sách *Truyện ký các chí sĩ tiên giác của Đông Á*, trong đó có đoạn viết: "Học sinh An Nam ở Tokyo lên tới 100 người, đại bộ phận đã vào học ở Tokyo Đồng Văn thư viện". "Đặc biệt, học sinh An Nam được nung nấu ý chí phục quốc, rất nhiệt tình học tập quân sự, nên vị Thiếu tá lão thành Naniwada (7) kể cả ngày chủ nhật cũng đưa học sinh đi dã ngoại để huấn luyện quân sự. Trong trường Đồng Văn thư viện này thì các nhân vật trung tâm là Phan Bá Ngọc, Đàm Quốc Khí, Đặng Tử Mẫn là những người có chí khí, nhiệt thành, các động tác huấn luyện rất nghiêm trang" (8). Việc học tập của lưu học sinh Việt Nam tại Đồng Văn thư viện đã được *Phan Bội Châu niên biểu* ghi rõ: "Công khóa ở trong hiệu chia làm hai đoạn lớn:

1. Thượng bán nhật công khóa (bài học buổi sáng).

2. Hạ bán nhật công khóa (bài học buổi chiều).

Thượng bán nhật công khóa thì ngoài Nhật văn, Nhật ngữ dạy cho các khoa học phổ thông như toán thuật, địa lý, lịch sử, hóa học, vật lý học, tu thân, luân lý, v.v...

Hạ bán nhật chuyên dạy quân sự tri thức, mà chú ý nhất là luyện tập binh thao. Bộ thự đầu vào đó rồi những chương trình quy tắc khi ở trong nhà hiệu thì thuộc về

người Nhật Bản quy định, khi ở ngoài nhà hiệu thì do người nước ta quy định" (9).

Ngoài hai trường Chấn Võ và Đồng Văn có nhiều lưu học sinh Việt Nam còn có các trường Đại học Waseda thu nhận Cường Để (sau khi bỏ học ở Chấn Võ), trường Trung học Seijo thu nhận Trần Trọng Khắc và Lưu Yến Đan vào học, trường Thương nghiệp tư lập Koishikawa cũng thu nhận một lưu học sinh Việt Nam (không rõ tên) và trường Tiểu học Koishikawa thu nhận ba em thiếu nhi là Trần Văn An, Trần Văn Thư (con của Trần Văn Định) và Hoàng Vĩ Hùng vào học.

Như vậy, có thể nói là, đến năm 1908, phần lớn lưu học sinh Việt Nam tại Nhật Bản đã được những người phụ trách sắp xếp nơi ăn ở, học tập ổn định. Về kết quả học tập, theo như nhận xét của Kashiwabara thì "các học sinh Việt Nam nhập học vào năm 1907 học tốt, thuộc vào nhóm giỏi" (10). Phan Bội Châu cũng ca ngợi một trong những học sinh giỏi ấy là Hoàng Đình Tuấn "ở trong ban Nhật văn, Nhật ngữ trong nhà học có tiếng thông minh hơn cả" (11). Thành tích học tập của thiếu niên học ở trường Tiểu học Koishikawa, theo *Hồi ký* của Trần Trọng Khắc cho biết thì cũng rất tốt "không bao giờ rớt xuống thứ 5" (12).

II. HOẠT ĐỘNG TRONG HỘI CÔNG HIẾN

Để công tác quản lý lưu học sinh được tốt hơn, vào giữa năm 1907, Phan Bội Châu đã lập ra Hội Việt Nam Công Hiến do Kỳ ngoại hầu Cường Để làm Hội trưởng và Phan Bội Châu làm Tổng lý kiêm Giám đốc mà thực chất là người lãnh đạo tổ chức này. Dưới quyền điều hành chung của Ban lãnh đạo của Hội có bốn Bộ chia nhau phận sự

quản lý từng mặt hoạt động và chọn lựa những lưu học sinh có uy tín đảm nhiệm:

- *Bộ Kinh tế* do Đặng Tử Kính, Đặng Bình Thành và Phạm Chấn Yên chuyên trách việc thu chi.

- *Bộ Kỷ luật* do Đàm Kỳ Sinh, Phan Bá Ngọc và Hoàng Quang Thành chuyên trách việc theo dõi ưu, khuyết điểm của lưu học sinh và đề nghị thưởng phạt.

- *Bộ Giao tế* do Phan Thế Mỹ, Nguyễn Thái Bạt và Lam Quảng Trung chuyên trách việc giao thiệp với nước ngoài và đưa đón người trong nước ra.

- *Bộ Văn thư* do Hoàng Trọng Mậu, Đặng Ngô Lân và Hoàng Hưng chuyên trách việc giấy tờ đi lại và phát hành, lưu trữ các văn kiện.

Ngoài ra, còn có *Cục Kiểm tra* để giám sát các Bộ nói trên trong khi thừa hành nhiệm vụ thì giao cho ba học viên ở trường Chấn Võ là Lương Lập Nham, Trần Hữu Công và Nguyễn Điển phụ trách.

Hệ thống tổ chức bố trí nhân sự và điều hành hoạt động một "cộng đồng quốc dân - lưu học sinh - Việt Nam yêu nước tại đây của Hội Công Hiến tựa như một "Chính phủ lâm thời", như Phan Bội Châu đã nói: "Từ mùa Xuân Đinh Mùi đến mùa Đông Mậu Thân là thời kỳ thanh niên ta sang du học thịnh nhất. Trách nhiệm tôi phải gánh vác trong thời kỳ này cũng khó nhọc bội bề. Nào là chọn người vào học, nào là lo liệu giao thiệp, nào là vận động bạc tiền, nào là liên lạc tình nghĩa, đều là một tay tôi đứng mũi chịu sào hết thấy. Tôi nghiêm nhiên như một quan Công sứ của nước Nam ở nước ngoài mà lại kiêm cả chức Đốc kinh lý nữa. Giếng sâu tay ngắn, việc lớn tài hèn, tôi vẫn lo sợ công việc tôi gánh vác không kham.

Đồng thời chúng tôi dựng lên Tân Việt Nam Công Hiến bắt chước như một *chính phủ lâm thời* của nước Nam ở hải ngoại. Tuy là cách thức sắp đặt còn sơ sài nhưng có ảnh hưởng tới dân khí trong nước mau lắm" (13).

Hội Công Hiến không chỉ chăm lo quản lý việc học tập ở các trường của lưu học sinh, mà còn thường xuyên tổ chức những buổi "sinh hoạt chính trị" giúp lưu học sinh rèn luyện tư tưởng, đạo đức cách mạng, thường kỳ vào các buổi sáng chủ nhật hàng tuần. Chương trình nghị sự của các cuộc họp mặt toàn thể này thường là: Trước hết nghe Hội trưởng và Tổng lý huấn thị, khuyến cáo những vấn đề liên quan đến sinh hoạt, học tập của cộng đồng người Việt tại đây, thông báo tình hình thời sự "quốc nội hải ngoại". Có khi chỉ là bình giảng nội dung một cuốn sách, một chủ thuyết... nhằm nâng cao trình độ hiểu biết chung, củng cố thêm lòng yêu nước, nhắc nhở nhiệm vụ của các thành viên trước Tổ quốc, đồng bào, v.v... Sau đó mọi người được tự do phát biểu, trao đổi, bàn góp ý kiến với nhau về các vấn đề đặt ra, chẳng hạn như tinh thần "cần công khổ học", "rèn tài luyện chí", v.v... giúp đỡ nhau mau chóng tiến bộ, thành đạt để về phục vụ cho công cuộc phục quốc và kiến quốc.

Lưu học sinh đã tích cực tham gia hoạt động của Hội Công Hiến, đã cùng với Ban lãnh đạo làm được một số việc "khó quên" như Phan Bội Châu đã ghi ở tập *Niên biểu* của mình:

"- Hoan tống Nam Kỳ phụ lão (sang Tokyo tham quan đầu năm 1908).

- Hoan nghênh Mai Lão Bạng tiên sinh là người đại biểu cho Giáo hội.

- Hoan nghênh Nguyễn Thượng Hiền tiên sinh.

- Sự nghĩa hiệp của Thiển Vũ Tá Hỉ Thái Lang người Nhật Bản.

- Màn thú nhất kết giao Xiêm La.

- Một tuồng thảm kịch vì chí sĩ Trần Đông Phong tuần quốc" (14).

Có thể kể ra đây vài dẫn chứng như: Trong buổi "lễ đón tiếp Nguyễn Thượng Hiền" ngày 30-5-1908, anh em lưu học sinh đã được nghe một bài "diễn thuyết" đầy tâm huyết được coi là *Bài ca của học sinh Đông Du*, trong đó có những đoạn khuyên răn thống thiết:

"... Xa trông thấy Đông Doanh một dải

Nước Phù Tang là cõi văn minh.

Khen thay phú quốc cường binh,

Cũng từ một chữ nhiệt thành gây nên.

Cờ độc lập treo lên pháp phới

Bạn Đông Phương ta phải tìm nhau.

Dang tay qua lối Thân Châu,

Kiểm nơi học tập để sau nên tài.

...

Khuyên ai nấy cần cù việc học,

Hẩn mai sau đông đúc nhân tài.

Có văn có võ hẳn hoi,

Có tay thực nghiệp, có người ngoại giao.

Xem trình độ đã cao hơn trước,

Chữ tự do cả nước đồng tình..." (15).

Đầu năm 1908, lưu học sinh cũng tổ chức đón tiếp phái đoàn phụ lão Nam Kỳ gồm có các ông Nguyễn Thần Hiến, Trần Văn Định, Hoàng Công Đán. Các vị này được tận mắt nhìn thấy kết quả của lưu học sinh tỏ ra rất tin tưởng. Khi trở về nước, họ đã ra sức vận động thanh niên du học, quyên góp nhiều kinh phí cho phong

trào Đông Du. Hội đã bố trí cho đoàn các ông Hoàng Quang Thành và Đặng Bình Thành bí mật về nước để nhận số tiền lớn đó, nhưng họ đã bị bắt tại Sài Gòn!

Hội Công Hiến đã đóng vai trò "người tổ chức - lãnh đạo trực tiếp", hỗ trợ rất đắc lực, rất hữu hiệu đối với mọi hoạt động của phong trào Đông Du. Hội đã góp phần tích cực đào tạo được một số cán bộ cách mạng mới, có nhiệt tình yêu nước, có phẩm chất đạo đức cao. Trong số họ, nhiều người trở thành những chiến sĩ cách mạng rất tận tụy với sự nghiệp giải phóng dân tộc và đã hy sinh cho lý tưởng cao cả.

III. MỘT SỐ THÀNH TỰU BAN ĐẦU

Lưu học sinh Việt Nam học tại các trường Nhật Bản được các thầy giáo giảng dạy tận tình, sống chan hòa với các bạn đồng học và được bạn bè giúp đỡ, lại được cả những "gia chủ" là một số nhân sĩ tiến bộ Nhật Bản (như vợ chồng cụ Kashiwabara Buntaro - Bá Nguyên Văn Thái Lang, được lưu học sinh vinh danh là "Đông Mẩu tiên sinh"), nuôi cho ăn ở trong nhà mình, và nhất là lưu học sinh ta ai nấy đều chăm chỉ học hành "cần công khổ học", trau dồi kiến thức, nên đã đạt được nhiều kết quả khả quan, đáng khích lệ. Dưới đây xin lược ghi một số gương mặt tiêu biểu:

- *Đặng Hữu Bằng* (Đặng Đoàn Bằng, Đặng Xung Hồng): Có tài liệu ghi nhận: "Khi theo học ở trường Chấn Võ (?), ông giỏi hơn các học sinh khác cả về chữ Hán, chữ Nhật và về các môn quân sự, nên năm 1908, ông đậu thủ khoa ở kỳ thi mãn khóa. Minh Trị Thiên hoàng (Mitsu Hito Meiji) là một đấng anh quân đã canh tân nước Nhật, đưa nước Nhật lên địa vị cường quốc, chủ tọa lễ mãn khóa, tặng riêng ông một đồng hồ bỏ túi có khắc tên và chữ ký của nhà vua" (16).

Đặng Đoàn Bằng từng giữ nhiều trọng trách của Hội Duy Tân và Việt Nam Quang Phục Hội. Ông là soạn giả sách *Việt Nam nghĩa liệt sử*. Ông mất năm 1938.

- *Đặng Tử Mẫn* (Đặng Huy Dật): Quê Nam Định, đã tự mình đi làm thuê kiếm thêm tiền để theo học. Sau khi bị trục xuất sang Trung Quốc, rồi lại về Xiêm hoạt động, ông chuyên việc sản xuất, chuyên chở vũ khí cho Hội đảng cách mạng; ông là "một người cương quyết, không sợ mạo hiểm, không sợ gian khổ, quyết đem thân hy sinh cho sự nghiệp cách mạng". Sau này ông là ủy viên kinh tế cho Việt Nam Quang Phục Hội, cũng là người tham gia chế tạo bom, thuốc súng ở Cửu Long, Hương Cảng năm 1913, bị thương cụt ba ngón tay, bị kết án tù... nhưng rồi lại tiếp tục hoạt động cho tổ chức yêu nước và cách mạng trên đất Trung Quốc, bị kẻ địch sát hại năm 1926.

- *Cao Trúc Hải*: Trước học ở trường Thuộc Hà Nội, qua Nhật học tại Đồng Văn thư viện. Khi lưu học sinh Việt Nam bị trục xuất, ông xin vào làm bếp cho một hàng cơm ở Tokyo để chờ cơ hội học tiếp. Sau chết vì bệnh đậu mùa.

- *Hoàng Đình Tuấn* (Nguyễn Kế Chi): Người Hà Nội, qua Nhật học tại Đồng Văn thư viện lúc mới 14 tuổi. Sau khi phong trào Đông Du bị đàn áp, được Đại sứ Trung Quốc tại Tokyo nhận là người Quảng Đông, giới thiệu vào học tiếp ở một trường cao đẳng. Tốt nghiệp rồi lại vào học trường Cao đẳng Sư phạm Nhật, trở về Trung Quốc được cử làm giáo viên tại Bắc Kinh. Ông thông thạo bốn thứ tiếng: Anh, Nhật, Đức, Trung.

- *Lương Lập Nham* (Lương Ngọc Quyến): Sau khi buộc phải rời Nhật Bản, về Trung Quốc, lấy tư cách "tốt nghiệp sinh Chấn Võ học hiệu" để vào trường Quân nhu

Quảng Đông, rồi lại học tiếp trường Sĩ quan Bắc Kinh, giỏi về quân sự. Năm 1914, bị địch bắt giải về nước, giam ở Thái Nguyên, ông đã cùng Đội Cấn lãnh đạo cuộc khởi nghĩa của binh lính Thái Nguyên tháng 8-1917 và anh dũng hy sinh.

- *Lương Nghị Khanh*: Em của Lương Ngọc Quyến. Phong trào Đông Du bị đàn áp, ông phải đi làm thuê để học gần nửa năm, rồi được người Trung Quốc giới thiệu vào học trường Cao đẳng Công nghiệp Nhật Bản. Về sau bị bắt ở Hương Cảng giải về Hà Nội, rồi đày sang Campuchia.

- *Lam Quảng Trung* (Võ Quán): Học ở Đồng Văn thư viện, sau về Hương Cảng "học Anh văn hơn một năm, tiến bộ rất nhanh". Ông cũng thông thạo cả Hán văn, nói thạo tiếng bạch thoại, có năng khiếu về quân sự, tốt nghiệp trường Sĩ quan Bắc Kinh. Khi trở về khảo sát địa thế vùng biên giới Trung - Việt để dự bị việc binh trong tương lai. "Vì dầm mưa dãi gió, gian khổ quá độ" nên bị nhiễm bệnh viêm phổi rồi bị loạn óc, chữa mãi không khỏi, phần chí... và tự vẫn trên sông Châu Giang.

- *Hoàng Trọng Mậu* (Nguyễn Đức Công): Người Nghệ An, tinh thông về quân sự, giỏi môn xạ kích, từng tham gia quân đội Trung Hoa. Khi Việt Nam Quang Phục Hội thành lập, ông phụ trách việc quân vụ, cùng với Phan Bội Châu soạn thảo cuốn *Việt Nam Quang phục quân phương lược*. Ông bị địch bắt ở Hương Cảng, giải về Hà Nội, rồi bị xử bắn ở Bạch Mai năm 1916.

- *Trần Hữu Lực* (Nguyễn Thúc Đường): Em ruột Nguyễn Thúc Canh, con cụ Nguyễn Thúc Tự, quê ở Nghi Lộc, Nghệ An. Có năng khiếu quân sự. Sau khi tổ chức Đông Du bị giải tán, ông ở lại Nhật làm thuê để học tiếp, rồi về Trung Quốc học trường Cán bộ Lục quân Quảng Tây, tốt

nghiệp được phong cấp Thiếu úy chỉ huy một tiểu đội. Sau này khi Việt Nam Quang Phục Hội thành lập, ông được phái về Xiêm vận động thanh niên tham gia Quang phục quân. Ông bị bắt đưa về Hà Nội, bị kết án tử hình và bị hành quyết cùng với Hoàng Trọng Mậu.

- *Nguyễn Quỳnh Lâm*: Người Hà Tĩnh. Lúc xuất dương mới 15 tuổi, có năng khiếu quân sự, thích môn học hóa chất, chế tạo thuốc nổ. Về sau, tham gia quân đội Trung Quốc, làm đến chức Trung đội trưởng và hy sinh cho cách mạng Trung Hoa năm 1913.

- *Lê Cầu Tinh*: Người Nghệ An. Thông minh, khéo léo. "Sau lúc giải học, chuyên tập làm nhà chế tạo bình khí, kiểu súng Nhật Bản thời Minh Trị năm thứ 30, rất giống". Năm 1910, bị chết vì bệnh dịch trong lúc đang mưu việc dinh điền ở Xiêm cùng ông Đặng Tử Kính.

- *Đình Doãn Tế*: Người Hà Tĩnh. Sau khi Đông Du bị giải tán, ông ở lại Nhật làm công và học thêm. Sau về Xiêm, mưu việc bạo động, nhưng vừa đến Xakhon thì mắc bệnh nặng. Trong cơn sốt mê man vẫn nói: "Sát Pháp tặc! Sát Pháp tặc!". Ông mất tại đây.

- *Phan Lại Lương*: Người Nghệ An, xuất dương du học năm 1907. Tư chất thông tuệ, sách Hán văn, Nhật văn chỉ đọc qua một lần là hiểu được ý nghĩa. Sau khi giải học, phải làm khổ công quá sức, bị bệnh phổi phải về Hương Cảng điều trị và qua đời tại đây.

- *Hồ Học Lãm* (Hồ Hình Sơn): Người Quỳnh Lưu, con của bà Trần Thị Trâm (tức bà Lụa), xuất dương năm 1906. Sau ngày bị trục xuất khỏi Nhật Bản, ông về Trung Quốc vào học trường Quân sự Bảo Định Bắc Kinh, tham gia cách mạng Trung Quốc, trở thành sĩ quan cao cấp của đội

quân cách mạng Trung Quốc. Tại Hàng Châu, Chiết Giang, từ năm 1916, gia đình ông là cơ sở của các chiến sĩ lưu vong của ta. Phan Bội Châu, Nguyễn Thượng Hiền và nhiều cán bộ cách mạng Việt Nam lớp sau, được ông tạo điều kiện tốt để tiếp tục hoạt động. Ông được mọi người kính mến và được coi là một chí sĩ lão thành yêu nước "có tinh thần cách mạng kiên trì, không một ngày quên sứ mệnh của mình đối với Tổ quốc" (17). Ông mất tại Quế Lâm, Trung Quốc năm 1943.

IV. THAM GIA SÁNG TÁC THƠ VĂN

Trong thời gian từ năm 1905 - 1908, hoạt động của tổ chức Đông Du gồm các vị lãnh đạo và anh em lưu học sinh ở Nhật cũng rất chú trọng sáng tác thơ văn tuyên truyền yêu nước để phổ biến rộng rãi, coi đó là một mặt hoạt động không thể thiếu trong công tác vận động cách mạng. Phan Bội Châu là người có nhiều tác phẩm văn thơ được đăng trên báo chí Nhật Bản và đã xuất bản thành sách, có tác dụng to lớn nhất. Đó là các tập sách như *Việt Nam vong quốc sử*, *Hải ngoại huyết thư*, *Tân Việt Nam*, *Sùng bái giai nhân...* Hàng chục bức thư, bài báo; hàng chục bài thơ ca khác nữa. Chúng tôi đã sưu tầm, biên soạn và in riêng được một tập khá dày, hơn 600 trang. Đó là Tập 2 của bộ sách *Phan Bội Châu - Toàn tập* (10 tập, bộ mới) do Nhà xuất bản Thuận Hóa và Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây xuất bản trọn bộ vào năm 2000. Do vậy ở đây chúng tôi không nhắc lại.

Ngoài Phan Bội Châu, còn có các tác giả khác như Nguyễn Thượng Hiền với các tác phẩm *Viễn hải quy hồng*, *Tang hải lệ đàm* cũng được sáng tác và xuất bản tại Tokyo năm 1908. Cường Để cũng có các tác phẩm *Kính cáo đồng bào Lục tỉnh*, *Khuyến cáo quốc dân*. Tăng Bạt Hổ có bài thơ *Đông Du thời tác*. Mai Lão Bạng có bài ca *Lão Bạng*

phổ khuyến v.v... Thơ văn của các vị "chức sắc" lớn tuổi này đều đã được giới thiệu trong các tập *Hợp tuyển thơ văn yêu nước đầu thế kỷ XX*, Nhà xuất bản Văn học Hà Nội đã xuất bản nhiều lần, nên ở đây chúng tôi không dẫn lại nữa. Chúng tôi chỉ xin được kể ra *một số văn thơ của chính các lưu học sinh Đông Du* đã sáng tác trong thời gian học tập tại Tokyo.

- *Chí sĩ Trần Đông Phong*, trước khi tuấn mệnh (21 tuổi, 1908) đã để lại hai bài thơ có ý nghĩa tư tưởng và có giá trị thời sự như sau:

Bạch chí (bày tỏ ý chí)

Họa hề phúc sở ỷ,

Phúc hề họa sở phục.

Gẫm đạo trời khi bi có khi hanh,

Mở mắt coi thế giới văn minh.

Ai cách mạng, ai cộng hòa, ai dân chủ, ai dân quyền,

Những ai ấy cạnh tranh thời đại?

Năm canh trót nghĩ đi rồi nghĩ lại,

Giọt vắn dài riêng tủi phận dã man.

Mấy năm nay đứt ruột với giang san.

Vua như thế, quan như thế, mà quan sau thì cũng thế!

Anh em thấy đồng bào tương hệ.

Tính sao đây? Sao nỡ để ngáy khò khò.

Trên đã đành giáo huấn không lo,

Dưới ta phải tự sinh cho hợp đạo.

Bỏ ý gian tham, bỏ lòng kiêu ngạo.

Bỏ riêng, bỏ tây, bỏ vợ, bỏ váo;

Bỏ đại, bỏ khờ, bỏ lường, bỏ lão.

Bỏ cho hết thói cũ sạch sành sanh.

Trên đã đành năm triệu chẳng lành.

Của của mình, nhà nhà mình, nước nước mình.

Nỡ để ấy ai dành mà ai đỡ.

Có khó mới biết khôn, muốn khôn phải chịu khó.

Gánh thảo ngay dành để cho ai.

Còn non, còn nước, còn dài! (18)

Tuyệt mệnh

Thời dữ thế dịch,

Sự dữ tâm vi.

Hư sinh đồ nhuế

Hà dĩ sinh vi?

(Thời và thế đổi)

Việc trái với lòng.

Sống thừa chán sống.

Một chết cho xong! (19).

- *Hoàng Trọng Mậu*: Cuối năm 1908, khi Phan Bội Châu biên soạn xong cuốn *Việt Nam quốc sử khảo* có đưa cho Hoàng Trọng Mậu là một lưu học sinh xuất sắc xem, ông đã có *Lời phê ở cuốn sách "Việt Nam quốc sử khảo"* như sau:

"Bốn nghìn năm Tổ quốc như sư tử say ngủ mơ màng. Năm mươi triệu đồng bào tựa lợn già đợi chết buồn thiu. Gọi quốc hồn, quốc hồn chưa tỉnh; nhìn thời cuộc, thời cuộc rồi ren. Ai gây ra tai họa này đây, nghĩ việc cũ thêm đau lòng xót ruột! Than ôi! Nước có *nhị thánh*, triều đủ *tứ hung* (20), xem núi sông như bùn nhơ, xem nhân dân như cỏ rác. Chim sẻ kia làm tổ trên mái nhà, có biết đâu nhà sắp cháy. Người bệnh ốm yếu lâu ngày, thoi thóp hơi tàn đợi chết! Có ngờ đâu Hoàng Hà đã mất, thì đất Kỳ Tư (21) cũng chẳng còn. Hãy xem gương Ấn Độ bụi mù, Ba Lan xe ngã (22), gió Tây quét đất, nghe quốc kêu Ấn Đảo (23) thêm sầu. Mù kín ngang trời, nhìn chim nhạn ở Côn Lôn mà khiếp!

Ôi! Các bạn người nước ta hãy nhìn xem! Trong cõi nước ta ngày nay, người đã cam tâm làm trâu làm ngựa cho người ngoài, cam tâm gọi người ngoài là cha là anh! Vậy

có nên cùng nhau một phen khua tỉnh dậy, muôn miệng cùng hô vang. Hãy coi nhẹ tính mệnh mà giữ vững cương thường, làm tròn trách nhiệm con người. Hãy tôi luyện can trường để đẩy lùi súng đạn, thể chết không đổi dời, khôi phục sơn hà, bảo tồn chủng tộc, tẩy sạch nhục nô lệ trước đây, hoàn toàn làm chủ nhân ông đất nước. Đó chính là điều tác giả mong mỗi nhất ở quốc dân. Và quốc dân ta nhất định có thể làm vẻ vang cho quốc sử" (Chương Thâu dịch) (24).

- **Đặng Đoàn Bằng:** Một lưu học sinh xuất sắc, giỏi văn chương chữ Hán, khi được tin Tăng Bạt Hổ - một yếu nhân của phong trào Đông Du - trở về nước, trên đường đi công tác, đến Huế, thì bị cảm bệnh tả và qua đời tại đây (1906), Đặng rất đau xót, có bài thơ *Điếu Tăng Bạt Hổ* dịch như sau:

"Nằm gai nệm mật ba mươi thu,
Đau lòng đá khôn lấp bể thù.
Thần Châu (25) rậm rạp ổ rắn, lợn,
Sao đem gương quý chôn trong tù?
Hỡi ông bình sinh tính cương kiện,
Tài như ngựa Ký theo gió điện.
Tuổi trẻ chí mạnh hứa cung tên,
Vút bút tông quân theo Định Viễn (26).
Vận nước ngày nay gặp hiểm nguy.
Non sông như cũ, chủ nhân thay.
Giơ tay gọi lớn giết quân giặc.
Gươm vàng giận chỉ về non Tây.
Ra đi có chí dựa vào tường (27),
Chiếc ngựa vòng quanh muôn dặm trường.
Việc không chiều lòng làm sao được!
Giọt lệ Thân Tư chảy thấm thương.
Phong trần gian khổ trải mấy thu,
Xót vì mỗi chân cuộc viễn du.
Sâu co, rắn nấp còn chờ đợi

Ngày về Xuân Kinh thuyền êm ru.
Lúc đi đường thấy lúa xanh tươi,
Gặp gỡ tri âm nhờ lòng trời,
Một ngày càng phơi bày gan ruột.
Cùng đi Phù Tang muôn dặm khơi.
Nhờ ông giúp sức khơi dòng đầu.
Thuyền vượt trùng dương ngày càng nhiều.

Rót nên học mới vào bể ốc,
Thể rửa sóng đục bằng thanh lưu.
Gió thu đêm vắng thuyền trôi nổi.
Khóc ông chôn chí nơi chín suối,
Hiu quạnh chiều hôm điệu nắm mồ.
Tiếng hạc sông Hương kêu buồn tủi
(Tôn Quang Phiệt dịch) (28)

v.v...

Sáng tác văn thơ của lưu học sinh Việt Nam ở Nhật Bản còn nhiều... nhiều nữa. Trên đây chúng tôi chỉ lược trích tác phẩm của ba người mà thôi. Tuy vậy, cũng có thể thấy được rằng, các bạn trẻ này đã hưởng ứng các bậc cha chú, các vị "chức sắc" kính mến lãnh đạo họ, mà đã góp phần thơ văn của mình và đã làm phong phú thêm kho tàng văn thơ yêu nước Việt Nam đầu thế kỷ XX. Thật là đáng quý!

V. THAM GIA TRONG CÁC HỘI "LIÊN MINH QUỐC TẾ" VÀ CHẤP NỖI "TÌNH HỮU NGHỊ VỚI NHÂN DÂN" CÁC NƯỚC TRONG KHU VỰC

Từ giữa năm 1908, sau khi Hiệp ước Pháp - Nhật ký từ 10-6-1907" (29) được thực thi, để trừ mối "nguy hại" cho địa vị thống trị của thực dân Pháp ở Đông Dương, chính phủ Nhật ra lệnh giải tán tổ chức Đông Du của Phan Bội Châu, trục xuất hết lưu học sinh Việt Nam ra khỏi đất nước Phù Tang, Phan Bội Châu "biết rõ không thể mong đợi ở Nhật Bản được nữa, bèn chuyển khuynh hướng về cách mệnh Trung

Hoa và hy vọng vào những dân tộc đồng bệnh cùng ta" (30). Phan Bội Châu bắt đầu nghĩ đến việc liên hợp toàn châu Á, đoàn kết với các chí sĩ lưu vong của các nước Trung Quốc, Triều Tiên, Ấn Độ, Phi Luật Tân hiện sống ở Nhật Bản để cùng nhau bàn định, trao đổi kế sách cứu nước và hợp nhau trong một tổ chức chính trị gọi là *Đông Á Đồng Minh Hội*. Trong Hội này, Trung Quốc có Chương Bỉnh Lân, Trương Kế, Cảnh Mai Cửu; Triều Tiên có Triệu Tố Ngang; Ấn Độ có ông họ Đới; Phi Luật Tân có ông họ Đát với vài chục đồng chí; Nhật Bản có Đại Sam Vinh, Giới Lợi Ngạn Cung Kỳ Thao Thiên và hơn mười người thuộc Đảng Xã hội. Việt Nam có Phan Thị Hán (tức Phan Bội Châu), Đặng Tử Mẫn, Nguyễn Quỳnh Lâm và nhiều người khác nữa. "Hội này thành lập, là làm cái dây bắt đầu liên lạc Đông Á" (31) do Chương Bỉnh Lân làm Hội trưởng và Phan Bội Châu làm Phó Hội trưởng. Và như vậy là có nhiều lưu học sinh Việt Nam được hoạt động trong một Hội đồng minh của các nước ở Đông Á. Họ bắt đầu hoạt động chính trị có tính chất quốc tế.

Sau khi *Đông Á Đồng Minh Hội* thành lập chưa bao lâu, Phan Bội Châu muốn có một chỗ dựa vững chắc hơn, có tác dụng trực tiếp và thiết thực hơn đối với công cuộc vận động chung của hai nước Việt - Trung gần gũi, bèn liên lạc ngay với số lưu học sinh của hai tỉnh Vân Nam và Quảng Tây để lập ra một hội nữa gọi là *Điền Quế Việt liên minh*. Phan Bội Châu "nghĩ nước có quan hệ thuận xĩ (môi răng) mật thiết với mình, chẳng nước nào bằng Trung Hoa, mà Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam lại càng mật thiết với ta hơn, nên lại chạy vạy những nơi học trò Điền, Quế ở, kinh dinh gây dựng ra *Điền Quế Việt Liên Minh Hội*" (32). Hội trưởng Hội lưu học sinh Vân Nam là Triệu Thân và Hội trưởng Hội lưu học sinh Quảng Tây là Tăng Ngạn đều tán

thành ý kiến của Phan Bội Châu, và ngay sau đó, chỉ trong vài tuần lễ lưu học sinh hai tỉnh này cùng với lưu học sinh Việt Nam lần lượt gia nhập Hội và do ba vị "sáng lập viên" này điều hành chung. Thiết nghĩ, lịch sử vận động cách mạng hai nước Việt - Trung, chí ít là lịch sử hoạt động cách mạng của những người Điền Quế và Việt Nam ở trên đất Nhật những tháng ngày cuối cùng của năm 1908, không thể không ghi nhận sự kiện này và không nghĩ đến Hội này đã từng tập hợp ở đây những lưu học sinh Điền Quế Việt cùng hoạt động về mục đích "đoàn kết, giúp nhau đánh đổ kẻ thù chung".

Nhưng rồi chỉ mới được năm tháng hoạt động và chưa có thành hiệu gì nhiều thì chính phủ Nhật do sự hối thúc của thực dân Pháp đã ra lệnh giải tán *Đông Á Đồng Minh Hội*. Còn *Hội Điền Quế Việt liên minh* sau khi thành lập được ba tháng cũng bị chính phủ Mãn Thanh bóp chết nốt! Bấy giờ, Phan Bội Châu mới chua chát nói lên nỗi lòng bi phẫn rằng: "Chúng ta phải biết, hễ đương ở trong thế giới cường quyền, thiết không một Hội chính nghĩa công lý nào ló mặt với bọn đế quốc được" (33). Bài học thực tế gian khổ khó khăn trong đời hoạt động yêu nước cách mạng này hẳn cũng đã góp phần rèn luyện ý chí cho đội ngũ lưu học sinh Việt Nam ở trên đất Nhật Bản lúc bấy giờ. Họ sẽ bị trục xuất khỏi nước Nhật ngay sau đó, nhưng phần đông trong số họ sẽ tiếp tục lý tưởng của mình trên đất Trung Quốc, đất Xiêm... như lịch sử phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc Việt Nam đầu thế kỷ XX đã ghi nhận. Những năm tháng học tập, sinh hoạt chính trị của đội ngũ lưu học sinh ở Nhật Bản trong phong trào Đông Du quả là cái vốn quý về "nhân sự" của cách mạng nước ta vậy.

Đồng thời, qua quá trình học tập (và hoạt động chính trị trong các "hội liên minh") tại Tokyo - một "trung tâm chính trị - văn hóa của Đông Nam Á" thời bấy giờ, các nhà lãnh đạo phong trào Đông Du và lưu học sinh Đông Du, được tiếp xúc, mở rộng việc hợp tác với các nhà cách mạng thế giới, đã tạo lập được một số tổ chức cách mạng ở khu vực như *Hội Đông Á đồng minh*, *Hội Điền Quế Việt liên minh*. Tư tưởng "liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở châu Á" chính là bắt nguồn từ Tokyo này.

Riêng đất nước sở tại - Nhật Bản, với sự hiện diện của các nhà "lãnh đạo Đông Du" và khoảng 200 lưu học sinh Đông Du, cũng đã phản ánh một "mối tình hữu nghị nhân dân" thật đáng quý. Tuy rằng phong trào Đông Du bị đàn áp, phải giải tán, thì đó là hành động của chính phủ quân phiệt câu kết với thực dân Pháp, là thuộc về phía "quan phương" (mà như ngày nay gọi là "chủ trương của tập đoàn lãnh đạo"). Còn như về phía nhân dân Nhật Bản đối với các nhà yêu nước Việt Nam, với các lưu học sinh hiếu học là những người anh em "đồng văn, đồng chủng, đồng châu" thì vẫn được đối xử rất tốt, nhất là các nhân sĩ trí thức tiến bộ đã tận tình giúp đỡ, cử mang những người Việt Nam trong tổ chức Đông Du. Phan Bội Châu và nhân dân Việt Nam mãi mãi và không bao giờ quên sự giúp đỡ tận tình của bác sĩ Asaba Sakitarol (Thiền Vũ Tá Hỉ Thái Lang), của cụ Kashiwabara Buntarol (Bá Nguyên Văn Thái Lang), của Migazuki Toten (Cung Kỳ Thao Thiên) và rất nhiều người khác nữa. Bởi thế mà Phan Bội Châu sau hơn 10 năm xa cách Nhật Bản, năm 1918, sau khi ra tù đã cùng với người lưu học sinh cũ là Nguyễn Thái Bạt tìm đến quê hương của bác sĩ Asaba xây bia kỷ niệm, tỏ lòng biết ơn sâu sắc vị ân nhân này.

Việc làm này đã ghi đậm dấu tích "lòng biết ơn, tình hữu nghị" sâu sắc, được nhân dân Nhật Bản hết sức tôn trọng và cảm kích. Cho nên mới đây, hồi tháng 7-2003, Hội Truyền thống yêu nước của tỉnh Shizuoka (Tỉnh Cương) của Nhật Bản đã long trọng tổ chức "Lễ kỷ niệm 85 năm nhà yêu nước Việt Nam Phan Bội Châu dựng bia Asaba Sakitarol" và mời một số nhà khoa học Việt Nam và thân nhân của Phan Bội Châu sang dự. Thật cảm động! (34).

Cũng thời gian này, từ Trung Quốc (Chiết Giang, Hàng Châu) Phan Bội Châu đã viết thư báo tin với cụ Kashiwabara Buntarol là Phan Bội Châu đã ra tù và nói lời tri ân đối với Cụ trước đây đã cứu mang cho nhiều lưu học sinh Việt Nam. Trong đó có đoạn viết: "Gần đây, do anh em tôi từ Nhật Bản trở về Quảng Đông tin cho tôi biết về tình hình của tiên sinh, vui mừng khôn xiết. Tiên sinh lấy lòng hào hiệp, coi khinh thường tục, hào khí suốt năm châu, làm cho người chết sống lại, mà không nói đến ơn đức, làm cho nòi giống sắp tuyệt diệt, tiếp tục tồn tại, mà không tính công. Việc ấy, lòng ấy, người ấy, trộm nghĩ có lẽ hiện nay không gì sánh nổi. Điều mà tôi và các đồng chí của tôi sớm tối cầu chúc cho tiên sinh há giống như những tư tưởng tầm thường dung tục sao! Chúng tôi không dám dùng tư tưởng tầm thường để mong đợi ở tiên sinh, chính vì tiên sinh chắc chắn cũng không dùng tư tưởng tầm thường để đòi hỏi ở chúng tôi. Nếu như chúng tôi ý chí và hành động hèn kém, tinh thần sa sút ngồi nhìn nước mình chìm đắm, thì vừa không có gì để đối với tiên sinh, vừa bị nhân loại khinh rẻ.

Tưởng nhớ đến tri kỷ, lòng vừa lo vừa thẹn. Trời xanh mênh mang, đất nới cùng cực. Nghĩ rằng các bậc hiền triết cao minh

chắc chắn thấu hiểu tấm lòng của người mất; lại có những người không thể chỉ dừng ở sự cảm kích. Bọn học sinh con em chúng tôi được tiên sinh nhọc công giáo dục, ơn cha ơn thầy, lại được hiền quý phu nhân (35) yêu mến như con, thật là hữu ái phi thường. Với ân tứ thiêng liêng của Thiên đế sẽ có lúc chủ nghĩa nhân đạo phát triển viên mãn. Những người như tiên sinh và hiền quý phu nhân chắc chắn không chỉ bọn chúng tôi và người nước tôi sùng bái ngợi ca.

Xa lâu nhớ sâu, ý dài lời ngắn, mong có một dịp khác sẽ cùng nhau uống rượu vui mừng, thổ lộ tâm tư cho thỏa.

Nhân đây, tôi xin thay mặt anh em gửi lời hỏi thăm các hiệp hữu Néju Hajine (36) tiên sinh, Tsynuya Morikoto (37) tiên sinh. Kính chúc các vị bình an.

Ngày 1 tháng 6 năm Bính Thìn (1916)

Việt Nam, Phan Thị Hán cúi đầu (38)".

Rõ là một bức thư tâm huyết, một tư liệu lịch sử quý hiếm phản ánh tình hữu nghị thắm thiết giữa nhân dân hai nước Việt - Nhật.

*

Công cuộc cứu nước của Hội Duy Tân, trong đó nổi bật nhất là hoạt động của phong trào Đông Du và chủ yếu là của "đội ngũ lưu học sinh Việt Nam trên đất Nhật Bản đầu thế kỷ XX" đã tạo nên một không khí cách mạng sôi nổi khắp ba miền Bắc Trung Nam. Phong trào Đông Du đã góp phần thúc đẩy, phối hợp nhịp nhàng với hoạt động của Đông Kinh Nghĩa Thục ở Hà Nội và phong trào Duy Tân ở Nam Ngãi cũng như ở Lục tỉnh Nam Kỳ. Nhưng rồi các phong trào này đều bị thực dân Pháp đàn áp, dập tắt.

Phong trào Đông Du bị chính quyền quân phiệt Nhật giải tán, trục xuất cảnh ngoại tất cả lưu học sinh Việt Nam, kết thúc một giai đoạn hoạt động có hiệu quả nhất của Hội Duy Tân.

Như đã trình bày ở trên, đội ngũ lưu học sinh Đông Du đó không chỉ "cầu học" những kiến thức văn hóa ở nhà trường, ở các ngành chuyên môn quan yếu như quân sự, kinh tế, ngoại ngữ, v.v... mà bao quát hơn nhiều lĩnh vực khác nữa, như những kiến thức về "tổ chức, hoạt động của hội, đoàn thể chính trị", về "nội tình ngoại thế", về sự gắn bó quan hệ "quốc nội hải ngoại" v.v... Tóm lại nói như Phan Bội Châu là học cái "cách mạng học". Thời gian học tập tuy ngắn ngủi, chưa đầy bốn năm đó, đối với lịch sử phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc Việt Nam đầu thế kỷ XX, có ý nghĩa như là một điểm nhấn, một cái đà, một nhịp cầu nối liền truyền thống đấu tranh giữa phong trào Cần Vương cuối thế kỷ trước bị thất bại đến với phong trào đấu tranh chống Pháp thắng lợi sau này dưới sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh và Đảng của giai cấp công nhân. Vì rằng, nhiều học sinh Đông Du sau khi bị trục xuất khỏi Nhật Bản vẫn tiếp tục hoạt động cách mạng ở nước ngoài cũng như ở trong nước. Họ đã tham gia thực sự vào cuộc đấu tranh đầy khó khăn gian khổ vì sự nghiệp chống thực dân Pháp giành độc lập cho nước nhà. Những từ "chiến sĩ Đông Du" vẫn là niềm tự hào của họ và gây được sự kính trọng trong nhân dân ta. Lịch sử dân tộc Việt Nam dành cho "đội ngũ lưu học sinh Đông Du" những dòng ghi chép trân trọng. Và năm nay nhân kỷ niệm "100 năm phong trào Đông Du" chúng ta cũng đang nghiêm trang tưởng nhớ đến họ.

Hà Nội, đầu thu năm Ất Dậu - 2005

CHÚ THÍCH

(1). *Phan Bội Châu. Toàn tập*, tập 6, Nxb. Thuận Hóa và Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2000, tr. 156.

(2), (3). *Phan Bội Châu. Toàn tập*, tập 2, tr. 254, 257.

(4). Hai người này có thể là Ngô Quang Doan (con của lãnh tụ nghĩa quân Nguyễn Quang Bích) và Nguyễn Xuân Thúc (con của Ấn sát Nguyễn Xuân Tiêu) lúc đó đi sang Yokohama gặp Phan Bội Châu về việc gì đó, xong trở về nước ngay (?).

(5). Đặng Đoàn Bằng và Phan Bội Châu, *Việt Nam nghĩa liệt sử*, Tôn Quang Phiệt dịch, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1959, tr.205.

(6). *Việt Nam nghĩa liệt sử*, Sdd, tr. 114 - 115.

(7), (8). Dẫn theo Nguyễn Tiến Lực, *Phong trào lưu học sinh của thanh niên Việt Nam ở Nhật Bản (1905-1909)*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 1 (I - II), 1995, tr. 26.

(9). *Phan Bội Châu. Toàn tập*, tập 6, Sdd, tr.179.

(10). Nguyễn Tiến Lực, Sdd, tr. 26.

(11). *Phan Bội Châu. Toàn tập*, tập 6, Sdd, tr. 186.

(12). Trần Trọng Khắc, *Năm mươi bốn năm hải ngoại*, Sài Gòn, 1971, tr. 14.

(13), (14). *Phan Bội Châu. Toàn tập*, tập 6, Sdd, tr. 46, 182.

(15). Chương Thâu biên soạn, *Nguyễn Thượng Hiền. Tuyển tập thơ văn*, Nxb. Lao Động, Hà Nội, 2004, tr. 302, 304.

(16). Đặng Hữu Thụ, *Làng Hành Thiện và các nhà Nho Hành Thiện dưới triều Nguyễn*, Nhà in CYBER s.a. Belgique, 1992, tr. 371.

(17). Hoàng Thanh Dạm, *Chí sĩ Hồ Học Lãm trong và sau phong trào Đông Du*, in trong *Phong*

trào Đông Du và Phan Bội Châu, Nxb. Nghệ An, 2005, tr. 241.

(18), (19). Nguyễn Bá Thế, *Chí sĩ Việt Nam: Trần Đông Phong, Văn học Nguyệt san*, Sài Gòn, số 65.

(20). *Nhị thánh*: chỉ mẹ con Tự Đức. *Tứ hung*: thời Tự Đức có câu về lưu hành trong dân gian (theo nhận định ngày nay thì không đúng): "Nước Nam có bốn anh hùng: Tường gian (Nguyễn Văn Tường), Viêm lảo (Hoàng Kế Viêm), Khiêm khùng (Ông Ích Khiêm), Thuyết ngu (Tôn Thất Thuyết)".

(21). *Hoàng Hà, Kỳ Tư*: Trần Hậu Chủ đời Ngụ Quý bên Trung Quốc nói: "Hoàng Hà có bị mất, vẫn còn nước nhỏ như Kỳ Tư để mà làm vua". Về sau mất hết.

(22). *Ấn Độ, Ba Lan* đầu thế kỷ XX đã trở thành nước bị đế quốc Anh và Đức xâm chiếm.

(23). *Ấn Đảo - Côn Lôn*: *Ấn Đảo* tức mũi Ô Cáp, Cap Saint Jacques tức là Vũng Tàu ngày nay; *Côn Lôn* tức đảo Côn Lôn, tức Côn Đảo.

(24). Phan Bội Châu, *Việt Nam quốc sử khảo*, Chương Thâu dịch, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1961.

(25). *Thần Châu*: chỉ kinh đô Huế.

(26). *Định Viễn*: tước hầu của Ban Siêu, đời Hán, bỏ học tông quân.

(27). Thân Bao Tư dựa vào tường ở sân vua Tần để cầu viện binh cho nước Sở.

(28). Theo *Việt Nam nghĩa liệt sử*, Sdd.

(29). Nội dung *Hiệp ước Pháp - Nhật 10-6-1907* nêu rõ: "Chính phủ Pháp và Nhật vì lẽ theo nguyên tắc tôn trọng sự độc lập hoàn toàn của Trung Quốc và tôn trọng nghề buôn bán cùng nhân dân các nước đồng đẳng ở Trung Quốc, và đặc biệt chú ý đến việc duy trì trật tự và hòa bình ở những dải đất thuộc quyền sở hữu, quyền bảo hộ và quyền chiếm lĩnh của Pháp - Nhật ở gần kề nước Trung Quốc, nay ước định giúp đỡ lẫn nhau,

bệnh vực sự hòa bình và yên lành ở những dải đất ấy để giữ gìn quyền lãnh thổ và địa vị của hai nước ở trên cõi đất châu Á".

(30). *Phan Bội Châu. Toàn tập*, tập 6. Sdd, tr.196.

(31), (32), (33). *Phan Bội Châu. Toàn tập*, tập 6, Sdd, tr.1298, 199.

(34). Bác sĩ Asaba Sakitarol đã từng chu cấp kinh phí cho lưu học sinh Nguyễn Thái Bạt học ở Đồng Văn thư viện. Năm 1908, Phan Bội Châu đang bị khốn quẫn về khoản kinh phí mua vé tàu cho lưu học sinh trở về lại Nam Kỳ, lại được bác sĩ giúp cho 1700 *yên*, một số tiền rất lớn lúc bấy giờ (tương đương 30 triệu *yên* hiện nay, tức hơn 20 vạn đôla Mỹ). Trong khi lương của Hiệu trưởng Tiểu học Higashi Asaba lúc bấy giờ là 18 *yên* mỗi tháng. (Trích theo chú thích của Vinh Sính, *Việt Nam và Nhật Bản - Giao lưu văn hóa*, Nxb. Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh, 2001, tr. 221).

- Tấm bia kỷ niệm Asaba Sakitarol dựng trong một nhà bia khá lớn. Nội dung dịch như sau:

"Chúng tôi vì việc nước, chạy sang đất Phù Tang. Ông thương chí chúng tôi, giúp khi hoạn nạn, không mong báo đáp. Ông có thể sánh với người hào hiệp đời xưa. Nay tôi lại đây, ông đã mất rồi. Trông khắp bốn bể, bóng người đã vắng, mệnh mong trời bể, lòng này khôn tỏ. Mỗi khắc cảm tưởng vào đá. Ghi rằng: "Hào xưa hơn nay,

nghĩa đầy trong ngoài, ông giúp như trời, tôi chịu như bể, chí tôi chưa thành, ông không chờ tôi, lòng này đau thương, đến ức vạn năm".

Tất cả người của Hội Việt Nam Quang Phục xin ghi lại".

- Phan Thiệu Cơ, *Một vài cảm tưởng...* in trong *Phong trào Đông Du và Phan Bội Châu*, Sdd, tr. 423.

(35). Theo *Tuyên ký các bậc chí sĩ tiên giác Đông Á* (tập trung): "Kashiwabara là người ngay từ đầu đã tận lực giúp đỡ họ, đã giữ mấy lưu học sinh trẻ ở lại nhà mình, yêu mến họ như con em trong nhà, đến mức những người này đều gọi vợ chồng Kashiwabara là "cha", "mẹ" (trang 821). Có thể thấy ông bà đã được lưu học sinh yêu kính đến mức nào.

(36). Neju Hajine (1860 - 1927) quê ở Yamanashi, hoạt động tích cực trong *Hội Đông Á đồng văn*, có quan hệ tốt với lưu học sinh Việt Nam thời kỳ Đông Du.

(37). Tsuneya Monikoto (1855 - 1909) quê ở Fukujima, hoạt động tích cực trong *Hội Đông Á đồng văn*, có quan hệ tốt với lưu học sinh Việt Nam thời kỳ Đông Du.

(38). Bức thư này trích ở bài *Hai bức thư của Phan Bội Châu gửi chính khách Nhật Bản*, đăng trong *Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á*, số 6-2001, tr. 77 (Chương Thâu sưu tầm).

SỰ KIẾN MY ĐỘNG VÀ CUỘC TIẾN CÔNG VÂY HÃM THÀNH ĐÔNG QUAN (4-4-1427)

NGUYỄN HẢI KẾ*

Ngày 4-4-1427 (8 tháng 4 năm Đinh Mùi) đích thân Vương Thông “*đem hết quân tinh nhuệ trong thành ra đánh Thái giám Lê Nguyễn ở Tây Phù Liệt. Lê Nguyễn giữ vững thành chống giặc*” (1).

Nhà vua nghe tin Lê Nguyễn nguy cấp bèn phái tướng Đinh Lễ, Nguyễn Xí đem 500 quân thiết đột đến tiếp ứng. Quân Minh thua chạy. Nghĩa quân đánh lui quân địch, truy kích chúng tới My Động. Đến đây, thấy quân ta ít, Vương Thông liền bắt ngờ quay lại đánh. Đinh Lễ và Nguyễn Xí ‘cuối voi hết sức chiến đấu, nhưng quân ít, voi lại bị sa lầy, nên cả “*Đinh Lễ và Nguyễn Xí đều bị giặc bắt đem về Đông Quan. Đinh Lễ không chịu khuất, bèn bị giặc giết, Nguyễn Xí bị tù, về sau trốn thoát được*” (2).

Trước đó một tháng, ngày 4-3-1427 (7 tháng 2 năm Đinh Mùi) Phương Chính đem quân đánh vào đồn Quả Động. Lý Triện bị tử trận, Đỗ Bí bị giặc bắt.

Từ khi khởi nghĩa cứu nước, nghĩa quân Lam Sơn, đã trải qua biết bao gian khổ, mất mát, hy sinh, ...

Năm 1418, ngay từ ngày tháng đầu tiên ở núi Chí Linh, Lê Lai đã cải trang làm Lê

Lợi dẫn 500 quân tự xưng chúa Lam Sơn rồi anh dũng hy sinh.

Nguyễn Biện - anh trai của Nguyễn Xí “*chết trận ‘hồi mới khởi nghĩa*” (3) Năm 1419, tướng Nguyễn Cá Lập bị giặc bắt trong trận tấn công đồn Nga Lập.

Năm 1421, Thù thủ vệ quân Thiết kỵ, Lương nghĩa hầu Lê Thạch “*dũng lược hơn người khéo nuôi sỹ tốt, thường đi tiên phong, đánh đâu thắng đó*”, được Lê Lợi “*yêu hơn cả con mình*” tử trận trong trận Ứng Ngải.

Năm 1425, đồn dập: Lê Lạn - anh cả của Lê Lai, theo Lê Lợi từ ngày ở Lũng Nhai, hy sinh tại ải Khả Lưu (Nghệ An). Lê Lư - con trai cả của Lê Lai, hy sinh trong trận đánh thành Nghệ An. Tháng 10 cùng năm, tướng Lê Lộ - con trai thứ của Lê Lai, từng qua chiến trận Ba Lãm, Kinh Lộng, Trà Lân, Bồ Lạp, đã thắng đến Thái Bảo, hy sinh tại trận...

Nhưng, chưa bao giờ như thời kỳ này-mùa Xuân năm 1427, ngay chân thành Đông Quan, chỉ trong vòng một tháng, nghĩa quân Lam Sơn đã mất 4 viên tướng (trong đó có hai viên tướng bị giặc giết).

* PGS. TSKH. Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN.

Không thể quên: Đó là những vị tướng cao cấp, tài ba, thuộc lớp đầu tiên của nghĩa quân Lam Sơn.

Lý Triện, người Bái Đô (Xuân Bái - Thọ Xuân - Thanh Hóa) đã cùng cha tham gia ngay từ Hội thề Lũng Nhai. Lý Triện giữ chức Thiếu úy “tài năng, dũng lược hơn người”, trải bao gian nan nguy hiểm, từng phá giặc ở Bồ Mộng (1420), qua trận quyết tử ở Sách Khôi.

Đỗ Bí, người Cung Hoàng (Cung Điền, huyện Nông Cống - Thanh Hóa). Cùng cha, anh, theo Lê Lợi từ khi còn nhỏ, được Lê Lợi quý như con đẻ. Từ rất sớm, Nguyễn Xí đã được Lê Lợi coi trọng tài năng, cho là “có tài làm đại tướng, sai quân đội Thiết đột thứ nhất”. Trải qua Linh Sơn, Quỷ Châu đều có chiến công, đến năm 1425, khi 30 tuổi, Nguyễn Xí đã được phong làm Đại tướng quân lĩnh tinh binh ra Bắc tiếp ứng cho cánh quân Phạm Văn Xảo. Chính đoàn quân của Nguyễn Xí, đã đánh đại bại Vương Thông ở Tốt Động, Chúc Động 4 tháng trước đó.

Đinh Lễ - người sách Thúy Cối, Lam Sơn, cháu gọi Lê Lợi bằng cậu. Từ nhỏ Lễ đã đi hầu cận vệ Lê Lợi, bộc lộ rõ “anh nghị quả cảm, nhiều mưu lược võ nghệ hơn người”. Ông đã vào sinh ra tử ở Chí Linh,... bắt Chu Kiệt chém Hoàng Thành, đuổi Trần Chí, Sơn Thọ, ở Khả Lưu (Nghệ An), truy kích Trương Hùng ở Diễn Châu, vây Đả Trung, Lương Nhữ Hốt ở Tây Đô (Thanh Hóa)... Mùa Thu năm 1426, từ Thanh Đàm, Đinh Lễ cùng Nguyễn Xí đưa quân ra Ninh Kiều, dìm giặc Minh ở Ninh Giang...

Càng không thể quên rằng: Đó là thời điểm nghĩa quân Lam Sơn áp đảo kẻ thù, đang hăm hở bước vào cuộc vây hãm và

quyết tâm giải phóng hoàn toàn Đông Quan.

Từ ngày 22 tháng 11 năm 1426, nửa tháng sau chiến thắng Tốt Động - Chúc Động (7-11-1426) cuộc tiến công thành Đông Quan của nghĩa quân Lam Sơn bắt đầu (4).

Bên cạnh đạo quân chủ lực do Lê Lợi - lãnh tụ tối cao của nghĩa quân trực tiếp chỉ huy, tiến công của Nam thành Đông Quan, thì 2 tướng Trần Nguyên Hãn, Bùi Bị đưa hơn 100 chiến thuyền thủy quân tấn công vào hướng Đông Bộ Đầu; Đinh Lễ dẫn hơn 10.000 bộ binh công phá vào phía Tây (cầu Tây Dương - Cầu Giấy): *“Quân ta đánh cả 4 mặt thành rồi phóng lửa đốt những nhà của dân bên ngoài thành. Binh tướng của Phương Chính ở doanh ngoài tranh nhau chạy vào thành, bị chết ngổn ngang. Nghĩa quân giải phóng hết những người Việt từng bị chúng ức hiếp phải theo, thu được hơn trăm chiến thuyền cùng rất nhiều khí giới đồ đạc”* (5) ...

Vương Thông và quan các Ty Đô tổng binh, Thừa chính, Án sát của giặc đều cố chết giữ thành, đợi quân cứu viện.

Trong khi đó “*hào kiệt các lộ, nhân dân các phủ huyện và tù trưởng các biên trấn kéo đến cửa dinh đông nghịt, thấy đều tình nguyện giúp sức đánh phá các thành. “các sỹ phu và thứ dân đến yết kiến vua đều niêm nở tiếp đãi, “ai nấy đều cảm kích”*”.

Cả tháng Chạp quân ta một mặt vừa vây quân Minh trong thành rất gấp, vừa ban lời dụ khắp nơi: “*có bậc văn nhân tài tử nào chưa ra làm quan, mà có thể viết thư đưa vào thành Đông Quan, khuyên được tướng tá trong đó mở cửa thành ra hàng hoặc giảng hòa để về nước, sẽ đặc cách trọng dụng ngay”* (6).

Tại trường thi trên bãi sông Hồng, đề thi của sỹ tử Đại Việt cũng nóng bỏng ý nghĩa thời sự “*Hiếu dụ thành Đông Quan*”

Trong đại bản doanh nghĩa quân, việc viết thư “dịch vận” do chính Nguyễn Trãi trực tiếp phụ trách. Đó là một cuộc đấu tranh ngoại giao kiên trì, vừa mềm dẻo, vừa kiên quyết của nghĩa quân (7).

Vương Thông cùng quần “*bèn gửi thư giảng hòa, xin cho được đem hết quân sĩ về Trung Hoa*”.

Lê Lợi bằng lòng và hẹn Vương Thông phải dồn tất cả người và lính ở các thành khác về hội cả ở Đông Quan. Lê Lợi cũng sai các cận thần “qua lại” với Vương Thông.

Tuy nhiên, Vương Thông nghe đám Ngụy quan Trần Phong, Lương Nhữ Hốt, Trần An Vinh xui, vừa tiếp tục đắp thêm lũy, đào thêm hào, gài chông nhọn, phá hoại đồ cổ để dúc súng ống làm binh khí... làm kế cố thủ hy vọng vào quân cứu viện. Mấy chục người của chúng lén lút đem thư bọc sáp ong lén đi lối tắt về nước xin viện binh. Quân lính của chúng ra ngoài thành vừa lấy cỏ, kiếm củi, vừa do thám tình hình.

Nghĩa quân bắt được bọn đưa thư này. Lê Lợi ghét thói tráo trở của giặc, bèn đặt phục binh bốn mặt thành, bắt được hơn 3.000 ngàn lính và 500 ngựa của quân Minh.

Trên các mặt trận khác, nghĩa quân Lam Sơn tăng cường áp lực quân sự:

Bùi Quốc Hưng được cử đi đánh Diêu Diêu, Thị Cầu; Lê Khả và Lê Khuyển đi đánh Tam Giang; Lê Sát, Lê Thụ, Lê Lý và Lê Lâm đi đánh Xương Giang; Phạm Bôi, Lê Lựu đi đánh Khâu Ôn.

Sang tháng Giêng năm Đinh Mùi (1427) cùng với việc Lê Lợi tiến quân đóng tại bờ Bắc sông Hồng rồi chia quân vây thành Đông Đô, Bộ chỉ huy nghĩa quân đã:

- Ra lệnh cho các lộ, các trấn vận chuyển quân lương tập trung về Tam Giang - tiếp sức cho Lê Khả, Lê Khuyển, đến Xương Giang cho Lê Sát, Lê Lý, Lê Thụ đang vây đánh các thành này.

- Vời Nhập nội Thiếu úy Nguyễn Chích từ Nghệ An về phong làm Tổng tri ba lộ Thượng Hồng, Hạ Hồng, Tân Hưng coi các việc quân dân và sai đi đánh thành Diêu Diêu, Thị Cầu - nơi Bùi Quốc Hưng đã được phái đến đánh từ trong năm.

- Lê Lựu, Phạm Bôi đánh chiếm được thành Khâu Ôn (8).

Sau tháng Giêng lực lượng của nghĩa quân quanh Đông Quan và công cuộc bao vây Đông Quan được tăng cường:

- Lê Ván tiếp với Trịnh (Lê) Khả vây cửa Đông;

- Đinh Lễ được bổ sung Lê Sát, Lê Lý, cùng vây cửa Nam;

- Cửa phía Tây bên cạnh Lê Chửng có thêm Bùi Bị, Lê Nguyễn;

- Cửa Bắc của Lê Triện có thêm Lê Văn An.

Như vậy, nghĩa quân Lam Sơn đã tập trung binh lực lớn nhất tại đây, không chỉ về số lượng quân sĩ mà ngoài Lê Lợi, Nguyễn Trãi còn hầu hết các viên tướng giỏi, giàu kinh nghiệm và bản lĩnh chiến trường đã tham gia từ Hội thề Lũng Nhai năm 1416 (9) (có đến 9 Thiếu úy: Trịnh Khả, Lý Triện, Lê Ván, Lê Sát, Nguyễn Lý, Lê Lỗi, Bùi Bị, Lý Triện, Lê Văn An).

Lúc này trên nhiều mặt trận liên tiếp có những tin vui từ các mặt trận báo về đại bản doanh:

- Thành Nghệ An, rồi thành Diễn Châu cũng lần lượt ra hàng.

- Nguyễn Chích đã đánh chiếm được thành Diêu Diêu. Viên chỉ huy Trương Lân và Tri phủ Trần Văn ra hàng...

Trong không khí đó, công cuộc bao vây, dụ hàng và sẵn sàng quyết tâm tấn công thành Đông Quan được đẩy lên một khí thế mới:

- Sai viên Bách hộ Hà Vương - người Minh đã đầu hàng, mang thư vào thành Đông Quan dụ Vương Thông ra hàng.

- Dựng lầu mấy tầng trong bản doanh Bồ Đề. Hàng ngày, vua ngự tại tầng lầu trên cùng, để trông vào trong thành địch. Nguyễn Trãi ngồi ở tầng lầu dưới, để bàn luận quân cơ và thảo những thư từ qua lại.

- Ra lệnh cho các xứ Tam Giang, Tam Đối, Tuyên Quang và Quy Hóa nạp các thứ tre vầu, nửa dựng bức thành nổi dưới nước ở phía Bắc sông Hồng.

- Chế súng "Tương Dương" để dùng vào việc bắn phá thành trì.

- Phái người lên Tuyên Quang don đốc đóng chiến thuyền. Võ Cự Luyện người huyện Đường An và Đoàn Lộ người huyện Cổ Phí hiến kế và các kiểu xe đánh thành, Lê Lợi chấp nhận cho các tướng theo kiểu ấy mà chế tạo.

Bên cạnh việc tăng cường binh lực, những tiềm năng, động lực sức mạnh tinh thần khác của cả Đại Việt cũng được "Tổng động viên":

- Sai Dương Thái Nhất tu sửa đền thờ đức Trần Hưng Đạo. Cấm không được chặt phá cây cối ở nơi đây.

- Ra Lệnh cho các xứ phải tôn trọng các miếu thờ các vị công thần đời trước. Ban chiếu cho các địa phương nơi nào có lăng miếu của các vị vua đời trước mà bị nhà Minh phá hủy thì quan chức nơi ấy phải tu sửa lại, phái người trông coi,...

Mùa Xuân Đinh Mùi (1427), vùng xung quanh Đông Quan như hội tụ sức mạnh, quyết tâm và niềm tin hy vọng của cả quốc gia Đại Việt.

Sự tập trung, huy động cao độ sức mạnh quân sự, sức người sức của về vùng quanh Đông Quan thể hiện rõ ý chí, quyết tâm cao nhất - quyết chiến chiến lược cho trận cuối cùng giải phóng Đông Quan kết thúc chiến tranh của bộ chỉ huy nghĩa quân .

Lê Lợi không chỉ *"tự mình đốc thúc các tướng sỹ ngày đêm đánh thành Đông Đô"* mà còn nói rõ mục tiêu này. Tháng 5 năm 1427, trong lời hiểu dụ quân dân, Lê Lợi khẳng định *"Nay ta có 35 vạn quân, đợi khi phá được thành Đông Quan sẽ cho 25 vạn người về cày ruộng"*...

"Hiện nay ta đã phá được nhiều thành quân giặc, duy chỉ còn thành Đông Quan vẫn chưa hạ được. Bởi thế, ta ngủ không yên giấc, ăn không biết ngon, đêm ngày lo nghĩ".

Trở lại với sự kiện 4-4-1427.

Trong chú thích bức thư Nguyễn Trãi viết rõ *"Tư không Lê Lễ và Thượng tướng đánh nhau với quân Minh ở Mỹ Động bị thua. Vua vì sự thất bại ấy mà viết thư cho Vương Thông"* (10).

Nội dung bức thư này cho thấy Vương Thông sau khi bắt được Nguyễn Xí, Đinh Lê đã *"rất mừng"* *"lấy thế làm đắc chí"* *"dương vậy nói mẽ"*. Trong bức thư sau Nguyễn Trãi cho biết: *"tháng 3 Vương Thông nhận được thư của ta, nói ra nhiều"*

câu hôn xược, lại dụ dỗ dân cho làm quan chức, để nhân dân phản bội ta”.

Rõ ràng là sau hai trận Sa Đồi, My Động, quân Minh ở thành Đông Quan coi đó là chiến thắng lớn.

Dẫu viết trả lời Vương Thông, Lê Lợi cho là *“Vừa rồi mấy tỳ tướng của ta, tuổi trẻ tính ngông, không theo ước thúc khinh chiến lỗ cơ”* nhưng trên thực tế sự hy sinh của Lê Triện, Đinh Liệt... là mất mát lớn của nghĩa quân Lam Sơn. *Đại Việt thông sử* cho biết, lúc bấy giờ: *“Người đương thời không ai là không thương tiếc ông. Nhà vua vô cùng thương xót. Cho em ông là Đinh Liệt làm Nhập nội thiếu úy, tước Á hầu, 5 vợ lẽ của ông được làm tông cơ (danh hiệu quận chúa)”* (11).

Điều gì đã xảy ra sau sự kiện My Động...?

Quân Minh ở Đông Quan đã ngoan cố, càng ngoan cố, liều mạng và lật lọng hơn: Tháng 5 chúng đánh Từ Liêm, Cơ Xá; Tháng 7 chúng lần ra ngoại thành, đánh ra Thổ Khối.

Chỉ trong tháng 11, sau chiến dịch Xương Giang - Chi Lăng, Vương Thông vừa mới sai người đem thư đến xin giảng hòa, thì chính y đã *lại đem hết quân trong thành ra đánh ta*... rồi lại xin giảng hòa.

Bộ chỉ huy Lam Sơn càng ân cần ủy lạo thưởng công những người tham gia chiến đấu. Chỉ trong vòng nửa năm cuối, trên mặt trận Đông Quan:

Tháng 7: *“Các tướng đánh nhau với quân Minh ở thành Đông Quan và hạt Thổ Khối để thắng trận, được thưởng ngân bài và tiền lụa theo từng bậc”,*

Tháng 11: *“ghi chiến công của tướng tá vây cửa Nam thành Đông Đô, ban thưởng theo từng hạng”*...

Tinh thần căm thù giặc, mong mỗi tiêu diệt sạch kẻ thù của quân và dân Đại Việt, của những người tham gia vây hãm Đông Quan càng sục sôi hơn.

Tháng 9-1427 *“được tin đại binh nhà Minh ồ ạt kéo đến các tướng phần nhiều xin vua đánh gấp ngay thành Đông Đô, để tuyệt quân nội ứng của giặc”*.

Tháng 11, khi biết tin Vương Thông lại xin giảng hòa, thì *“Quốc dân ta bị cực khổ về chính sách tàn bạo của giặc Minh lâu năm, nên phần nhiều kéo quân đến xin vua đánh gấp và giết cho bằng hết để hả giận”*.

Sang tháng Chạp, đã sau Hội thề ở phía Tây Nam thành Đông Quan *“các tướng sĩ và nhân dân ta đều thâm thù sự tàn bạo của quân Minh đều mật khuyên vua nhân dịp này giết chết cả đi”*.

Thế nhưng có những điều khác trong lựa chọn và quyết định đánh giặc, kết thúc chiến tranh đã xảy ra với bộ chỉ huy tối cao của nghĩa quân Lam Sơn - Lê Lợi, Nguyễn Trãi:

Tháng 6: khi giặc Minh đánh ra đồn Cơ Xá, Lê Lợi ra lệnh không được cứu để cho chúng yên trí là quân ta nhát.

Tháng 9: khi các tướng lĩnh phần nhiều đều xin đánh gấp ngay Đông Quan thì Lê Lợi lại quyết định *“đánh thành, là kế kém nhất, là vì, nếu ta đánh vào thành kiên cố, phải mất mấy tháng, hoặc hàng năm chưa chắc đã hạ nổi, binh sĩ ta mệt mỏi chán nản, đang khi ấy viện binh của địch kéo đến, thế là ta bị địch đánh cả đằng trước, đằng sau, đó là thế nguy, chỉ bằng ta hãy nuôi sức khỏe chứa dưỡng khí để chờ đánh*

viện binh. Khi viện binh đã bị phá tất quân trông thành phải đầu hàng, thế là ta chỉ khó nhọc một phen, mà thu lợi gấp hai. Đó là kế Vạn toàn”.

Tháng 11, khi Vương Thông liêu lĩnh đem hết quân trong thành ra đánh, nghĩa quân đặt phục binh rồi vờ thua chạy, quân Minh đuổi theo, tới ở phục kích, quân ta ra sức đánh tan quân giặc, Vương Thông ngã ngựa, suýt nữa bị bắt.

Và, cuối cùng là lời dụ của Lê Lợi với các tướng sĩ sau Hội thề Đông Quan “Việc phục thù trả oán, là thường tình của con người, nhưng... ví bằng giết đi cho hả giận một lúc... chi bằng hãy cho sống ức vạn mạng

người, để dứt mối chiến tranh muôn thuở”.

Từ trong gian lao của cuộc kháng chiến lâu dài chống quân Minh (1418-1427), nhất là từ mùa Đông năm 1426 đến mùa Đông 1427, với bao tổn thất, hy sinh nay tại vùng chân thành Đông Quan, tại Sa Đồi, My Động, “mưu kế cực kỳ sâu xa” cổ kim chưa từng nghe thấy của Lê Lợi, Nguyễn Trãi đã kết tinh, bùng sáng. Bài học, *mưu lược vạn toàn cho đất nước* chứng tỏ sự trưởng thành vượt bậc của ý thức, trí tuệ, phẩm giá và lương tri Dân Tộc đó không chỉ cho nhất thời của công cuộc bao vây thành, diệt viện ở thế kỷ XV mà còn cho muôn đời sau.

CHÚ THÍCH

(1). Lê Quý Đôn. *Đại Việt thông sử*. Bản dịch của Ngô Thế Long. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 168.

(2), (3). Lê Quý Đôn. *Đại Việt thông sử*. Bản dịch của Ngô Thế Long. Sđd, tr. 180.

(4). Về diễn biến cuộc bao vây tấn công thành Đông Quan của nghĩa quân Lam Sơn, xin tham khảo Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn. *Khởi nghĩa Lam Sơn*. Bản in lần thứ 3. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 360-395, 462-474.

(5), (6). Lê Quý Đôn. *Đại Việt Thông sử*. Sđd, tr. 52, 53.

(7). Theo thống kê chưa đầy đủ qua *Quân trung từ mệnh tập* trong *Nguyễn Trãi Toàn tập*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969, thì số lượng các văn bản thư trả lời Vương Thông và quân Minh đóng ở trong thành Đông Quan trong thời gian này chiếm số lượng nhiều nhất ...

(8). Theo *Lam Sơn Thực lục* có 19 vị tham gia Hội thề Lũng Nhai (năm 1416) thì bây giờ quanh Đông Quan ít nhất có Lê Lợi, Lê Văn An, Lê Thận, Lê Văn Linh, Trịnh Khả, Bùi Quốc Hưng, Lê Ninh, Nguyễn Trãi, Đinh Liệt, Lưu Nhân Chú, Nguyễn Lý.

(9). Theo *Lam Sơn thực lục* (Bản in của Ty Văn hóa Thanh Hóa; gia phả của họ Nguyễn Đình ở Gia Miêu Ngoại; Gia phả họ Phạm ở Lạng Giang). Xem Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn. *Khởi nghĩa Lam Sơn*. Sđd., tr. 136.

(10). Nguyễn Trãi *Toàn tập*. *Quân trung từ mệnh tập*. Sđd, tr. 120.

(11). Lê Quý Đôn. *Đại Việt thông sử*. Sđd, tr. 168. Cha của Lê Triện là Lê Bá Lao được phong Quan Sát sứ, con là Lê Lăng được phong Phòng Ngự sứ.

GIAO THOA HỘI NHẬP VĂN HÓA VÀ SỨC SỐNG CỦA VĂN HÓA VIỆT NAM THỜI BẮC THUỘC

LÊ ĐÌNH SỸ*

Trong lịch sử nhân loại, hiếm thấy trường hợp nào nước mất gần nghìn năm mà giành lại được như dân tộc Việt Nam. Lý giải hiện tượng đó thật không hề đơn giản, qua bài viết này, chúng ta có thể phần nào cắt nghĩa được trường hợp này của lịch sử Việt Nam.

Từ khi Âu Lạc bị Triệu Đà và sau đó bị nhà Hán chinh phục, đất nước ta đã dần dần bị cuốn vào quỹ đạo của đế chế Trung Hoa để trở thành những châu, những quận cực Nam trực thuộc một đế chế rộng lớn, cường thịnh ở vùng Đông Á. Từ đấy, nền văn minh Đông Sơn rực rỡ một thời mà sợi dây liên kết của nền văn minh đó là nhà nước Âu Lạc với thiết chế xã hội là thể chế Lạc tướng - Lạc dân, đã dần bị giải thể về cấu trúc. Hay nói cách khác truyền thống Đông Sơn, truyền thống Việt cổ bị dập xóa, bị đứt gãy trước sự áp đảo của thế lực bành trướng và đồng hóa. Có nhà nghiên cứu đã ví đây là khoảng thời gian đang dang dân tộc Việt Nam bị ngọn lửa Hoả Diệt Sơn của kẻ đồng hóa thiêu đốt.

Kẻ thù dân tộc không từ bỏ một phương thức nào, dù tàn bạo và độc ác đến đâu, hòng xóa bỏ tận gốc nền văn hóa và ý thức về một lối sống riêng, một cội nguồn riêng

của dân tộc Việt Nam. Bấy giờ, thương mại, chiến tranh và ngoại giao cũng đã xoắn quện vào nhau, cùng tác động lẫn nhau trong quá trình chinh phục thống trị, đô hộ của đế chế Hán. Ngoài việc sử dụng quân viễn chinh, nhà Hán còn sử dụng hình thức biếu xén của cải để mua chuộc, chia rẽ các thủ lĩnh địa phương, trong đó có các thủ lĩnh Việt tộc, để thực hiện chính sách “đi Di công Di” của chúng.

Nền thống trị của nhà Hán, sau cuộc chinh phục của Mã Viện được tăng cường về mọi mặt và các chính sách bóc lột, nô dịch cùng các thủ đoạn đồng hóa cũng được thực hiện ráo riết hơn trước. Mã Viện đàn áp dã man, giết hại nhân dân, tiêu diệt và trấn áp giới quý tộc Âu Lạc và Lạc Việt; đã bắt đầy sang Linh Lăng (Hồ Nam) hơn 300 thủ lĩnh Việt - những người có uy tín và khả năng đoàn kết nhân dân chống áp bức. Mã Viện đã cướp đi một số lượng lớn trống đồng, thạp đồng để đúc thành một con ngựa lớn làm quà biếu dâng công trạng lên vua Hán; đã thu gom đồng để đúc thành các cột dựng làm mốc chôn khẳng định địa giới của nhà Hán với lời nguyện nếu để cột đồng gãy thì diệt cả Giao Chỉ “đồng trụ chiết Giao Chỉ diệt”. Trống đồng là một bảo

* Đại tá, TS. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam.

vật thời kỳ vua Hùng, một vật thiêng tượng trưng cho uy quyền của các tù trưởng, là biểu trưng của tinh thần cố kết cộng đồng được sử dụng trong các lễ hội dân gian của người Việt, là sản phẩm có giá trị cả về vật chất và tinh thần, cả về kỹ thuật và nghệ thuật của tổ tiên ta. Triệt phá vật báu đó, kẻ nô dịch chẳng những nhằm thủ tiêu uy quyền của tầng lớp quý tộc Việt mà hơn thế, hòng đồng thời xóa bỏ tận gốc những gì là tiêu biểu cho nền văn hóa lâu đời của cộng đồng Việt tộc. Việc giết hại thủ lĩnh người Việt và dày hàng trăm quý tộc Việt sang Hồ Nam cùng với việc phá huỷ trống đồng và thạp đồng là một hành vi hết sức thâm hiểm của quân thù, nằm trong âm mưu đồng hóa của chúng.

Đến cuối thế kỷ II đầu thế kỷ III, cha con Sĩ Nhiếp ra sức đưa Nho học vào đất Việt, truyền bá tư tưởng “trị quốc bình thiên hạ” của giai cấp thống trị Hán tộc. Dưới các thời Ngô, Tấn, Tống, Tề và Lương, trào lưu “di tản” của sĩ phu, quan lại và *Hán dân* sang Giao Châu diễn ra ngày càng ồ ạt. Nhà Tây Hán thi hành chính sách “di dân khẩn thực”, đem người tù tội sang Giao Chỉ. Số người Hán di cư và lập nghiệp ở Giao Chỉ, vì thế, ngày càng đông và chính điều đó đã củng cố thêm cơ sở cho chính quyền thống trị ở Giao Châu. Tất cả những điều này đã đẩy nhanh quá trình Hán hóa trên đất Việt. Trong khi đó, bọn quan lại đô hộ lại bắt rất nhiều người tài giỏi gốc Việt đưa sang Trung Quốc, nhằm phục vụ cho cuộc sống cung đình của triều đình trung ương; chẳng hạn như Thái thú Giao Chỉ Tôn Tư bắt hơn 1.000 thợ thủ công người Việt dâng vua Ngô để xây dựng cung Kiến Nghiệp. Chính điều đó đã ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế - văn hóa của người Việt thuở ấy.

Ách đô hộ dưới triều Tuỳ và nhất là dưới triều Đường càng trở nên nặng nề, quỵ quyet và thâm độc hơn. Tập đoàn quan lại đô hộ chia đặt chế độ cai trị từ quận, huyện đến các hương, xã; tăng cường áp bức và đồng hóa dân ta. Chúng ra sức xây thành, đắp lũy để phòng cuộc tấn công của nhân dân. Thậm chí, Cao Biền còn bày trò phù thủy “yểm long mạch đế vương” của người Việt - một thủ đoạn thâm hiểm, tinh vi nhằm trấn áp tinh thần độc lập, tự chủ của nhân dân ta. Tính chất đồng hóa của quân xâm lược ngày càng trở nên tàn bạo và khốc liệt.

Trải qua hơn ngàn năm Bắc thuộc, kẻ thù không chỉ dừng lại ở chỗ cướp nước, xóa bỏ độc lập chủ quyền, bóc lột vơ vét tham tàn, mà còn ráo riết thực hiện chính sách đồng hóa nhằm xóa bỏ tận gốc và triệt tiêu vĩnh viễn nền văn hóa bản địa cũng như ý thức dân tộc của nhân dân ta; qua đó, vĩnh viễn Hán hóa đất nước này. Tất cả những gì là cơ sở của ý thức, của nền văn hóa, như lãnh thổ, tiếng nói, phong tục, tập quán, lối sống, tư tưởng v.v... đều bị chúng tìm mọi cách, mọi thủ đoạn để huỷ hoại.

Nhưng trong khi phần lớn khối “Bách Việt” gồm Ba Thục, Kinh Sở, Đông Việt, Mân Việt, Nam Việt, Dạ Lang, Điền (rời Nam Chiếu và Đại Lý về sau) lần lượt và vĩnh viễn bị thôn tính, bị Hán hóa và không còn bản sắc riêng của mình nữa, thì đất nước ta, dân tộc ta đã không bị vong thân qua nghìn năm Bắc thuộc. Qua nghìn năm ấy, người Việt Nam đã tôi rèn bản lĩnh và cá tính của mình qua cuộc đấu tranh bền bỉ, anh dũng nhằm chống đồng hóa, chống sự nô dịch của các triều đại phong kiến phương Bắc. Về phương diện đó, hơn một ngàn năm là cả một quá trình diễn ra sự đan xen giữa Bắc thuộc và chống Bắc thuộc, giữa đồng hóa và chống đồng hóa.

Quá trình này với các mặt đối lập ấy chi phối toàn bộ cuộc sống của nhân dân ta, ảnh hưởng trực tiếp đến diễn trình phát triển của lịch sử dân tộc, của nền văn hóa dân tộc. Ở đây, nền văn hóa bản địa đã chứng tỏ sức sống mãnh liệt trước những thách thức lớn lao, mang tính sống còn. Sức sống đó là khả năng thu nhập những nhân tố “ngoại nhập”.

Nền văn hóa Hán du nhập và truyền bá vào đất Việt, có mặt ôn hòa qua một số lưu dân Trung Quốc; song mặt chủ yếu là mang tính chất cưỡng bức qua bàn tay bọn đô hộ như một công cụ đồng hóa và nô dịch. Văn minh Đông Sơn vào khoảng những thế kỷ đầu Công nguyên đã bị đứt gãy và suy thoái; những mảnh vỡ của nó được bảo lưu, hòa tan vào nền văn hóa dân gian trong các xóm làng Việt cổ. Các xóm làng Việt cổ ấy vẫn giữ được quyền tự do và tồn tại như “thế giới riêng” của người Việt. Chính những làng xã với truyền thống tự trị của nó, đã là nền tảng xã hội, là cơ sở nuôi dưỡng, trao truyền cái giá trị vững bền của nền văn hóa Việt Nam. Cũng có thể hình dung rằng trong cuộc đấu tranh trường kỳ chống Bắc thuộc, những xóm làng của tuyệt đại đa số cư dân Việt đã giữ vai trò như những pháo đài kiên cố chống lại một cách có hiệu quả âm mưu đồng hóa của kẻ thù. Trên bình diện kinh tế, dựa vào các tổ chức làng xã, nhân dân ta duy trì và phát triển sản xuất. Thành quả đó của đời sống kinh tế góp phần làm tăng thêm sức mạnh của dân tộc ta trong cuộc đấu tranh và trên thực tế đã hạn chế mức độ, phạm vi thống trị của kẻ địch, khiến cho chính sách cai trị của ngoại bang chỉ là một chính sách ràng buộc lỏng lẻo mà thôi. Còn trên bình diện xã hội, nền thống trị của Hán - Đường, đã buộc người Việt phải phá vỡ truyền thống cũ của chế độ tù trưởng bộ lạc và công xã

của mình. Nhưng chính điều đó là sự tháo gỡ những cản trở vốn từng làm ảnh hưởng không nhỏ tới phong trào khởi nghĩa hồi đầu Bắc thuộc. Xóa bỏ cơ cấu bộ lạc, giữ lại và củng cố cơ cấu xóm làng, tăng cường sự cố kết dân tộc, thích ứng với cơ cấu quận huyện là cách tổ chức có tính chất hành chính - địa vực, đó là những chuyển biến lớn của văn hóa, xã hội Việt Nam thời Bắc thuộc.

Văn minh Đông Sơn tồn tại trong mấy trăm năm đầu Bắc thuộc phản ánh sức sống mãnh liệt của nền văn minh ấy, thể hiện tinh thần bền bỉ chống đồng hóa. Nhưng mặt khác, như đã đề cập ở trên, chủ nhân của nền văn minh Việt cổ không hề bài ngoại hoàn toàn, cũng không bắt buộc dễ bị lệ thuộc vào nền văn hóa khác mà hấp thụ có chọn lọc những yếu tố văn hóa ngoại sinh và biến thành cái vốn của mình, làm phong phú thêm bản sắc.

Trong sự tiếp xúc giữa hai nền văn hóa Việt - Hoa, trên thực tế, đã diễn ra quá trình giao thoa - hoặc là hỗn dung hay đan xen văn hóa như một số nhà nghiên cứu thường gọi. Trong quá trình đó, đối với ta, tiếp nhận nhiều hơn trao đổi; tiếp nhận thể hiện ở sự truyền bá và tiếp nhận một cách có chọn lọc những giá trị phù hợp về lối sống của nền văn hóa Việt. Nghiên cứu quá trình này, các nhà nghiên cứu thấy rằng, sự truyền bá đó diễn ra bằng hai con đường: Con đường chính thống và Nho sĩ; Và con đường dân gian. Nói cách khác, đó là sự truyền bá cưỡng bức, qua bọn đô hộ hành chính quân sự và truyền bá ôn hòa, qua giao lưu kinh tế, văn hóa của cư dân Trung Quốc sang sinh sống trên đất Việt. Con đường triều đình, Nho sĩ được sử sách ghi chép khá đầy đủ là con đường “chuyển tải” có hệ thống và có chủ trương, nhưng thường vấp phải sự phản kháng từ phía

tiếp nhận; ngược lại, con đường dân gian đi từ di cư, cộng cư rồi đến hội nhập do các tầng lớp nhân dân lao động người Hán tiến hành. Đây là con đường mang tính chất tự nguyện, theo quy luật đi từ “chuyển tải” đến “hội nhập”, từ “tiếp biến” đến “đồng nhất”. Sự tồn tại song song hai lối sống, hai phương thức sinh hoạt Việt và Hán, trong đó phương thức Việt là chủ đạo, là đa số cũng như sự dung hòa và chuyển hóa lẫn nhau giữa hai phương thức đã trở thành một đặc điểm của văn hóa nước ta thời Bắc thuộc. Đặc điểm này chứng tỏ khả năng chuyển tải các giá trị mới, phù hợp của nền văn hóa Việt; chứng tỏ sức sống mãnh liệt của nền văn hóa này. Trước khi có cuộc tiếp xúc trực tiếp và cưỡng bức với văn hóa Hán, người Việt đã có mối giao lưu rộng rãi với các nước láng giềng gần xa, mà gươm đồng kiểu Chiến Quốc, dao găm kiểu Hán ở các “mộ thuyền” hoặc như mũi tên đồng ở Cổ Loa cũng có chịu ảnh hưởng mũi tên kiểu Xitơ (Scythie) của vùng đồng cỏ Trung Á... đã là những ví dụ cụ thể của sự giao lưu ấy. Điều đó nói lên rằng, văn hóa Việt trước Bắc thuộc vốn đã là một nền “văn hóa mở”.

Hơn nữa, quá trình giao lưu, tiếp xúc, tất nhiên sẽ dẫn tới biến đổi, có giữ và có bỏ, có thêm và có bớt. Tất nhiên, giữ, kế thừa và phát triển những nét đẹp, tiên tiến và phù hợp; bỏ bớt những gì lạc hậu, kém cỏi. Trên cơ sở ý thức dân tộc và tinh thần tự cường nhưng không bảo thủ, đóng kín, nhân dân ta đã biết kết hợp giữa truyền thống và cách tân cho phù hợp với lối sống của mình trong hoàn cảnh mới. Ví như, từ tập quán giã gạo bằng chày tay, người Việt đã chuyển sang lối giã gạo bằng cối đập; từ tập tục ở nhà sàn, cha ông ta đã chuyển sang ở nhà nền đất nện. Trang phục, y phục, nghệ thuật... trong quá trình đó,

cũng dần trở nên phong phú, đa dạng và phát triển hơn trên cái căn bản của nền văn hóa cổ truyền. Trên lĩnh vực ngôn ngữ, bên cạnh những âm tiết thuần Việt, đã xuất hiện ngày càng nhiều những âm tiết Hán - Việt, nó không giống tiếng Hán cổ mà cũng không giống bất cứ phương ngữ nào của Trung Quốc; cả cấu trúc ngữ âm và ngữ nghĩa đều thay đổi đáng kể, làm cho tiếng Việt có khả năng diễn đạt ngày càng phong phú, hoàn thiện. Tiếng Việt là một chứng cứ hùng hồn nhất về bản sắc và bản lĩnh văn hóa Việt Nam.

Trên lĩnh vực tư tưởng, tôn giáo, tín ngưỡng quá trình tiếp thu có chọn lọc của nền văn hóa Việt cũng diễn ra đầy sáng tạo. Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo từ Trung Quốc đã du nhập vào nước ta, mỗi thứ đều mang theo mô hình khác nhau. Tuy nhiên, Nho giáo chưa và không thể thịnh đạt ngay trong thời Bắc thuộc, không được người Việt hưởng ứng nhiều, vì nó tượng trưng cho sự kỳ thị và áp bức dân tộc, gieo rắc tư tưởng “giáo hoá bằng văn minh Hoa Hạ”. Ngược lại Phật giáo đến từ Ấn Độ và Trung Quốc với tư tưởng giải thoát đã nhanh chóng được tiếp nhận. Phật giáo không chống đối với tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, với truyền thống tôn trọng anh hùng của người Việt. Hai dòng phái Thiền Tông đã được truyền bá vào Việt Nam dưới thời Tùy - Đường. Nhưng dù thấm sâu vào tâm hồn người Việt, Phật giáo vẫn không gây ra ý thức tiêu cực, mà nó đã sớm tham gia vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Có lẽ vì lý do này mà Phật giáo đã sớm thành “quốc giáo” ngay ở giai đoạn đầu thời kỳ độc lập từ thế kỷ X đến thế kỷ XIII. Cũng như Phật giáo, Đạo giáo cũng khá phát triển, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của Đạo giáo Trung Hoa nhưng lại hỗn dung với tín ngưỡng dân gian của người

Việt, nó được “Việt hóa”. Như vậy, những tôn giáo truyền từ Ấn Độ và Trung Quốc đã được dung hòa và dung hóa với những tín ngưỡng dân gian của cư dân bản địa, làm phong phú thêm thần điện người Việt; không một thứ tôn giáo, phù phép nào làm lu mờ được lòng yêu nước và tinh thần độc lập dân tộc, cái cốt lõi ý thức hệ văn hóa Việt Nam. Sự hỗn dung văn hóa và tôn giáo đã sớm nảy nở và trở thành một nét đặc thù của bản sắc văn hóa Việt Nam.

Trên cơ sở văn minh nông nghiệp và xóm làng, trước sự du nhập của văn hóa Trung Hoa, Ấn Độ và vùng biển phương Nam, nền văn hóa Việt không co lại để tự vệ một cách bảo thủ, cô lập, mà đã tỏ rõ khả năng thu nạp và dung hóa mạnh mẽ những cái hay, cái đẹp của các nền văn minh ngoại lai, kể cả nước đang xâm lược và đô hộ mình. Đó là kết quả của quá trình giao thoa văn hóa - kết quả sự đan xen, hỗn dung, tiếp xúc - biến đổi, hội tụ và kết tinh văn hóa Việt cổ với các văn hóa khác để làm giàu một bản sắc văn hóa Kinh - Việt. Nói cách khác, đây là kết quả của sự tác động qua lại giữa những nhân tố ngoại sinh và nội sinh. Suốt trên chặng đường hơn một nghìn năm, Việt Nam tuy ở giữa hai nền văn hóa lớn ở phương Đông là Ấn Độ và Trung Quốc, song ảnh hưởng trực tiếp của văn hóa Ấn Độ đối với nước ta không nhiều, chủ yếu là từ Trung Hoa; trong đó ảnh hưởng của Phật giáo trên đây là một ví dụ.

Thời Bắc thuộc nhân dân ta đã có ý thức về tầm quan trọng của văn hóa dân tộc trong cuộc đấu tranh chống đô hộ Hán - Đường. Nếu để bị đồng hóa về mặt văn hóa thì sớm muộn cũng sẽ bị mất nước, mất quyền tự chủ. Người Việt đã trụ vững trên

quê hương, làng bản, quyết tâm bảo vệ và phát huy bản lĩnh, bản sắc của mình. Và trước áp lực của một nền văn hóa lớn hơn, mạnh hơn, luôn mưu toan thôn tính, đồng hóa, nhân dân ta đã biết thích nghi để tự vệ, biết hấp thụ những giá trị, những tinh hoa của chính các nền văn hóa đó.

Chúng ta có thể hình dung trên diễn trình văn hóa Việt Nam thời Bắc thuộc có hai khuynh hướng đối lập: Khuynh hướng Hán hóa và khuynh hướng Việt hóa. Việc “Hán hóa” tưởng chừng như không tránh khỏi; nhưng kết cục thì “Việt hóa” đã mạnh hơn “Hán hóa”. Trong cả hai khuynh hướng trên, dĩ nhiên khuynh hướng Việt hóa luôn là chủ đạo. Nó nhằm giữ lại và phát huy tinh hoa văn hóa cổ truyền đã được định hình và định tính từ thời dựng nước; nó hấp thụ, hội nhập những yếu tố văn hóa bên ngoài theo yêu cầu của cuộc sống và thời đại. Trên cơ sở đó, trong cuộc đấu tranh chống Bắc thuộc, đất nước ta đã không bị diệt vong, dân tộc ta đã không bị đồng hóa, trái lại nhân dân ta đã tháii được những tinh hoa từ bên ngoài, đồng thời giữ vững và phát huy được những truyền thống tốt đẹp của mình. Đối mới thích nghi để tồn tại, đó là một quy luật phát triển.

Cuộc đấu tranh trên lĩnh vực văn hóa tư tưởng, cuộc đấu tranh chống Hán hóa, bảo vệ di sản văn hóa dân tộc nói trên là một bộ phận của sự nghiệp đấu tranh chống Bắc thuộc và cũng là một nhân tố quan trọng thúc đẩy tiến trình đấu tranh vũ trang giành độc lập của nhân dân ta vào đầu thế kỷ X với sự toàn thắng của phong trào dân tộc. Điều đó thể hiện sức sống mãnh liệt và sức mạnh của văn hóa giữ nước Việt Nam.

SỰ PHÁT TRIỂN CÔNG THƯƠNG NGHIỆP Ở MIỀN NAM VIỆT NAM

GIAI ĐOẠN 1954 - 1975

NGUYỄN NGỌC CỎ*
HOÀNG HẢI HÀ**

1. Những yếu tố tác động tới công thương nghiệp miền Nam (1954 - 1975)

Miền Nam Việt Nam (từ vĩ tuyến 17 trở vào) thuộc Đông Nam bán đảo Đông Dương và nằm ở trung tâm Đông Nam Á. Với hệ thống sông ngòi dày đặc, đường bờ biển dài, lại là vùng chuyển tiếp quan trọng trên biển giữa Đông Nam Á và Đông Á vì thế rất thuận lợi cho phát triển thương nghiệp. Nhờ đồng bằng sông Cửu Long màu mỡ rộng lớn và đất đỏ badan Tây Nguyên (thích hợp cho trồng cây công nghiệp xuất khẩu), miền Nam có khả năng đẩy mạnh nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản. Điều kiện tự nhiên này có ảnh hưởng không nhỏ tới sự phát triển kinh tế miền Nam.

Sau Hội nghị Giơnevơ (7-1954) đất nước ta bước vào thời kỳ lịch sử mới, Việt Nam tạm thời bị chia làm 2 miền với hai chế độ chính trị khác nhau: miền Bắc được giải phóng và đi lên chủ nghĩa xã hội còn miền Nam vẫn nằm dưới sự thống trị của đế quốc Mỹ và các lực lượng tay sai. Bằng các thủ đoạn thâm độc, đế quốc Mỹ đã thay chân Pháp, từng bước can thiệp vào Đông Dương và độc chiếm miền Nam. Sử dụng

chủ nghĩa thực dân kiểu mới, Mỹ muốn biến miền Nam thành tiền đồn chống cộng, căn cứ quân sự khổng lồ "ngăn chặn ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội đối với các nước đang phát triển..." (1). Để tạo cho chính quyền tay sai một tiềm lực mạnh, trở thành chỗ dựa vững chắc cho mình trong cuộc chiến, Mỹ ra sức viện trợ tiền của, vũ khí, cố vấn, can thiệp ngày càng sâu vào miền Nam. Khác với chủ nghĩa thực dân kiểu cũ, chủ nghĩa thực dân mới chủ trương phát triển kinh tế thuộc địa và cố gắng điều khiển sự phát triển ấy theo quỹ đạo kiểm soát của mình. Vì vậy, Mỹ đầu tư mạnh vào thị trường miền Nam, những khoản tiền khổng lồ mà không hề nghĩ tới thu lợi nhuận. Có thể nói rằng đây là một trong những yếu tố tích cực thúc đẩy kinh tế miền Nam phát triển hơn tất cả các thời kỳ trước đó.

Mặt khác, chính quyền Sài Gòn còn được kế thừa những nền tảng kinh tế mà thực dân Pháp đã tạo dựng ở đây sau gần một thế kỷ cai trị. Đó là hệ thống cơ sở hạ tầng khá hoàn thiện, trang thiết bị kỹ thuật, phương thức sản xuất kinh doanh mới... phục vụ cho công thương nghiệp. Bên

*PGS-TS. Khoa Lịch sử. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

** Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

cạnh đó người Pháp cũng góp phần biến nền kinh tế phong kiến tự cung tự cấp thành kinh tế hàng hoá; làm hình thành và phát triển các quan hệ sản xuất tư bản bản xứ đến một mức độ nhất định như việc xuất hiện và hoạt động khá tích cực của tầng lớp tư sản bản địa, sự ra đời của hệ thống đô thị - cầu nối thị trường trong và ngoài nước. Quan trọng hơn, Pháp đã đưa kinh tế miền Nam vào quỹ đạo của hệ thống kinh tế thế giới, gắn nó với thị trường quốc tế theo cách có lợi nhất cho nhà nước thực dân. Từ đó tạo ra nhiều cơ sở thuận lợi cho sự phát triển kinh tế tư bản nói chung và công thương nghiệp nói riêng của miền Nam Việt Nam trong thời kỳ 1954-1975.

Song các chính sách độc quyền kinh doanh, chính sách công nghiệp của Pháp chỉ nhằm mục đích biến thuộc địa thành nơi tiêu thụ hàng hóa và cung cấp nguyên liệu cho nền công nghiệp chính quốc, như lời toàn quyền Paul Dumer: "Kỹ nghệ chính quốc phải được bổ sung chứ không phải để bị phá sản bởi kỹ nghệ thuộc địa. Nói cách khác, kỹ nghệ thuộc địa phải được lập ra để sản xuất những gì mà kỹ nghệ nước Pháp không thể sản xuất được, để gửi tới những nơi mà hàng chính quốc không thể gửi tới được." (2). Cho nên chúng đã gây trở ngại cho sự phát triển của các quan hệ tư bản bản xứ, kìm hãm kinh tế nước ta trong vòng lạc hậu phụ thuộc và mất cân đối: nông nghiệp lạc hậu, công nghiệp què quặt bị cột chặt vào công nghiệp chính quốc, trong công nghiệp ngành khai khoáng tuy có phát triển nhưng chủ yếu dừng lại ở dạng khai thác thô, còn các ngành công nghiệp nặng khác lại vô cùng nhỏ bé. Tất cả các yếu tố trên có ảnh hưởng lớn tới sự phát triển của nền công thương nghiệp miền Nam trước và sau năm 1954.

2. Chính sách của Mỹ-ngụy đối với công thương nghiệp miền Nam

Chính sách viện trợ và đầu tư của Mỹ có quan hệ sống còn đối với sự tồn tại của chính quyền Sài Gòn cũ. Một tờ báo tư sản trước đây đã viết *"chế độ Ngô Đình Diệm đứng vững đến bao lâu là tùy theo số đôla Mỹ viện trợ nhiều hay ít trong thời gian ngắn hay dài"* (3). Viện trợ cũng là công cụ hiệu quả nhất của chủ nghĩa thực dân mới nhằm hướng miền Nam Việt Nam đi theo quỹ đạo mà Mỹ muốn, nhằm xây dựng một chính quyền tay sai mạnh, đủ sức đương đầu với *làn sóng cộng sản "Bắc Việt"*. Mức độ viện trợ của Mỹ tăng tỷ lệ thuận với cường độ chiến tranh, hơn 80% viện trợ là cho không và có thể chia làm 2 bộ phận chính: *viện trợ trực tiếp quân sự với dụng cụ vũ khí chiến tranh và viện trợ kinh tế kỹ thuật (gồm viện trợ trực tiếp, viện trợ thương mại hoá, viện trợ theo chương trình lương thực vì hoà bình, viện trợ gián tiếp)*. Để phục vụ âm mưu *dùng người Việt đánh người Việt*, viện trợ dành chủ yếu cho quân sự còn kiến thiết kinh tế là rất ít, viện trợ Mỹ đài thọ tới 90% ngân sách quân sự của Diệm. Theo Barau, Giám đốc phái bộ viện trợ kinh tế Mỹ ở miền Nam, trong 2 năm 1955 - 1956, tổng viện trợ Mỹ là 497 triệu đôla trong đó 320 triệu (64,5%) cho quân sự và chỉ còn 84 triệu (16,8%) cho kỹ thuật, kinh tế (4). Tổng viện trợ kinh tế chính cho miền Nam trong suốt thời gian chiến tranh (cao hơn nhiều lần so với cho Hàn Quốc, Đài Loan) lên tới 23,6 tỷ đôla. Trong đó quân sự chiếm 16 tỷ đôla và kinh tế là 7,6 tỷ. Chính vì mục đích của viện trợ là *"để quân sự hóa miền Nam và tiêu thụ hàng hóa ế ẩm của công nghiệp Mỹ"* (5), nên đã gây tác hại trầm trọng tới kinh tế miền Nam như ngân sách thâm hụt, sản xuất trong nước phá sản, cán cân ngoại thương luôn xuất thấp hơn nhập khiến nền kinh tế

đễ đổ vỡ vì bản thân nó không có đủ nội lực mạnh. Giống như một vòng luẩn quẩn chính quyền Sài Gòn không còn cách nào khác là phải sống nhờ vào viện trợ và nhập hàng viện trợ Mỹ, bởi chỉ như vậy mới tránh được sự phá sản tất yếu. Nhưng nếu đứng trên góc độ kinh tế, chúng ta thấy rằng nhờ có viện trợ và đầu tư của Mỹ - một nguồn vốn lớn mới tạo cơ sở cho sự phát triển của công thương nghiệp miền Nam. Viện trợ Mỹ trên khía cạnh nào đó đã làm giảm áp lực lạm phát phi mã, tăng lượng hàng hóa cho sản xuất và tiêu dùng, tăng số thu ngân sách miền Nam, tăng cơ sở hạ tầng kinh tế nhất là các lĩnh vực tư bản tư nhân không có khả năng. Những máy móc công nghiệp, giao thông liên lạc tuy phục vụ chiến tranh nhưng cũng kích thích kinh tế tư bản miền Nam phát triển đặc biệt là công thương nghiệp. Nhờ vậy những năm 1965-1971, chỉ số tăng trưởng của sản xuất công thương nghiệp, ngân hàng liên tục gia tăng cùng với sự tăng lên ồ ạt của viện trợ.

Song song với việc nhận viện trợ như một mạch máu sống còn, chính quyền Sài Gòn cũng có những chính sách phát triển công thương nghiệp. Ngay bản thân Mỹ cũng đã giúp chính quyền tay sai hoạch định các chính sách phát triển kinh tế bởi chúng hiểu rằng hai mục tiêu kinh tế và chính trị của chủ nghĩa thực dân mới có quan hệ chặt chẽ với nhau. Âm mưu biến miền Nam thành một Hàn Quốc, Đài Loan thứ hai chỉ có thể thực hiện được khi miền Nam có một tiềm lực kinh tế vững vàng. Để khuyến khích công kỹ nghệ, ngay sau khi lên nắm quyền, Diệm đã tiến hành nhiều biện pháp, chính sách phát triển công thương nghiệp. Trong công nghiệp lớn nhất là hai chính sách *đầu tư và công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa*. Liên tục những năm 1950 đến 1970, chính quyền miền Nam ra

chủ trương "Đầu tư hướng dẫn" đối với tư bản trong nước, thành lập Quỹ đầu tư quốc gia (sau là "Trung tâm khuếch trương kỹ nghệ") do Mỹ cấp vốn, làm nhiệm vụ giới thiệu và hướng dẫn các nhà tư sản trong, ngoài nước kinh doanh theo kế hoạch của nhà nước. Tiếp đó, Tuyên ngôn về đầu tư gồm 12 điểm khá cởi mở (3 - 1957), Sắc luật đầu tư (2-1963, 4-1972) đã ra đời, tạo nhiều điều kiện thuận lợi, môi trường hấp dẫn cho các nhà đầu tư, như đảm bảo không quốc hữu hóa, miễn các loại thuế trước bạ, lợi tức, hải quan từ một đến ba năm, được tự do chuyển lợi tức về nước...

Chính sách công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa cũng là một chính sách tiến bộ cần được lưu tâm dù mới đang trong quá trình tìm kiếm và thử nghiệm. Từ năm 1958, chính quyền miền Nam bắt đầu có những chủ trương rõ ràng về công nghiệp hóa. Theo đó có thể chia quá trình phát triển công nghiệp của miền Nam làm 2 giai đoạn chính: giai đoạn đầu nhằm mục tiêu chế tạo sản phẩm đáp ứng yêu cầu tiêu thụ trong nước, thay thế hàng nhập cảng; giai đoạn hai sẽ hướng về các ngành có triển vọng tương lai, hướng ra xuất cảng. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1957 - 1961) và lần thứ 2 (1962 - 1966), chính quyền đã chủ trương hướng về chương trình phát triển công nghiệp ngắn hạn có lời nhanh như các ngành kỹ nghệ nhẹ, chế biến nông sản để cung cấp cho thị trường nội địa theo hướng dẫn của phái đoàn Goodrich. Nhưng sau một thời gian, chính sách này đã bộc lộ những hạn chế, vì thế theo phúc trình của nhóm nghiên cứu kế hoạch hậu chiến 1969, nó được thay bằng chủ trương hướng vào những ngành có triển vọng tương lai, hướng ra xuất cảng, ưu tiên các ngành chế biến nông lâm, thủy sản đủ cung ứng cho thị trường trong nước và xuất khẩu; những ngành công nghiệp có khả năng yểm trợ

nông nghiệp, dùng nhiều nhân công, nguyên liệu nội địa... Đây là hai con đường mà bất cứ một quốc gia đang phát triển nào cũng phải đi qua trong công cuộc công nghiệp hóa đất nước và hiện nay chúng ta cũng đang tiến hành. Có thể nói rằng những chủ trương trên của chính quyền Sài Gòn là khá hợp lý, góp phần quan trọng vào việc vực dậy và phát triển kinh tế miền Nam nói chung, công nghiệp nói riêng. Tiếc rằng vì không được thực hiện một cách hoàn chỉnh, đồng bộ nên chưa cải thiện đáng kể tình hình. Công nghiệp miền Nam Việt Nam nhìn chung còn nhỏ bé so với Hàn Quốc, Đài Loan và vẫn phụ thuộc vào tư bản nước ngoài, chịu sự chèn ép của hàng hóa ngoại quốc.

Về chính sách ngoại thương: Ngoại thương miền Nam những năm sau 1954 chỉ đóng vai trò là công cụ vận hành khối lượng hàng viện trợ Mỹ nhằm phục vụ cho âm mưu của chủ nghĩa thực dân mới, mặc dù vậy nhưng ngoại thương cũng có tác dụng nhất định trong việc thúc đẩy nền kinh tế phát triển theo hướng mở cửa và hội nhập với kinh tế quốc tế. Cùng với việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, chính quyền Sài Gòn đã cho ban bố nhiều chính sách cụ thể nhằm hỗ trợ ngành xuất nhập cảng. Trong 10 năm đầu (1954-1964) - thời kỳ "vàng son" tương đối ổn định, khi vừa mới lên cầm quyền, Ngô Đình Diệm đã ban hành chính sách trợ cấp xuất khẩu để nhà sản xuất có thể bán hàng hóa với giá hạ mà không bị lỗ như: chế độ trợ cấp bổ túc trực tiếp, trợ cấp xuất cảng (năm 1960), chế độ trợ cấp 5/7 hối suất hiện hành... Nhờ vậy, xuất khẩu có một số khởi sắc, năm 1963 được coi là năm xuất cảng phồn thịnh nhất của nền kinh tế miền Nam.

Bước sang giai đoạn 1965-1975, tình hình trong nước có nhiều biến đổi, đế quốc Mỹ ồ ạt đưa quân vào miền Nam mở rộng

chiến tranh, đồng thời tăng cường vơ vét cung ứng cho cuộc chiến. Để thích ứng với tình hình mới, chính quyền Sài Gòn đã đề ra chủ trương *nhập cảng ồ ạt*. Theo đó, chúng lần lượt ban hành chính sách giải tỏa rộng rãi các ngân khoản nhập cảng (năm 1966), cố gắng tận dụng ngoại viện, gia tăng các ngân khoản viện trợ, "đơn giản hóa" các thủ tục và thể thức hành nghề nhập cảng, cũng như các thể thức buôn bán để thương trường được hoàn toàn tự do cạnh tranh, có lợi cho đại chúng tiêu thụ. Đặc biệt thời kỳ 1971-1975, do viện trợ Mỹ giảm sút mạnh sau thất bại của chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh, chính quyền miền Nam đã phải tiến hành Cải cách kinh tế mùa Thu năm 1971 và được gọi là cuộc "*cách mạng*". Trong đó, về nhập cảng ban bố chính sách giải tỏa nhập cảng, cải cách thuế vụ, thi hành thể thức nhập cảng tự do (không cần xin phép), hướng nhập cảng vào việc hỗ trợ sản xuất và xuất cảng, điều hòa nhập cảng trên cơ sở giá cả và cung cầu, đơn giản hóa thủ tục hành chính đặc biệt đối với chương trình nhập cảng viện trợ Mỹ, cho phép các ngân hàng tư nhân đóng vai trò trung gian trong nhập cảng... Việc nhập ồ ạt hàng Mỹ và các nước tư bản khác là một phương sách quan trọng nhằm cứu vãn tạm thời kinh tế miền Nam luôn ở trong tình trạng khủng hoảng. Về xuất cảng, đứng trước tình hình xuất khẩu giảm sút mạnh trong thời kỳ này, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu đã tuyên bố "Thể lệ và thủ tục xuất cảng sẽ được tự do để các kỹ nghệ gia quốc nội có thể tận dụng mọi cơ hội góp phần phát triển xuất cảng, được hưởng ưu tiên tối cao mọi quốc sách" (6). Chính quyền sẽ tiếp tục chế độ trợ cấp xuất khẩu, cố gắng thiết lập hệ thống thu mua mới giúp các nhà xuất cảng không phải chịu ảnh hưởng của giới trung gian ngoại kiều, tìm kiếm và mở rộng thị trường quốc ngoại, tạo dây liên lạc giữa nhà xuất cảng

Sản lượng của ngành công nghiệp đồ uống, đồ hộp, thuốc lá

Sản phẩm	1958	1961	1964	1967
Bia và nước ngọt (hl)	812.000	774.000	1.500.000	2.108.000
Thuốc lá (tấn)	3.400	4.232	6.071	12.400
Đồ hộp (hộp)	(650 T)	2.800.000	3.453.000	4.767.000

Nguồn: Tổ nghiên cứu kinh tế miền Nam (Bộ Ngoại thương): *Kế hoạch phát triển kinh tế miền Nam 10 năm sau chiến tranh của Mỹ ngụy, 1971*, tr. 185.

Việt Nam và nhà nhập cảng ngoại quốc. Cũng trong năm 1971, Hội đồng quốc gia khuyếch trương xuất cảng được thành lập, cải tổ lại Trung tâm khuyếch trương xuất cảng để quản lý và soạn thảo các chính sách xuất khẩu quốc gia cho phù hợp. Với chính sách mới này nhà nước hy vọng sẽ gạt bỏ mọi vật cản đang làm trì trệ ngành xuất cảng. Qua đó đẩy mạnh xuất cảng cùng với sự đầu tư vào kỹ nghệ xuất cảng và khuyến khích xuất khẩu những sản phẩm có trị giá đóng góp trong nước cao.

3. Tình hình phát triển công thương nghiệp ở miền Nam (1954 - 1975)

Theo số liệu điều tra của chính quyền Sài Gòn, năm 1958 ở miền Nam Việt Nam có 6.585 cơ sở công nghiệp, số vốn đạt 3.468.644.000 đôla; sang năm 1960 đã là 11.840 xí nghiệp (7), cũng trong năm 1960 có tới 7.398 công ty kỹ nghệ, sử dụng 59.300 công nhân trong đó chủ yếu tập trung ở Sài Gòn - Gia Định - Biên Hòa (8). Các con số này đã cho thấy sự phát triển đáng kể của công nghiệp miền Nam về số lượng, qui mô, nhân công và vốn. Công nghiệp nhẹ là lĩnh vực có tốc độ phát triển nhanh nhất, trong đó vị trí hàng đầu phải kể đến công nghiệp thực phẩm, chế biến nông sản, đồ uống, thuốc lá, dệt, giấy. Bởi miền Nam vốn là xứ nông nghiệp dồi dào tiềm năng, những ngành này lại đòi hỏi ít vốn, thu lãi nhanh và quan trọng là chúng phục vụ trực tiếp cho cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ. Sản lượng của một số

ngành đã đáp ứng được nhu cầu trong nước, chất lượng lại khá tốt, không kém gì hàng ngoại nhập như thuốc lá, giấy. Sự phát triển của các ngành công nghiệp chế biến chủ yếu được thể hiện rất rõ (Xem bảng trên).

Trong khi công nghiệp nhẹ phát triển với tốc độ và qui mô lớn như vậy thì công nghiệp nặng lại rất nhỏ bé. Chỉ có hóa chất, điện là phát triển hơn cả còn luyện kim và cơ khí, công nghiệp chế tạo máy móc hầu như rất ít. Trong số này điện lực là ngành phát triển mạnh nhất đặc biệt từ năm 1965 trở đi. Đầu tư vào công nghiệp điện chiếm khoảng 17,8%, đứng hàng thứ 2 sau ngành dệt (9). Miền Nam có nguồn thủy năng tương đối lớn, do vậy lượng điện sản xuất ra so với miền Bắc và miền Trung lớn hơn nhiều: từ 0,18 tỷ kwh (1955) lên 0,47 tỷ (1964) và 1,62 tỷ (1973) (10). Tuy nhiên ngành điện vẫn chưa được sử dụng phổ biến trong sản xuất mà chủ yếu để phục vụ chiến tranh. Cùng với điện, công nghiệp hóa chất cũng là một ngành phát triển khá mạnh nhờ lượng vốn đầu tư cao, đặc biệt là được phẩm (chiếm tới 69,05% vốn của toàn ngành hóa chất, tương ứng với 32,5 triệu đôla và đáp ứng 70% nhu cầu trong nước). Trong khi đó, luyện kim và cơ khí lại là ngành kém phát triển nhất, miền Nam chưa có ngành chế tạo máy móc, chủ yếu chỉ là sửa chữa, sản xuất một số phụ tùng đơn giản trong các xí nghiệp lớn như Hải quân công xưởng, Không quân Biên Hoà, cơ

sở của Pháp cũ như Caric, Faci, Asam và các cơ sở của tư sản miền Nam như hãng Nguyễn Tri Độ, Công ty Nam Tiến... Số vốn đầu tư vào công nghiệp nặng cũng rất hạn chế, từ 1958 đến 1964 chỉ chiếm 4,3% toàn bộ số tư bản bỏ vào các ngành công nghiệp.

Qua các số liệu về tốc độ phát triển công nghiệp trên đây cho thấy, công nghiệp miền Nam không dừng lại ở sản xuất nhỏ như trước mà đã chuyển lên sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa với sự phong phú đa dạng về chủng loại và quá trình tích tụ, tập trung sản xuất cao độ. Số lượng các xí nghiệp đại qui mô sử dụng nhiều công nhân ngày càng tăng trong mọi lĩnh vực. Từ năm 1960 - 1973, chỉ 13 năm mà trong ngành công nghiệp chế biến, số lượng xí nghiệp lớn có trên 50 công nhân đã tăng 4 lần. Đầu năm 1975 chỉ riêng xí nghiệp có từ 50 - 500 và trên 1.000 lao động đã là 1.736 xí nghiệp, tăng 23,7 lần so với năm 1960 (11). Bốn ngành tiêu biểu cho trình độ tập trung tích tụ sản xuất cao nhất là công nghiệp chế biến, giấy, kim khí căn bản, thực phẩm - đồ uống - thuốc lá, hóa chất. Không chỉ vậy, mức độ tập trung những xí nghiệp có trên 50 lao động thường xuyên ở Sài Gòn chiếm tới 81,42% với 89,69% số lao động của toàn miền Nam. Mối liên hệ ràng buộc giữa những cơ sở tiểu thủ công nghiệp với các xí nghiệp "đại công nghiệp cơ khí"- một dạng của sự phân công lao động tư bản cũng dần dần hình thành. Biểu hiện rõ nhất của hiện tượng này là việc nhiều cơ sở thủ công nghiệp độc lập đã sản xuất từng bộ phận nhỏ của sản phẩm rồi cung cấp cho xí nghiệp lớn. Ví dụ: trong công nghiệp lắp ráp xe tự động hai bánh, xe scooter... nhà máy lớn chỉ thường làm nhiệm vụ lắp ráp còn họ đặt làm những bộ phận nội hóa ở các xưởng tiểu thủ công nghiệp như đúc, mộc, cơ khí nhỏ...

Cùng với việc tập trung sản xuất, quá trình tích lũy tư bản ở miền Nam cũng diễn ra mạnh với sự ra đời của hàng loạt công ty sử dụng số vốn đầu tư lớn. Nếu như năm 1960, không có xí nghiệp nào có số vốn trên 50 triệu tiền miền Nam thì đến năm 1967 đã là 30 và năm 1973 là 37 xí nghiệp (12). Một trong những biểu hiện của quá trình này là sự phát triển của hình thức xí nghiệp, sự đa dạng hóa tư bản với nhiều loại hình công ty mà phổ biến nhất là công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần. Ngoài ra còn xuất hiện hình thức liên minh dẫn đến sự ra đời các tập đoàn tư sản mang dáng dấp của những tổ chức độc quyền công nghiệp ở miền Nam nước ta. Đây là một bước tiến mới trong lịch sử kinh tế miền Nam nói riêng và Việt Nam nói chung, khẳng định sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở miền Nam Việt Nam trước năm 1975. Trong ngành sản xuất thuốc lá xuất hiện liên minh của 3 công ty lớn là MIC, MITAC, BASTOS; về dược phẩm có tập đoàn Trần Văn Lắm, Nguyễn Cao Thăng... Tuy các công ty này vẫn còn độc lập về mặt pháp lý, sản xuất nhưng đã có sự hợp nhất với nhau trong thương mại để độc quyền tiêu thụ sản phẩm và chiếm lĩnh thị trường miền Nam. Tập trung sản xuất và tích lũy tư bản chính là phương tiện để nâng cao tiến bộ kỹ thuật và hiệu quả sản xuất. Xét điều kiện trong nước (viện trợ của Mỹ) và cuộc cách mạng kỹ thuật trên thế giới lúc bấy giờ, quá trình áp dụng tiến bộ kỹ thuật ở miền Nam diễn ra theo hai con đường: thứ nhất có tính chất tuần tự từ thủ công lên nửa cơ khí rồi cơ khí hoặc là có tính chất nhảy vọt từ thủ công tiến thẳng lên cơ khí hóa hay tự động hóa. Các xí nghiệp có xu hướng tăng cường áp dụng tiến bộ kỹ thuật, xây dựng các dây chuyền chuyên môn hóa sản xuất tiên tiến với công suất lớn, công nghệ hiện đại nhằm đem lại năng

suất cao như ép dầu, sản xuất đồ hộp, dệt vải, lắp ráp máy móc nông nghiệp, ngư nghiệp, cơ khí... Điều này có thể thấy rõ qua các số liệu nhập cảng máy móc: trị giá nhập khẩu máy móc từ năm 1957 đến 1964 là 259,6 triệu đô la; 1965 - 1972 là 712,8 triệu đô la, tăng 2,75 lần. Những máy móc này khá hiện đại so với thế giới lúc bấy giờ, thường vào thế hệ những năm 60 của Mỹ, Nhật, Đức, Pháp... (13). Trong đó công nghiệp nhẹ là ngành có trình độ "đại công nghiệp cơ khí" phát triển nhất như công nghiệp chế biến, hóa chất, dệt... Trình độ cơ khí hóa ngày càng mạnh và công suất máy lớn tới mức đôi khi vượt quá nhu cầu của thị trường và khả năng cung ứng nguyên liệu, dẫn tới tình trạng sản xuất không hết công suất. Việc áp dụng máy móc rộng rãi cũng dẫn tới hiện tượng thâm dụng tư bản hơn là thâm dụng lao động, tức là chỉ chú ý tới mở rộng máy móc mà không mở rộng qui mô lao động. Nhiều xí nghiệp có trang bị kỹ thuật hiện đại, nhiều khâu sản xuất được tự động hóa, công suất cao nhưng ít công nhân như Vikyno có khả năng cung cấp 20.000 tấn thép các loại (1966) với 200 công nhân, Công ty Viso sản xuất 3.000 tấn bột giặt nhưng chỉ có 25 lao động (14). Quá trình trên dẫn đến nhu cầu về đội ngũ công nhân có trình độ kỹ thuật tay nghề cao. Đây là vấn đề mang tính qui luật của các nền công nghiệp có trình độ phát triển khá cao và đã bước đầu xuất hiện trong quá trình công nghiệp hóa ở miền Nam. Với tốc độ phát triển như vậy, ở miền Nam cho đến năm 1970 đã có xu hướng xuất hiện những trung tâm, khu công nghiệp tập trung sản xuất lớn ở ngoại ô thành phố.

Thương nghiệp và công nghiệp có mối quan hệ tương hỗ với nhau vì lưu thông hàng hóa chính là điều kiện của sản xuất. Thương nghiệp miền Nam từ 1954-1975 có nhiều thuận lợi để phát triển và chính nó

đã tạo ra khả năng thúc đẩy công nghiệp. Đó là hệ thống giao thông vận tải thủy bộ, hàng không khá hiện đại, phục vụ chiến tranh là chính song cũng có tác dụng thúc đẩy phát triển thương nghiệp và thực tế đã đáp ứng được một phần nhu cầu luân chuyển hàng hóa lúc bấy giờ. Đặc biệt từ 1965, khi Mỹ đổ quân vào miền Nam, chúng đã chi hơn 2 tỷ đôla để hiện đại hóa giao thông vận tải và hạ tầng kỹ thuật (15).

Sự phát triển của thương nghiệp đã đem lại lợi nhuận cao. Hàng năm đóng góp tỷ lệ giá trị lớn cho tổng sản lượng quốc gia: năm 1956 là 29%, năm 1960 là 10,4%, 1972: 18.8%... (16). Từ năm 1956-1960, cả nội thương lẫn ngoại thương miền Nam chưa có sự phát triển đáng kể, nhưng từ khi các chiến lược chiến tranh của Mỹ, đặc biệt là chiến lược "Chiến tranh cục bộ" được thực hiện thì thương mại ở đây đã phát triển nhanh chóng, do hàng viện trợ của Mỹ cho quân đội viễn chinh tăng lên. Điều đó chứng tỏ chiến tranh là chất xúc tác quan trọng cho thương nghiệp phát triển. Về nội thương, giai đoạn 1960-1969, tổng số hàng hóa tiêu thụ trên thị trường trị giá đạt khoảng 700 triệu đôla, năm 1974, tổng số môn bài lên đến 366.000 cái, cho thấy lưu lượng hàng hóa và qui mô thương mại ngày càng lớn của toàn miền. Từ năm 1955 - 1972, có 2.102 công ty thương mại được thành lập, đầu năm 1975 có tới 60 công ty đạt doanh số trên 1 tỷ đồng miền Nam (17). Thời kỳ 1965 - 4/1975, tổng giá trị xuất nhập khẩu đã tăng hơn trước đó 2,6 lần (18). Về ngoại thương, hoạt động xuất khẩu của miền Nam lúc này tuy không bằng thời Pháp thuộc nhưng cũng đem lại lợi nhuận đáng kể (tất nhiên là không thể bù lại lượng tiền nhập khẩu) với các mặt hàng truyền thống: gạo, cao su, lâm ngư sản... Nhưng do tính chất thuộc địa của kinh tế

nên nhập khẩu phát triển mạnh hơn hẳn xuất khẩu đặc biệt là thời kỳ 1965-1975. Qui mô nhập cảng tăng rất nhanh từ 2.376 triệu đôla (1956 - 1964) lên 7.549 triệu đôla (1965 - 4/1970), năm 1975 ở miền Nam có tới 795 công ty xuất nhập cảng hoạt động trong nhiều nhóm sản phẩm khác nhau (19). Miền Nam được coi là nơi tiêu thụ hàng hóa ế thừa của Mỹ với các mặt hàng nhập chủ yếu là hàng tiêu dùng, thực phẩm (chiếm tới 69,8% năm 1960). Vì, lúc bấy giờ nước Mỹ đang cố gắng khắc phục khủng hoảng thừa trong nước và giữ giá cho sản phẩm lương thực.

Thời kỳ 1954 - 1975, nền thương nghiệp miền Nam không chỉ phát triển về qui mô mà còn bước đầu được hiện đại hóa về cơ sở vật chất, phương thức buôn bán, hệ thống tổ chức kinh doanh. Trước ngày giải phóng, một số đô thị lớn đặc biệt là Sài Gòn đã có hệ thống cửa hàng thương mại, hiệu buôn, thậm chí xuất hiện cả các cơ sở thương nghiệp hiện đại giống Âu, Mỹ với các siêu thị, trung tâm thương mại với giá trị thương vụ cao như: Charner, Passage Eden, Saigon Departo... Điều này cho thấy rõ sự xâm nhập mạnh mẽ của phương thức kinh doanh tư bản chủ nghĩa vào mọi ngóc ngách của đời sống kinh tế miền Nam và cũng chứng tỏ mức sống khá cao của một bộ phận dân cư thành phố lớn. Thương nghiệp miền Nam thời kỳ này xuất hiện sự chuyên môn hóa khá cao và phát triển về phương thức hoạt động tiếp thị, trình độ tổ chức buôn bán, đặc biệt có sự kết hợp chặt chẽ giữa sản xuất với thị trường, giữa thị trường trong và ngoài nước. Giờ đây giữa nhà nhập cảng, nhà sản xuất với người tiêu dùng đã có một mạng lưới dày đặc các nhà buôn sỉ, lẻ, những người trung gian môi giới, tổng phát hành, quảng cáo viên, đại lý... Mạng lưới này tạo ra hệ thống chân rết trong thương nghiệp giúp hàng hóa có

thể tỏa rộng khắp nơi mà bản thân nhà sản xuất cũng không phải trực tiếp lo đến khâu tiêu thụ, phân phối. Như vậy, thương nghiệp miền Nam bắt đầu vận hành và mang những đặc điểm của một nền thương nghiệp tư bản hiện đại với một thị trường hàng hóa thống nhất nối liền sản xuất với lưu thông, phân phối, tiêu dùng.

Song song với công, thương nghiệp, ngân hàng là một bộ phận khăng khít không thể tách rời và là chìa khóa quyết định sự phát triển kinh tế bởi đây là đầu mối tư bản của mọi lĩnh vực. Thời kỳ này, ngân hàng miền Nam có bước phát triển nhảy vọt cả về chất và lượng, từng bước được chuyên môn hóa chức năng. Hệ thống ngân hàng gồm: ngân hàng Quốc gia làm nhiệm vụ quản lý, chi phối tất cả hoạt động tư bản; ngân hàng thương mại; ngân hàng đầu tư và phát triển. Trong 10 năm (1954-1964), mới chỉ có 13 ngân hàng, bước sang thời kỳ 1964 - 1975, con số này là 105 (20). Không chỉ gia tăng về số lượng một cách đột biến nhờ hoạt động nhập khẩu mà hệ thống ngân hàng cũng ngày càng giữ vị trí to lớn trong việc huy động tư bản, giảm lạm phát, làm tăng hiệu quả đồng vốn, thực hiện chính sách tiền tệ và tài chính của chính quyền Sài Gòn. Hoạt động tư bản trong ngân hàng thời gian này rất nhộn nhịp, không chỉ giao dịch trong nước mà còn cả với nước ngoài, nó trở thành một trung tâm tín dụng "bủa lưới" lên mọi lĩnh vực kinh tế.

Nhìn chung chính sách thực dân kiểu mới của Mỹ ở miền Nam là dựa vào tiềm lực quân sự, kinh tế, tài chính, kỹ thuật lớn để trong một thời gian ngắn có thể dựng lên một cái thế kiềng ba chân cổ truyền cho thuộc địa kiểu mới điển hình ở Đông Dương. Theo phương hướng đó, Mỹ đã không ngừng rót tiền của để viện trợ cho Chính quyền Sài Gòn. Từ đây nền công, thương nghiệp nói riêng và kinh tế nói

chung của miền Nam đã có biến chuyển với một số vấn đề nổi bật sau:

Trước hết, công thương nghiệp miền Nam thời kỳ 1954 - 1975 đã mang màu sắc tư bản chủ nghĩa khá rõ nét. Tính hiện đại của công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa biểu hiện trong sự phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, cơ sở kỹ thuật; chất lượng sản phẩm; phương thức, cơ chế tổ chức. Trong công nghiệp, trình độ cơ giới hóa khá mạnh mẽ, quá trình tập trung sản xuất và tập trung nhân công tương đối cao với sự xuất hiện thêm nhiều nhà máy tư bản chủ nghĩa qui mô với dây chuyền chuyên môn hóa sản xuất cao. Chính mức độ cơ khí hóa nhanh ấy đã góp phần làm chuyển biến nền kinh tế miền Nam, thúc đẩy quá trình chuyển từ nền sản xuất tiểu thủ công nghiệp lên sản xuất tự động hóa, qui mô đại công nghiệp, thậm chí còn làm giảm lượng lao động trực tiếp. Diện ngành nghề cũng được mở rộng, lượng vốn đầu tư thì ngày càng lớn, miền Nam không còn là độc quyền của tư bản Pháp mà đã trở thành thị trường đầu tư rộng rãi của các nước tư bản phát triển khác. Công nghiệp miền Nam đã xuất hiện nhiều yếu tố sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa, của giai đoạn độc quyền như sự ra đời của các tổ chức, các tập đoàn tư sản lớn, các đại xí nghiệp đa năng chi phối và nắm giữ từng ngành công nghiệp. Đây là hình thức phát triển cấp cao của kinh tế tư bản.

Thương nghiệp miền Nam trước ngày giải phóng đã có một hệ thống cơ sở vật chất hạ tầng khá tốt với nhiều cơ sở thương nghiệp tư bản hiện đại như kho cảng, bến bãi, siêu thị, trung tâm thương mại, thu hút mọi hoạt động buôn bán nhộn nhịp chưa từng có. Cả nội ngoại thương đều đạt được những bước tiến vượt bậc. Sài Gòn-Chợ Lớn trở thành trung tâm buôn bán sầm uất, đầu mối của mọi tuyến hàng. Hệ

thống kinh doanh được tổ chức một cách chuyên môn hóa cao độ, nối liền nhà sản xuất và người tiêu dùng. Mạng lưới buôn bán được phân bố theo mặt hàng rất chặt chẽ, ngoài hệ thống chợ lớn nhỏ cũng đã hình thành nhiều khu thương mại chuyên nghiệp tập trung giúp cho việc buôn bán hợp lý, tránh nhiều khâu trung gian, đồng thời giúp nhà sản xuất và người tiêu dùng dễ nghiên cứu thị trường và giá cả. Ngoại thương ngày càng được mở rộng với các thị trường ngoài nước, nối kết miền Nam Việt Nam với quốc tế.

Thứ hai, cả công, thương nghiệp miền Nam đều chịu ảnh hưởng to lớn của chiến tranh. Chiến tranh thúc đẩy sự phát triển công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa, tạo ra hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại như nhà xưởng, máy móc, giao thông liên lạc và sức bật nhanh chóng cho những ngành công nghiệp phục vụ trực tiếp cho guồng máy chiến tranh (công nghiệp thực phẩm, thuốc lá, sửa chữa máy, điện lực...). Mặt khác cường độ chiến tranh gia tăng cũng kéo theo sự suy sụp của rất nhiều ngành không trực tiếp phục vụ cho nó như sản xuất đường, thuốc da, đồ gỗ, thảo mộc... Nguyên nhân của vấn đề này xuất phát từ âm mưu "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh", mục tiêu biến miền Nam thành cơ sở kinh tế vững chắc có khả năng làm hậu cần tại chỗ cho quân đội viễn chinh Mỹ. Hệ thống thương nghiệp tư bản chủ nghĩa đặc biệt là ngành nhập cảng và ngân hàng do nhu cầu chiến tranh cũng đã phát triển một cách bất thường (mạnh nhất là thời kỳ 1965-1968), thậm chí còn vượt lên trên cả trình độ sản xuất vốn có. Hàng hóa nhập vào miền Nam chủ yếu là các nhu yếu phẩm, tiêu dùng, 2/3 hàng vào cảng Sài Gòn là hàng quân sự, hàng phục vụ cho quân Mỹ và đồng minh trong khi hàng nhập khẩu thương mại lại rất ít. Chính bởi ảnh hưởng

của chiến tranh nên sự lưu thông hàng hóa trên thị trường đôi khi là "giả tạo" vì nó không phải hoàn toàn là do hoạt động thương nghiệp mà do bộ phận hậu cần quân sự thực hiện. Tình hình trên đặc biệt diễn ra mạnh mẽ từ năm 1965 khi Mỹ ồ ạt đưa quân vào miền Nam. Tác động của chiến tranh đã thúc đẩy lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển và xây dựng đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề có lợi cho sự phát triển công, thương nghiệp, phục vụ cho quân sự và đời sống nhân dân.

Thứ ba, kinh tế miền Nam thời kỳ này vẫn mang tính chất thuộc địa rõ nét, công nghiệp còn què quặt, kinh tế không vững chắc vì chịu tác động mạnh của tình hình viện trợ Mỹ, lạm phát luôn xảy ra. Đó là biểu hiện của một nền kinh tế phần vịn giả tạo chỉ dựa trên sức ngoại viện mà không dựa chủ yếu vào dân, vào sức sản xuất trong nước, vào sự cân đối ngoại thương; cơ cấu bất hợp lý, không cân đối. Tỷ trọng công nghiệp chế biến vẫn rất lớn trong tổng sản phẩm quốc gia (49,72% giá trị sản lượng) đã chứng tỏ nền công nghiệp miền Nam là nền công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp nhẹ. Trong khi đó công nghiệp chế tạo máy móc hầu như không có hoặc chỉ dừng lại ở sửa chữa lắp ráp sản phẩm, như Tập san *Chấn hưng kinh tế Sài Gòn* thời kỳ này đã nhận định: "Kỹ nghệ kim khí cũng tiến triển khả quan, tuy nhiên vẫn còn nặng về tác động lắp ráp hơn là tác động biến chế: thí dụ lắp ráp xe scooter, radio, quạt máy" (21), thậm chí ngành này càng về sau càng lụi tàn dần. Một vài ngành công nghiệp nặng nếu có phát triển như điện lực thì cũng chủ yếu là để phục vụ cho nhu cầu quân sự, nhu cầu sinh hoạt của bộ thống trị. Công nghiệp miền Nam mặc dù đã đạt trình độ cơ khí hoá khá cao nhưng nhìn chung vẫn mang tính chất gia công, chủ yếu phát triển về

mặt số lượng và còn phụ thuộc phần lớn vào vốn, nguyên liệu, kỹ thuật của nước ngoài, thậm chí còn nhập cả những nguyên liệu mà miền Nam có sẵn như bột giấy (có thể sản xuất từ tre nứa) hay cao su, vốn là thế mạnh lâu đời vậy mà nay chỉ sử dụng hết khoảng 1% sản lượng (22). Hầu hết các nhà máy xí nghiệp lớn đều nằm trong tay tư bản nước ngoài (chiếm 40 - 50% tổng số vốn đầu tư). Tỷ số tăng trưởng của công nghiệp luôn phụ thuộc vào viện trợ Mỹ cao hay thấp và cường độ của cuộc chiến. Mặc dù viện trợ là một công cụ chèn ép song với chính quyền Sài Gòn nó cũng là một nguồn sống chính mà nếu như bị cắt giảm thì đồng nghĩa với sự sụp đổ. Tất cả những điều trên đã cho thấy tính chất thuộc địa, phụ thuộc của công nghiệp miền Nam mặc dù có sự khác biệt so với thời Pháp thuộc.

Về thương nghiệp, nếu như kinh tế Việt Nam thời Pháp thuộc là cơ cấu "kinh tế vắt sữa" (23), trong đó xuất khẩu thường lớn hơn nhập khẩu, cán cân thương mại luôn có số dư đáng kể có lợi cho tư bản Pháp bởi Việt Nam đặc biệt là Nam Kỳ là vựa lúa, cao su xuất khẩu lớn nhất. Nhưng đến thời kỳ chủ nghĩa thực dân kiểu mới thì mọi việc lại thay đổi. Miền Nam vốn là nơi xuất khẩu gạo và cao su nổi tiếng thì nay trở thành nơi nhập hầu hết các mặt hàng này từ Mỹ. Hoạt động xuất nhập khẩu chủ yếu là nhập cảng hàng hóa Mỹ vì miền Nam chỉ là thị trường tiêu thụ của nền sản xuất Mỹ quốc. Kim ngạch nhập cảng luôn chiếm 80 - 90% (1955 - 1971) trong tổng số khối lượng ngoại thương. Năm 1971, nhập tới 5.115.000 tấn hàng trong khi chỉ xuất được 11.000 tấn. Tình hình này có xu hướng ngày càng trầm trọng chứ không giảm sút. Chính vì vậy nó đã gây ra sự mất cân đối lớn trong ngoại thương và buộc chính quyền Sài Gòn phải nhận viện trợ để bù đắp. Cơ cấu hàng nhập cũng thể hiện tính

chất thuộc địa rõ nét, nhập khẩu chủ yếu là lương thực thực phẩm, hàng xa xỉ phẩm, hàng tiêu dùng dân sự và nguyên liệu, trong khi tỉ lệ tư liệu sản xuất rất hạn chế. "Chính sách nhập khẩu ồ ạt đã giết chết nhiều mặt hàng đang xuất khẩu và nhiều mặt hàng có tiềm lực xuất khẩu, đồng thời tác động tiêu cực đến hoạt động xuất khẩu" (24). Ngược lại với tình trạng nhập siêu, kim ngạch xuất cảng liên tục giảm do sản xuất nội địa suy sụp, thị trường xuất khẩu bất ổn. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của miền Nam là sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp dưới dạng nguyên liệu vốn là loại hàng thường xuyên phải chịu nhiều thay đổi bất lợi của thị trường thế giới. Tình hình này khiến cho trị giá xuất khẩu bị giảm sút đáng kể. Trị giá xuất cảng năm 1966 giảm chỉ còn bằng 70% so với 1965 và 32% năm 1963. Do đó ngoại thương miền Nam trở thành một lĩnh vực xâm lược của đế quốc Mỹ, nền kinh tế bị cột ngày càng chặt vào nguồn viện trợ nước ngoài. Mặc dù chính quyền Sài Gòn cũng ý thức được sự cần thiết phải xây dựng một tiềm lực kinh tế mạnh từ bên trong chứ không phải dựa quá nhiều vào viện trợ hay nhập cảng nhưng vẫn chưa tìm được lối thoát nào hợp lý.

Thứ tư, công thương nghiệp miền Nam có sự tập trung quá mức ở Sài Gòn và vùng phụ cận với 42% công ty và 61% công nhân (25), chứ chưa được phân bố đồng đều. Hơn nữa lại có sự cách biệt khá lớn giữa nông thôn và thành thị. Ở nông thôn việc mua bán mang tính chất nhỏ lẻ chỉ được thực hiện trong ngày, không qui mô như các đô thị lớn. Như vậy quan hệ buôn bán tư bản chủ nghĩa chưa thâm nhập mạnh mẽ vào việc trao đổi hàng hóa ở nông thôn miền Nam. Đây là biểu hiện của một nền kinh tế phát triển không cân đối, bất hợp lý trong cơ cấu vùng lãnh thổ và giữa nông thôn với thành thị.

Tình hình công thương nghiệp như đã nêu trên có ảnh hưởng lớn tới xã hội miền Nam Việt Nam. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử thì kinh tế luôn có ảnh hưởng quyết định đối với xã hội. Vì vậy, sự phát triển này (dù còn tồn tại nhiều vấn đề) cũng đem lại cho xã hội miền Nam lúc bấy giờ một bộ mặt mới theo hướng tư bản chủ nghĩa, mặc dù tốc độ phát triển của chủ nghĩa tư bản ở miền Nam còn chậm so với các nước Đông Nam Á và Đông Bắc Á có hoàn cảnh tương tự như Hàn Quốc, Đài Loan...

Sự phát triển của kinh tế tư bản cũng đã tạo ra nhiều biến đổi trong cơ cấu giai cấp và dân cư ở miền Nam. Miền Nam đang có hiện tượng chuyển dịch dân cư theo hướng công nghiệp hiện đại, giảm tỷ lệ dân nông nghiệp và hình thành tầng lớp công nhân công nghiệp đông đảo trong những trung tâm công nghiệp lớn. Số lượng giai cấp tư sản và công nhân công nghiệp tăng lên rõ rệt đúng như xu hướng phát triển của kinh tế tư bản. Nếu như thời Pháp thuộc, mọi hoạt động kinh tế đặc biệt là ngoại thương, ngân hàng và một số ngành công nghiệp quan trọng đều nằm trong tay tư bản Pháp thì nay tầng lớp tư sản mại bản bản xứ miền Nam không chỉ đông hơn, qui mô lớn hơn mà còn phát triển cả về tiềm lực, phương thức, hình thức hoạt động đa dạng hơn nhiều. Trong thời kỳ này, quan hệ độc quyền cũng bước đầu được hình thành với các tập đoàn tư sản, liên minh độc quyền công nghiệp và đặc biệt tư bản ngân hàng cũng đang xác lập vị trí chi phối của mình đối với tư bản công thương nghiệp nhờ làm nhiệm vụ cung cấp tiền tệ, tư bản cho các công ty, xí nghiệp. Từ đó cho ra đời nhiều tập đoàn tư bản tài chính lớn - biểu hiện hỗn hợp giữa chủ ngân hàng và chủ xí nghiệp. Công ty lớn ở Sài Gòn như Lý Long Thân có chân trong 8 ngân hàng và 17 công

ty thương nghiệp, hay Phạm Sanh, Giám đốc Nam Việt ngân hàng cũng là chủ nhà in, nhà máy dệt, công ty nhập cảng... Điều này chứng tỏ chủ nghĩa tư bản ở miền Nam đã đạt đến mức cao nhất của quá trình phát triển, một bước tiến mới chưa từng thấy trong lịch sử kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên thế lực của tư bản người Việt vẫn còn rất nhỏ bé so với tư bản nước ngoài và người Hoa do bị tư bản ngoại quốc cạnh tranh chèn ép. Cùng với sự phát triển của giai cấp tư sản, giai cấp công nhân miền Nam, *con đẻ* của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng. Không giống như thời Pháp thuộc, công nhân công nghiệp ít, lại chủ yếu làm việc trong hầm mỏ, phần nhiều là công nhân nông nghiệp ở các đồn điền cao su thì thời kỳ này ở miền Nam phần lớn là công nhân công nghiệp, làm việc trong môi trường sản xuất hiện đại chuyên môn hóa. Trong điều kiện máy móc, trang thiết bị hiện đại, tốc độ cơ khí hóa công nghiệp khá cao nên đòi hỏi đội ngũ công nhân cũng phải có tay nghề, chuyên môn cao. Theo điều tra của Đại học Michigan, năm 1960 số lao động chuyên môn có trình độ cao và kinh nghiệm ở miền Nam Việt Nam chiếm 28,2% trong khi lao động kém chuyên môn là 18,5% (26).

Kinh tế công thương nghiệp tư bản phát triển cũng ảnh hưởng lớn tới đời sống xã hội: sự phân tầng xã hội ở đô thị khá rõ giữa một bên là những người giàu có, tư sản mại bản sống nhờ vào Mỹ với đại đa số quần chúng nhân dân lao động đang hết sức túng bấn. Viên chức, công nhân sống nhờ vào đồng lương thì khốn quẩn vì lương không tăng nhưng giá cả lại tăng vọt do lạm phát, các công thương gia nhất là tiểu công nghiệp, buôn bán nhỏ thì bị phá sản do không cạnh tranh được với các xí nghiệp

đại công nghiệp và hàng ngoại nhập ồ ạt. Dân số thành thị, nạn thất nghiệp gia tăng vùn vụt rồi vấn đề chỗ ở, vệ sinh... đã khiến tình hình xã hội miền Nam hỗn loạn mà không cách gì ổn định được. Bộ trưởng tài chính của Nguyễn Văn Thiệu và Nguyễn Cao Kỳ là Âu Trường Thanh bi quan cho rằng: "đời sống hàng ngày của đồng bào thêm chật vật hơn, hạnh phúc gia đình tan rã, thang giá trị đảo lộn. Tất cả mọi người đều lo âu, không biết nước nhà sẽ đi đến đâu... Thật là một mối lo cho dân tộc" (27). Cho nên tình hình ở các thành phố lớn miền Nam như "một cái ung độc" chứ không phải tiến bộ như ở các nước công nghiệp phát triển khác. Đây là biểu hiện của sự phát triển kinh tế thuộc địa nửa vớ vẩn không đi liền với chính sách xã hội phù hợp, gây ra sự hỗn loạn trong xã hội. Điều đó đã thúc đẩy phong trào đấu tranh phát triển mạnh mẽ trong các đô thị chống lại chế độ chính quyền Sài Gòn và chính sách phản động của đế quốc Mỹ.

Tóm lại, từ 1954 - 1975, do chính sách thực dân kiểu mới của Mỹ đã dẫn đến kết quả "kinh tế miền Nam bị trói buộc vào kinh tế Mỹ, nằm trong guồng máy kinh tế tư bản Mỹ, quay theo quỹ đạo của kinh tế chủ nghĩa tư bản Mỹ và sự tồn vong của nó là do đế quốc Mỹ quyết định" (28). Song khách quan mà nói thì nguồn viện trợ và các chính sách kinh tế mà Mỹ cùng chính quyền Sài Gòn soạn thảo đã đem lại bộ mặt mới tích cực cho kinh tế nhất là công thương nghiệp miền Nam. Đó là tính chất của một nền kinh tế mở có sự gắn kết chặt chẽ với thế giới bên ngoài. Công thương nghiệp miền Nam (1954-1975) đã là một nền công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa và phát triển khá nhanh so với các thời kỳ trước, đặc biệt trong 10 năm cuối. Chủ nghĩa tư bản ở miền Nam đã có tính chất hiện đại khác hẳn thời thống trị của thực

dân Pháp và bắt đầu phát triển với nhịp độ khá nhanh trong nhiều ngành kinh tế, bước đầu xác lập vị trí thống trị của mình trong nền kinh tế nhiều thành phần. Đây là những cơ sở tích cực cho phát triển kinh tế thời kỳ sau 1975 ở miền Nam Việt Nam.

Đặc biệt từ sau Đại hội Đảng VI, đà phát triển của kinh tế miền Nam thời kỳ trước đó đã được tiếp tục và cho đến nay kinh tế miền Nam đã đạt được nhiều thành tựu lớn, trở thành khu vực mũi nhọn dẫn đầu kinh tế cả nước.

CHÚ THÍCH

(1), (2). Võ Văn Sen: *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam (1954 - 1975)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh 1996, tr. 48, 3.

(7), (9). Ban kinh tế miền Nam (Viện kinh tế): *Tài liệu tham khảo về tình hình kinh tế miền Nam Việt Nam* - 1966, tr. 1, 2.

(6). Tổ nghiên cứu kinh tế miền Nam Việt Nam (Bộ Ngoại thương): *Tình hình kinh tế ngoại thương miền Nam Việt Nam* - 1972, tr. 102a.

(8). Tổ nghiên cứu kinh tế miền Nam (Bộ Ngoại thương): *Kế hoạch phát triển kinh tế miền Nam 10 năm sau chiến tranh của Mỹ ngụy* - 1971, tr. 181.

(3), (4), (5) . Phạm Thành Vinh: *Kinh tế miền Nam*, Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1957, tr. 167, 174, 180.

(10). Phạm Thành Vinh: *Kinh tế miền Nam*, sdd, tr. 85.

(11), (12), (13), (14). Võ Văn Sen: *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam (1954 - 1975)*. sdd, tr. 89, 96, 104, 105.

(15). Nguyễn Trí Dĩnh (Chủ biên): *Giáo trình Lịch sử kinh tế* - Nxb. Giáo Dục 2001, tr. 368.

(16), (17), (18), (19), (20), (23). Võ Văn Sen: *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam (1954 - 1975)*, sdd, tr.136, 126, 127, 127,139 - 141, 65.

(21), (22). Ban kinh tế miền Nam (Viện kinh tế): *Tài liệu tham khảo về tình hình kinh tế miền Nam Việt Nam* - 1966, tr. 8, 12.

(24). Tổ nghiên cứu kinh tế miền Nam Việt Nam (Bộ Ngoại thương): *Tình hình kinh tế ngoại thương miền Nam Việt Nam* - 1972, tr. 69a.

(25). Tổ nghiên cứu kinh tế miền Nam (Bộ Ngoại thương): *Kế hoạch phát triển kinh tế miền Nam 10 năm sau chiến tranh của Mỹ ngụy* - 1971, tr. 181.

(26) Võ Văn Sen: *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam (1954 - 1975)*, sdd, tr. 107.

(27). Gió Nồm: Đô thị miền Nam Việt Nam trong giai đoạn "Chiến tranh cục bộ" của Mỹ - ngụy, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 109 (4 - 1968), tr. 7.

(28). Tổ nghiên cứu kinh tế miền Nam Việt Nam (Bộ Ngoại thương): *Tình hình kinh tế ngoại thương miền Nam Việt Nam* - 1972, tr. 27a.

NHÌN LẠI VIỆC SỬ DỤNG CHẤT ĐỘC HÓA HỌC CỦA QUÂN ĐỘI MỸ TRONG CHIẾN TRANH VIỆT NAM

DƯƠNG QUỐC ĐÔNG*

Với thắng lợi của phong trào Đồng khởi năm 1959-1960, cách mạng Việt Nam đã chuyển sang một bước mới, từ thế gìn giữ lực lượng sang thế tiến công liên tục, đã *“giáng một đòn bất ngờ vào chiến lược Aixenhao, làm thất bại một hình thức thống trị điển hình của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ”* (1). Cùng với việc thành lập Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam (12-1960), thì sự hình thành tuyến đường 559 (đường Hồ Chí Minh) chỉ viện từ hậu phương miền Bắc cho tiền tuyến miền Nam đã làm cho các âm mưu, tính toán của đế quốc Mỹ bị đảo lộn.

Để đối phó với phong trào cách mạng miền Nam ngày một dâng cao, chính phủ Mỹ đã nghiên cứu đưa ra nhiều kế hoạch ngăn cản sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng. Một trong những biện pháp mà chính quyền Mỹ đã bỏ nhiều thời gian, tiền của vào để nghiên cứu và thực thi ý đồ trên là việc sử dụng chất độc hóa học, dưới tên gọi là chất diệt lá, nhằm làm rụng lá cây và gây khó khăn cho việc tiếp tế lương thực đối với lực lượng vũ trang miền Nam.

Mục tiêu của Mỹ trong việc sử dụng chất diệt lá là nhằm khai quang các trục lộ giao

thông, khai quang các mật khu và chiến khu của đối phương; khai quang các khu vực cây cối rậm rạp, kênh rạch mà quân đội Mỹ nghi là nơi ẩn náu của quân du kích; khai quang các vùng rậm rạp bao quanh các đồn bốt, các điểm quân sự để giúp cho việc quan sát được dễ dàng, có thể triển khai được lực lượng, tăng thêm an ninh trên các trục lộ giao thông và tiếp tế. Ngoài ra, mục tiêu của Mỹ là nhằm phá hủy đồng ruộng, hoa màu gây khó khăn cho sự tiếp tế lương thực, hồng phá vỡ nền kinh tế tự túc của đối phương.

Trên chiến trường Lào, Mỹ cũng dùng chất diệt lá để xóa sổ những khu rừng đang che chở cho mạng lưới giao thông và đường mòn bí mật che cho quân giải phóng miền Nam Việt Nam. Ngoài ra, họ còn có ý định qua đó khiến đối phương dễ dàng lộ diện và bị tấn công từ trên không. Những khu vực nghi có các căn cứ của quân giải phóng đều bị Mỹ tập trung rải dày đặc loại hóa chất diệt lá.

1. Chiến dịch rải chất độc hoá học và dư luận từ nước Mỹ

Ngày 30-11-1961, Tổng thống Mỹ Kennedy quyết định phê chuẩn chương trình sử dụng chất diệt cỏ ở Việt Nam.

* Viện Sử học.

Chương trình có mật danh là Trail Dust (*Con đường bụi*) bao gồm việc rải chất độc trên không, từ máy bay và trực thăng; rải trên mặt đất, từ tàu thủy và xe tải. Chiến dịch Ranch Hand (*Bàn tay lực điện*) là mật danh riêng chỉ hoạt động phun hoá chất khai quang của không quân Mỹ xuống miền Nam Việt Nam từ năm 1962 đến 1971. Tên ban đầu của chiến dịch này là Hadès. Do từ Hadès quá “lộ” (*Hadès- tên vị Thần chết trong Thần thoại Hy Lạp*), nên sau đó chính phủ Mỹ đã đổi tên chiến dịch thành *Ranch Hand*.

Trước chiến dịch này, đã có một cuộc tranh cãi gay gắt trong Nhà Trắng, Bộ Ngoại giao và Bộ Quốc phòng Mỹ. Một bên cho rằng chất diệt lá là phương tiện hiệu quả và kinh tế nhất để phá hoại những khu rừng đang che chở cho quân đội của đối phương, nhưng một bên lại nghi ngờ tính hiệu quả của chiến dịch và lo ngại chiến dịch có thể ảnh hưởng xấu đến quan hệ giữa Mỹ với người dân Việt Nam. Theo những người phản đối, hoạt động này cũng sẽ khiến Mỹ bị buộc tội đang tiến hành một hình thức của cuộc chiến tranh hóa học.

Bộ Quốc phòng Mỹ nhìn chung ủng hộ kế hoạch phá hoại mùa màng và các rừng cây rậm rạp che chở cho quân đội miền Bắc Việt Nam bằng hóa chất diệt cỏ. Nhưng một số nhân vật có ảnh hưởng trong Bộ Ngoại giao Mỹ, mà nổi bật là Roger Hilsman và Averell Harriman, lại kiên quyết phản đối ý định này. Theo họ với cách sử dụng chất hóa học như thế thì ngoài việc phá hoại được mùa màng và cây cối của “Việt Cộng” (cách mà phía Mỹ gọi lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam Việt Nam), còn có thể gây những tác động xấu đến cuộc sống của thường dân miền Nam, vốn đã không ưa gì sự có mặt của người Mỹ ở Việt Nam.

Tháng 5-1961, Phó Tổng thống Mỹ Lyndon B. Johnson tới Sài Gòn gặp Tổng thống Việt Nam Cộng hòa Ngô Đình Diệm. Trong các quyết định trong cuộc gặp lần này, có việc thành lập một Trung tâm nghiên cứu quân sự nhằm phát triển các vũ khí mới. Trung tâm có nhiệm vụ xem xét việc sử dụng hóa chất để phá các khu rừng nơi quân giải phóng miền Nam và bộ đội miền Bắc ẩn náu, đồng thời phá hủy nguồn lương thực của họ.

Ngày 10-8 cùng năm, những đợt kiểm tra đầu tiên diễn ra đối với các trực thăng H-34 và máy bay C-47 trên các tuyến đường ở phía Bắc KonTum mà Tổng thống Việt Nam Cộng hòa Ngô Đình Diệm coi đó là mục tiêu ban đầu của kế hoạch (2).

Mặc dù có những ý kiến khác nhau, song cuối cùng Nhà Trắng vẫn quyết định thông qua những nguyên tắc sử dụng chất diệt lá tại chiến trường Việt Nam. Ngày 15-12-1961, một chuyến tàu chở 416.350 lít chất tím và 185.465 lít chất hồng rời cảng Oakland, California tới Việt Nam. Trước đó, 75 000 lít chất hồng và chất xanh đã sẵn sàng để sử dụng tại Sài Gòn (3).

Ngày 2- 10- 1962, Nhà Trắng cho phép bắt đầu tiến hành rải một cách hạn chế loại hóa chất diệt lá thông qua *Chiến dịch Ranch Hand*. Ranch Hand là một phần trong toàn bộ các chiến dịch của không quân Mỹ ở vùng Đông Nam Á. Biệt đội thực hiện Chiến dịch Ranch Hand được thành lập với 6 máy bay. Giai đoạn đỉnh cao của chiến dịch này là vào năm 1969 khi biệt đội được trang bị tới 25 máy bay đặc chủng các loại. Cơ cấu tổ chức của biệt đội thay đổi theo thời gian. Trong giai đoạn cao điểm nhất của hoạt động rải chất diệt cỏ và rụng lá từ 1966-1970 nó được biết đến với tên gọi *Phi đội biệt kích đường không số 12* (12th Air Commando Squadron) hay *Phi đội*

chiến dịch đặc biệt số 12 (12th Special Operations Squadron).

Các đơn vị không quân thực hiện chiến dịch sử dụng các loại máy bay như C-47, T-28, B-26 và C-123 để rải hóa chất. Trong 9 năm tiến hành Chiến dịch Ranch Hand, Mỹ phun tổng cộng khoảng 19 triệu gallon (4) chất diệt lá (hơn 73 triệu lít) xuống 20% diện tích rừng nhiệt đới và 36% khu rừng được ở miền Nam Việt Nam. Có 11 triệu gallon trong số này là chất độc da cam (5).

Bên cạnh những cánh rừng, mục tiêu của Chiến dịch Ranch Hand còn là tiêu diệt các cánh đồng lúa nhằm phá hoại nguồn lương thực của quân đội giải phóng Việt Nam. Quá trình mở rộng hoạt động phá hoại này tỷ lệ thuận với sự dính líu ngày càng sâu của Mỹ trong chiến tranh Việt Nam. Cuối năm 1965, Chiến dịch Ranch Hand bắt đầu tiến hành rải chất diệt lá xuống hệ thống đường mòn Hồ Chí Minh. Khoảng một năm sau, hoạt động phá hoại mùa màng ở Lào cũng trở thành một phần nhiệm vụ của biệt đội Ranch Hand.

Trong năm 1966 và 1967, chính phủ Mỹ thông qua quyết định cho phun thuốc diệt lá tại khu vực phi quân sự, nơi chia cắt giữa miền Bắc và miền Nam Việt Nam. Mức độ hoạt động của Chiến dịch Ranch Hand do đó tăng lên đều đặn và lên đến đỉnh cao vào năm 1967, thời điểm mà không quân Mỹ rải chất diệt lá trên phạm vi diện tích 1,7 triệu acre (6) (tương đương 7.000 km²).

Trong những năm 1962-1971, không quân Mỹ đã rải chất độc hóa học trên cả 4 vùng chiến thuật. Những vùng thiệt hại nặng nề hơn cả là ở các vùng 1 và vùng 4 chiến thuật. Chất độc hóa học mà quân đội Mỹ rải ở các khu vực này là nhiều nhất với mật độ dày nhất (7).

Thời gian rải chất độc của quân đội Mỹ tỷ lệ thuận với sự khốc liệt của cuộc chiến tranh. Năm 1964, chiến dịch phá hoại mùa màng và cây cối tại Việt Nam của quân đội Mỹ vẫn diễn ra tương đối hạn chế. Nhưng sau Sự kiện Vịnh Bắc Bộ (8-1964), hoạt động này được mở rộng và thường xuyên hơn. Năm 1964, quân đội Mỹ mới sử dụng 1.065.998 lít chất độc, thì đến năm 1969, con số này đã lên tới 17.256.991 lít. Lượng hóa chất mà Mỹ rải nhiều nhất là vào năm 1967 với 19.393.992 lít, trong đó 85% có mục đích làm rụng lá, 15% còn lại là để phá hoại các vụ mùa. Chỉ đến khi có sự phản ứng gay gắt của dư luận trong và ngoài nước Mỹ, thì quân đội Hoa Kỳ mới giảm bớt khối lượng chất độc rải xuống Việt Nam. Từ năm 1961 đến 1971, theo thống kê đã có 19.905 lần máy bay xuất kích để rải chất diệt cỏ, trung bình mỗi ngày có 11 vụ rải hóa chất.

Bảng 1

Số liệu hóa chất sử dụng theo năm (8):

Năm	Tổng số hoá chất sử dụng (lít)
1962	65.000
1963	282.997
1964	1.065.998
1965	2.516.000
1966	9.598.997
1967	19.393.992
1968	19.263.989
1969	17.256.991
1970	2.872.997
1971	1.064.461
Tổng cộng	73.381.422

Con số hơn 73 triệu lít hóa chất độc được sử dụng là chưa thống kê chính xác, chỉ là những số liệu mà quân đội Mỹ đưa ra. Theo các kết quả nghiên cứu sau này của Trường Đại học Columbia (Mỹ) vào năm 2003 thì có khoảng 83 triệu lít chất diệt cỏ đã rải xuống Việt Nam, và đã gây ảnh hưởng trên

Bảng 2
Diện tích bị rải chất diệt cỏ (9)

Số lần bị rải chất độc	Diện tích ảnh hưởng (hecta)	
	Tính chung các loại chất độc hóa học	Chất độc có chứa dioxin
1	358 556	343 426
2	369 844	332 249
3	361 862	275 770
4	341 037	236 232
5	272 709	153 192
6	216 724	119 127
7	153 391	75 062
8	138 610	51 371
9	115 103	32 988
10+	293 461	60 316
Tổng số diện tích ảnh hưởng	2 631 297	1 679 734

Bảng 3
Tỷ lệ giữa các loại chất độc được sử dụng (10)

Chất độc hóa học	Tổng số hóa chất được mua (gallon)	Tổng số hóa chất sử dụng (gallon)	Tỷ lệ sử dụng	Số hóa chất còn lại (gallon)
Xanh lá cây	8,208	8,208	0,04 %	0
Hồng	122,792	122,792	0,6 %	0
Tím	145,000	145,000	0,7 %	0
Xanh da trời	2,166,656	2,166,656	11,2 %	0
Trắng	5,600,000	5,239,853	27,0 %	360.147
Da cam	13.927,985	11,712,860	60,4 %	2.215.125
Tổng cộng	21,970,641	19,395,369		2.575.272

một phạm vi rộng lớn ở miền Nam Việt Nam (xem bảng 2).

Tuy nhiên không phải tất cả các loại chất độc hóa học mà quân đội Mỹ sử dụng ở Việt Nam là chất độc da cam. Quân đội Mỹ sử dụng hơn 10 loại chất diệt lá khác nhau tại Việt Nam, phần lớn là biến thể của chất 2,4-D (D chỉ dichlorophenoxyacetic acid) hoặc 2,4,5-T (T chỉ trichlorophenoxyacetic

acid). Các tên gọi như “chất độc da cam”, “chất độc hồng”, “chất độc xanh lá cây”, “chất độc tím”, “chất độc xanh da trời”... là căn cứ trên những dải sơn của các thùng hoá chất sử dụng trong Chiến dịch Ranch Hand (mỗi thùng chứa 55 gallon, tương đương 208 lít). Trong đó, những thùng sơn màu da cam được xem là nguy hiểm nhất vì có chứa dioxin. Hóa chất diệt lá chứa chất

độc da cam được sử dụng nhiều nhất, chiếm tới 11.712.860 gallon trong tổng số 19.395.369 gallon được sử dụng ở Việt Nam, tức là chiếm khoảng 60,4% trong tổng số chất độc hóa học (xem bảng 3).

Thời gian sử dụng của các loại hóa chất khác nhau, trong đó hóa chất chứa chất độc màu da cam được quân đội Mỹ sử dụng nhiều nhất và kéo dài nhất, gây ra những thiệt hại không nhỏ cho con người và môi trường miền Nam Việt Nam cũng như đối với những người lính Mỹ tham gia chiến tranh Việt Nam.

Như chúng tôi đã nêu, việc sử dụng chất độc hóa học ở Việt Nam, Mỹ vấp phải phản ứng dữ dội đầu tiên của công luận. Vào tháng 2- 1963, khi nhà báo Richard Dudman viết một loạt bài về chính sách của Mỹ tại châu Á đăng trên tờ St. Louis Post-Dispatch và các báo khác. Một trong những bài báo này cáo buộc Mỹ và chính quyền Sài Gòn đang thực hiện "*chiến tranh bẩn thỉu*" để chống lại miền Bắc Việt Nam, gồm việc rải chất độc trong Chiến dịch Ranch Hand để phá hoại những cánh đồng lúa và khai quang khu vực quanh các con đường chính (11).

Bài báo của Richard Dudman đã tác động sâu sắc đến một nghị sĩ bang Wisconsin là Robert W. Kastenmeier. Ông viết thư cho Tổng thống Kennedy vào ngày 7-3-1963 để hối thúc người đứng đầu Nhà Trắng từ bỏ việc sử dụng chất diệt lá ở Việt Nam và gọi đây là *vũ khí hoá học*.

Tháng 5- 1964, Chiến dịch Ranch Hand tiếp tục bị báo chí Mỹ công kích dữ dội. Bài báo của phóng viên Jim G. Lucas thuộc hãng tin Scripps-Howard tố cáo một máy bay thuộc biệt đội Ranch Hand đã rải cả chất diệt lá xuống một ngôi làng nơi đông cư dân sinh sống ở đồng bằng sông Cửu Long, phá hoại cánh đồng lúa và vùng trồng dứa của người địa phương (12).

Tờ *Washington Post* cho đăng lại bài viết trên của Jim G. Lucas và đăng bài xã luận kêu gọi chấm dứt việc sử dụng chất diệt lá ở miền Nam Việt Nam. Tờ báo cho rằng, khi rải chất độc diệt lá, quân đội Mỹ đã không phân biệt được đâu là quân du kích đâu là người địa phương dễ tấn công.

Sự chỉ trích của cộng đồng các nhà khoa học dân sự cũng là một trở ngại đối với Chiến dịch Ranch Hand. Đầu năm 1964. Liên đoàn các nhà khoa học Mỹ phản đối việc sử dụng chất diệt lá ở Việt Nam và cho rằng, Mỹ đang lợi dụng cuộc chiến như một cơ hội để thí nghiệm chiến tranh bằng vũ khí sinh học và hóa học.

Tháng 1- 1966, Giáo sư John Edsall của Đại học Harvard cùng một nhóm 29 nhà khoa học Boston lên tiếng phản đối việc phá hoại mùa màng ở Việt Nam. Họ cho đây là hành động dã man và tấn công bừa bãi vào cả dân thường lẫn những người tham gia cuộc chiến đấu. Tháng 2- 1967, Cố vấn khoa học của Tổng thống Mỹ nhận được bản kiến nghị có chữ ký của hơn 5.000 nhà khoa học, gồm 17 người được giải Nobel và 129 thành viên Viện Hàn lâm khoa học quốc gia. Họ lên án việc sử dụng chất độc hóa học trong chiến tranh và kiến nghị Tổng thống Johnson phải ngưng việc sử dụng các loại hoá chất gây sát thương và phá hoại mùa màng ở Việt Nam (13).

Tuy nhiên, vào thời điểm đó của cuộc chiến, sự phản ứng của công luận không thể ngưng được việc chính phủ Mỹ mở rộng Chiến dịch Ranch Hand. Hoạt động phun hoá chất của quân đội Mỹ xuống các cánh đồng và khu rừng ở Việt Nam vẫn tiếp tục bất chấp sự phản đối của dư luận.

Tuy nhiên, đến năm 1969 khi chính quyền Nixon bắt đầu thực hiện chính sách giảm dần sự hiện diện của quân đội Mỹ tại Đông Nam Á nói chung và Việt Nam thì

một lần nữa Chiến dịch Ranch Hand đã gặp sự lên án của dư luận nước Mỹ. Họ đòi phải chấm dứt ngay hoạt động của chiến dịch này.

Cuối năm 1969, biệt đội rải hóa chất độc của không quân Mỹ xuống Việt Nam nhận được lệnh giảm bớt 30% hoạt động, số máy bay phục vụ cho chiến dịch trước là 25 chiếc nay đã giảm bớt 11 chiếc. Trong thời gian này, Thượng viện Mỹ cũng đang tranh cãi về việc thông qua Công ước Geneva cấm tiến hành chiến tranh bằng vũ khí sinh học và hoá học. Tổng thống Nixon ủng hộ việc phê chuẩn nhưng muốn đảm bảo rằng, Công ước Geneva không áp dụng đối với chất diệt lá và những “hóa chất chống bạo loạn”. Lúc đó chính quyền Nixon cũng có nhiều lý do chính trị để muốn dừng hoàn toàn Chiến dịch Ranch Hand.

Khi phong trào phản đối chiến tranh tại nước Mỹ lên cao, thì một trong những mục tiêu mà phong trào phản đối mạnh mẽ là các công ty sản xuất hóa chất. Các công ty hoá chất đã cung cấp cho chính phủ Mỹ chất độc hoá học là Dow, Monsanto, tập đoàn Diamond, Shamrock, liên hiệp Hercules, liên hiệp Uniroyal, công ty Nông nghiệp và dinh dưỡng T-H, tập đoàn hóa chất Thompson (14). Hàng đoàn người biểu tình đã đấu tranh phản đối với các hình thức khác nhau. Họ giương cao khẩu hiệu chống chiến tranh, ngồi trước các công ty sản xuất hóa chất để phản đối việc sản xuất chất độc hóa học phục vụ cuộc chiến phi nghĩa này.

Tất cả những yếu tố trên đã tác động đến chính sách sử dụng chất hóa học của Mỹ trong chiến tranh Việt Nam. Ngày 7-1-1971, 3 chuyến bay cuối cùng rải chất diệt lá của những chiếc C-123 trong Chiến dịch Ranch Hand đã diễn ra trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận. Đến ngày 31-10 cùng năm,

chiếc trực thăng chuyên đi rải chất diệt lá của Mỹ cũng tiến hành chuyến bay cuối cùng tại Việt Nam. Sau đó, hoạt động bị dư luận chỉ trích và lên án này đã bị ngưng vĩnh viễn sau 10 năm liên tục.

2. Hậu quả của việc sử dụng chất độc hóa học và cuộc đấu tranh vì công lý

Sự chấm dứt của Chiến dịch Ranch Hand cũng không thể kết thúc cuộc tranh cãi về việc rải chất độc diệt lá trên diện rộng tại Việt Nam đã ảnh hưởng như thế nào đến hệ sinh thái và sức khỏe của nhân dân miền Nam Việt Nam, cũng như những người Mỹ từng phục vụ tại đó. Theo một quyết định của Quốc hội Mỹ, năm 1970 Bộ Quốc phòng nước này hợp đồng với Học viện Khoa học quốc gia để nghiên cứu những ảnh hưởng của chất diệt lá tại Việt Nam. Sau 3 năm, các nhà khoa học Mỹ đã thừa nhận chất diệt lá có gây ra những ảnh hưởng nhất định đối với con người và gây ra sự ô nhiễm môi trường.

Vấn đề tác hại của chất diệt lá ở Việt Nam đối với sức khỏe con người càng được khơi dậy vào ngày 22- 3- 1978 khi Đài truyền hình Chicago phát một bản tin cho biết, có 41 cựu binh Mỹ trong chiến tranh Việt Nam sống ở Midwest bị ảnh hưởng vì phơi nhiễm chất độc da cam trong Chiến dịch Ranch Hand (15). Những năm sau đó, ảnh hưởng của chất diệt lá đối với các cựu binh trở thành một chủ đề được quan tâm rộng rãi của giới khoa học và chính trị tại Mỹ. Chính Đô đốc hải quân Elmo Zumwalt, người chỉ huy chiến dịch rải chất độc hóa học này, cũng đã bị nhiễm độc, con trai và cháu ông ta cũng bị ảnh hưởng.

Những người phản đối việc sử dụng chất diệt lá trong chiến tranh Việt Nam tiếp tục đặt câu hỏi về tác hại của nó, đặc biệt là chất độc da cam, đối với sức khỏe con người. Với sự chứng minh của khoa học và

những hậu quả không thể phủ nhận, những cựu binh Mỹ nhiễm chất độc màu da cam đã kiện, đòi phải đền bù những thiệt hại mà họ và con cái phải hứng chịu. Do quân nhân Mỹ không có quyền kiện chính phủ nên họ đã kiện các nhà sản xuất chất màu da cam. Tháng 5- 1984, họ đã đạt được một thỏa thuận hoà giải: để đổi lại việc các cựu chiến binh ngừng theo kiện, các nhà sản xuất chất độc hóa học phải đền bù 180 triệu đô-la Mỹ (16).

Ngày 17- 4- 1995, các nhà nghiên cứu thuộc Viện Hàn lâm khoa học và Viện Y học của Mỹ phát hiện ra rằng, sau khi Mỹ rải hoá chất diệt lá ở Việt Nam thì mức độ dioxin có trong những người sống ở miền Nam cao gấp 900 lần so với những người sống ở miền Bắc. Phát hiện này cho thấy, những người ở miền Nam Việt Nam từng bị phơi nhiễm trong chiến dịch rải hoá chất của Mỹ có nguy cơ rất cao mắc chứng bệnh ung thư, các căn bệnh về đường sinh sản và những vấn đề sức khỏe khác.

Ngay chính cựu Tổng thống Mỹ Bill Clinton ngày 28- 5- 1996 đã công bố những loại bệnh do chất da cam gây nên, và đồng ý bồi thường cho các cựu chiến binh Mỹ:

"Tôi xin tuyên bố, từ nay các cựu chiến binh tiếp xúc với chất da cam bị các loại bệnh: ung thư tiền liệt tuyến, rối loạn thần kinh, bệnh thần kinh ngoại vi sẽ được hưởng trợ cấp thương tật. Chính phủ cũng sẽ đề nghị với Quốc hội trợ cấp cho con các cựu chiến binh bị dị tật bẩm sinh gai đôi. Đây sẽ là lần đầu tiên con các cựu chiến binh cũng được hưởng trợ cấp do bệnh tật của người cha đã phục vụ chiến trường". Sự việc này chứng tỏ đất nước ta có thể đối mặt với hậu quả của những hành động mà chúng ta đã làm và chúng ta dám chịu trách nhiệm về những tổn hại đó, thậm chí do vô tình gây ra. Chúng ta sẽ tiếp tục tôn

vinh những người đã phục vụ và hy sinh cho đất nước" (17).

Sau những tuyên bố trên, năm 1996 có 68.000 lá đơn đòi được bồi thường thì có 40.000 lá đơn được chấp nhận. Số tiền thấp nhất là 246 USD và cao nhất là 12.800 USD cho một người hoặc một gia đình (18).

Trong tham luận trình bày tại *"Hội nghị khoa học Mỹ - Việt Nam về sức khỏe con người và những hậu quả về môi trường của chất dioxin"* tổ chức vào tháng 3- 2002 tại Hà Nội, cựu Chủ tịch ủy ban Quốc gia về chất da cam/dioxin của Hội Cựu chiến binh Việt Nam ở Mỹ Paul Sutton cho biết trong số những cựu chiến binh Mỹ khi trở về từ Việt Nam, một số mắc những các bệnh ngoài da, các bệnh về gan hay các bệnh ung thư lạ ở các cơ quan nội tạng phần mềm như phổi và dạ dày. Một số lượng cao bất thường về tỷ lệ sinh con bị khuyết tật trong số các cựu chiến binh. Nhiều cựu binh đã phát hiện mức dioxin cao trong máu. Chính ông Sutton, người tin rằng đã bị phơi nhiễm dioxin vì sau khi trở về từ Việt Nam, ông có 3 đứa con bị dị tật bẩm sinh.

Ông Sutton thừa nhận "mặc dù thuốc diệt cỏ được sử dụng rộng rãi ở Mỹ dưới dạng pha với nước hoặc dầu nhưng ở Việt Nam, quân đội Mỹ đã rải thuốc diệt cỏ cao gấp 6 đến 25 lần so với tỷ lệ khuyến nghị của nhà sản xuất" (19).

Chiến tranh Việt Nam đã trôi qua 30 năm, càng ngày người ta càng nhận ra những hậu quả ghê gớm do chất độc hóa học để lại cho người dân và môi trường Việt Nam. Trước Việt Nam, hóa chất cũng được quân đội Mỹ và Anh sử dụng trong Thế chiến II, và quân đội Anh cũng sử dụng trong cuộc chiến chống quân du kích ở Malaixia vào những năm 50. Tuy nhiên, chưa bao giờ trong lịch sử chiến tranh,

chưa ở bất cứ nơi nào mà việc sử dụng chất độc hóa học lại được sử dụng lâu dài và gây nhiều tác hại như ở Việt Nam. Theo các tài liệu nghiên cứu, trong 10 năm (1961-1971), quân đội Mỹ đã trút khoảng 366 kg chất độc da cam chứa dioxin xuống 5.000 làng, xã ở miền Nam Việt Nam, ảnh hưởng trực tiếp tới hơn 4 triệu người. Thống kê của Viện Điều tra quy hoạch rừng cho thấy, có hơn 3 triệu ha rừng, tức 1/10 diện tích miền Nam Việt Nam đã bị rải chất độc làm trụi cây cỏ trong chiến tranh, gây mất cân bằng sinh thái, lũ lụt hoặc khô hạn. Ảnh hưởng trực tiếp của chất độc dùng trong cuộc chiến tranh này không những đã triệt phá rừng, làm suy thoái đất mà còn giết chết các hệ động vật trên cạn và dưới nước. Nguy hiểm hơn là ảnh hưởng của chất độc dioxin đối với con người khi gây ra nhiều bệnh như ung thư, hệ hô hấp, bệnh thần kinh, bệnh tim mạch, bệnh ngoài da, rối loạn chuyển hóa, suy giảm miễn dịch, tai biến sinh sản, dị tật bẩm sinh, quái thai... Nhưng đau đớn và nguy hiểm nhất là việc dioxin tác hại không chỉ một mà nhiều thế hệ liên tiếp của nhiều thập kỷ, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển kinh tế-xã hội-văn hóa của đất nước.

Chiến dịch dùng hóa chất trong cuộc chiến Việt Nam có thể xem là một cuộc chiến tranh hóa học. Tháng 4-2002, trong một cuộc hội thảo khoa học tại Đại học Yale, nhiều nhà khoa học môi trường hàng đầu trên thế giới xem xét và đánh giá những bằng chứng nghiên cứu khoa học mới nhất, và họ đi đến kết luận rằng Mỹ đã tiến hành một *"cuộc chiến tranh hóa học lớn nhất trong lịch sử nhân loại."*

Không lý do gì mà những người rải chất độc bị nhiễm độc được thừa nhận và bồi thường trong khi những người dân Việt Nam - nạn nhân chính của việc sử dụng

chất độc hóa học của quân đội Mỹ lại phải chịu thiệt thòi. Đó là một điều vô lý và không công bằng. Dư luận quốc tế và nhân dân các nước yêu chuộng tự do hoà bình đã lên tiếng đòi công lý và lẽ phải cùng nhân dân Việt Nam. Tờ báo *L' Humanité* (Nhân đạo) viết: "Từ năm 1991, chính phủ Mỹ đã bắt đầu bồi thường cho các nạn nhân người Mỹ. Những người được xác nhận thiệt hại sức khỏe là 10%, thì được đền bù 89 USD mỗi tháng. Những nạn nhân thiệt hại 100% được đền bù 1.823 USD. Vậy mà, có sự đối xử khác nhau giữa hai trách nhiệm: Nếu trường hợp Mỹ được bồi thường như vậy, thì ngược lại chính phủ Mỹ và các hãng *"tội phạm"* chưa hề bỏ ra một xu nào cho bất kỳ một người nào trong số các cựu chiến binh và cư dân Việt Nam" (20).

Trước những hậu quả do chiến tranh để lại, Chính phủ nước Việt Nam đã sớm có những giải pháp nhằm khắc phục hậu quả của chất độc da cam cũng như quan tâm chăm sóc và hỗ trợ các nạn nhân nhiễm chất độc da cam. Hội Chữ thập Đỏ Việt Nam đã lập Quỹ Bảo trợ nạn nhân chất độc da cam với mục đích huy động sự giúp đỡ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Quỹ đã nhận được sự ủng hộ của Hội Chữ thập Đỏ và Trăng Lưỡi liềm Đỏ Quốc tế, Hội Chữ thập Đỏ một số quốc gia như Na Uy, Đức, Mỹ, Đan Mạch, Thụy Điển, Quỹ Ford, Cơ quan hợp tác và phát triển Na Uy và một số câu lạc bộ ở Nhật Bản.

Bên cạnh đó, để bảo vệ quyền lợi và là đại diện pháp lý cho các nạn nhân chất độc da cam, đầu năm 2004, Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam do bà Nguyễn Thị Bình, nguyên Phó Chủ tịch nước làm Chủ tịch danh dự được thành lập. Một trong những việc làm đầu tiên của Hội là lập dự án "Giúp đỡ các nạn nhân chất độc da cam trong cuộc sống", đồng thời tổ chức

thu thập hồ sơ chứng cứ tiến hành khiếu kiện dân sự các công ty Mỹ sản xuất chất độc da cam để quân đội Mỹ sử dụng trong chiến tranh Việt Nam.

Cũng trong năm 2004, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã thông báo lấy ngày 10/8 - ngày đầu tiên quân đội Mỹ rải chất độc hoá học xuống Việt Nam làm *Ngày vì nạn nhân chất độc da cam Việt Nam*. Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã ra Tuyên bố kêu gọi các tầng lớp nhân dân ở khắp mọi miền đất nước, người Việt Nam ở nước ngoài có những hành động thiết thực để ủng hộ, giúp đỡ nạn nhân chất độc da cam. Tuyên bố cũng kêu gọi các chính phủ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, các nhà khoa học, các luật gia có uy tín và nhân dân thế giới cần hiểu rõ sự thật về cuộc chiến tranh hoá học, về những tác hại tức thời, cùng những hậu quả hết sức nặng đối với các thế hệ con người Việt Nam.

Hưởng ứng lời Tuyên bố, cả nước đã phát động nhiều hoạt động thiết thực nhằm ủng hộ các nạn nhân. Phong trào lấy chữ ký ủng hộ nạn nhân chất độc da cam ngày càng được nhân rộng. Đến nay, đã có trên 14 triệu chữ ký được gửi đến Hội Nạn nhân chất độc da cam Việt Nam để ủng hộ cho vụ kiện của các nạn nhân chất độc da cam Việt Nam đối với 37 công ty hóa chất của Mỹ đã sản xuất ra chất độc để quân đội Mỹ sử dụng trong chiến tranh Việt Nam.

Ngoài ra, vụ kiện cũng đã được các phương tiện thông tin đại chúng truyền bá rộng rãi và đã có hiệu quả nhất định, các website như: <http://www.vnnet.vn> (Thông tấn xã Việt Nam), <http://www.ykhoa.net>, <http://www.vava.org.vn> (Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam), <http://www.chatdocdacam.info>, báo Tuổi

trẻ, báo Lao động đã có hàng loạt bài viết kêu gọi nhằm “*xã hội hóa*” sự ủng hộ và giúp đỡ đối với các nạn nhân da cam Việt Nam.

Không chỉ được khích lệ bởi vụ kiện thắng lợi của các cựu chiến binh Mỹ cách đây hơn 20 năm, các nạn nhân chất độc da cam/dioxin VN còn đã và đang nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ của hàng triệu người Việt Nam và bạn bè quốc tế. Đáng chú ý nhất là việc ông Lens Aldis- Tổng Thư ký Hội hữu nghị Anh-Việt thành lập website <http://www.petitiononline.com/AOVN>, kêu gọi các cá nhân, các tổ chức yêu chuộng hòa bình và công lý ký tên ủng hộ các nạn nhân Việt Nam nhiễm chất độc da cam và tính đến nay đã có trên 800.000 chữ ký ủng hộ. Hội Hữu nghị Pháp-Việt (AAFV) cho ra mắt cuốn sách bằng tiếng Pháp mang tên “*Chất độc da cam ở Việt Nam - Tội ác hôm qua, thảm kịch hôm nay*”. Cuốn sách dày 162 trang, do nhiều tác giả Pháp, Việt Nam và các nước khác thực hiện, sẽ giúp công luận thế giới hiểu rõ hơn về thảm kịch chất độc da cam ở Việt Nam, trên cơ sở đó kêu gọi những người có lương tri trên thế giới đoàn kết, đấu tranh đòi lại sự công bằng cho các nạn nhân chất độc da cam Việt Nam.

Được sự ủng hộ của nhân dân cả nước và của dư luận yêu chuộng công lý trên thế giới, ngày 31-1-2004, Hội Nạn nhân chất độc da cam Việt Nam và 3 nạn nhân bị nhiễm chất độc da cam đầu tiên đã gửi đơn kiện 37 công ty hóa chất Mỹ sản xuất và cung cấp chất độc này cho quân đội Mỹ sử dụng trong chiến tranh Việt Nam (21).

Sau một thời gian chuẩn bị với sự cố tình trì hoãn của bên bị, vào hồi 11 giờ ngày 28-2-2005 (giờ Washington) tức 23 giờ cùng ngày theo giờ Hà Nội đã bắt đầu phiên tranh tụng của vụ kiện dân sự lớn

nhất trong lịch sử pháp lý nước Mỹ tại Tòa án Liên bang Mỹ ở Brooklyn (22).

Tuy nhiên, Chánh án Jack Weinstein đã ra phán quyết bác bỏ vụ kiện trên. Ông lập luận rằng các nạn nhân nhiễm chất độc da cam Việt Nam chưa đủ bằng chứng thuyết phục để kiện các công ty hóa chất Mỹ.

Ngày 8-4-2005, đoàn luật sư đại diện cho các nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam kiện 37 công ty hóa chất Mỹ nộp đơn yêu cầu Tòa kháng án liên bang khu vực 2 ở New York xét xử lại và phủ quyết phán quyết ngày 10-3-2005 qua của Chánh án Jack Weinstein của Tòa án liên bang tại quận Brooklyn. Theo trình tự pháp lý của Mỹ, Tòa kháng án sẽ nghiên cứu lại từ đầu toàn bộ hồ sơ vụ kiện của cả bên nguyên và bên bị từ Tòa án liên bang Brooklyn chuyển sang, bao gồm cả phán quyết bác bỏ vụ kiện của Chánh án Jack Weinstein.

Phán quyết của Chánh án Jack Weinstein đã gây ra sự bất bình phần nộ đối với dư luận quốc tế, đối với những người yêu chuộng hòa bình và công lý. Quan điểm của Chánh án Jack Weinstein cũng chính là quan điểm của giới quan chức Hoa Kỳ trong việc giải quyết vấn đề chất độc da cam tại Việt Nam mà họ thường phát biểu trong suốt 30 năm qua. Đó là việc không dám nhìn thẳng và chấp nhận sự thật. Có thể hiểu ý nghĩa đằng sau của phán quyết trên là các giới chức tư pháp Mỹ không muốn phiên tòa tiến hành, bởi vì họ không muốn những sự thật về chất độc da cam được phơi bày trước công chúng và trước tòa. Nếu những sự thật lịch sử đó được phơi bày trước công chúng, các quan chức chính trị và các nhà sản xuất công nghiệp Mỹ chắc chắn sẽ không thoải mái và thậm chí cảm thấy họ đã phạm phải lỗi lầm. Cũng cần phải nhắc lại một sự thật ở đây là chiến dịch rải chất độc da cam đã được

quyết định từ Tổng thống John F. Kennedy. Ngay cả những địa điểm phun chất độc cũng phải qua sự phê chuẩn của Tổng thống Kennedy hay Nhà Trắng. Do đó, nói đến trách nhiệm ở đây là nói đến trách nhiệm của cơ quan quyền lực cao nhất nước Mỹ, chứ không chỉ các công ty hóa chất mà họ vẫn khẳng định cho rằng họ chỉ làm theo đơn đặt hàng của Chính phủ Mỹ.

Ngay tại Mỹ đã hình thành một phong trào ủng hộ nạn nhân chất độc da cam Việt Nam của các Việt kiều, các nhà khoa học, các nhà xã hội học, nhà báo Mỹ. Phong trào đang lan rộng ra toàn nước Mỹ, gây được sự thu hút và quan tâm của nhiều người (23). Nhiều người Mỹ cũng cảm thấy băn khoăn trước quyết định của chính phủ mình. Theo họ, việc giải quyết một cách công bằng vấn đề chất độc da cam tại Việt Nam ngoài mục đích vì sự công lý mà đó đó còn là vấn đề về đạo đức. Vấn đề này đã từng được khơi dậy vào năm 1998, trong một lá thư gửi cho Thượng nghị sĩ Tom Daschle, đề ngày 9-9-1998, Tiến sĩ James R. Clary, thuộc Cơ quan Nghiên cứu vũ khí hóa học (Chemical Weapons Branch) trực thuộc Airforce Armament Development Laboratory (Florida), viết: "Lúc chúng tôi (các nhà khoa học quân đội) khởi xướng chương trình khai quang vào thập niên 1960, chúng tôi biết tiềm năng độc hại của chất dioxin chứa trong thuốc diệt cỏ. Chúng tôi còn biết rằng công thức mà giới quân sự dùng có nồng độ cao hơn nồng độ mà giới dân sự dùng, vì chi phí rẻ và thời gian sản xuất ngắn. Tuy nhiên, vì hóa chất sẽ được dùng trên kẻ thù, không ai trong chúng tôi quan tâm thái quá. Chúng tôi không bao giờ nghĩ là quân đội chúng ta lại bị nhiễm độc chất". Và, nếu chúng tôi nghĩ đến tình huống này, chúng tôi mong muốn chính phủ chúng ta giúp đỡ các cựu chiến binh bị

nhhiễm chất độc."Đó là một nhận định nghiêm chỉnh của một nhà khoa học quân sự và nếu ông cảm thấy có trách nhiệm giúp đỡ cựu quân nhân Mỹ thì hà cớ gì nạn nhân người Việt Nam lại bị bỏ rơi?

Ngày nay, Mỹ là cường quốc số 1 trên thế giới và muốn hành xử như là một "anh cả" hào hiệp trên trường quốc tế. Là người hào hiệp, Mỹ cần phải trang bị cho mình một hành trang đạo đức để xứng đáng với vai trò đó, cụ thể là Mỹ cũng nên sẵn sàng nhìn nhận lỗi lầm của họ trong chiến dịch phun chất độc xuống Việt Nam trong thời chiến (cũng như Mỹ đã can đảm nhìn nhận sai lầm trong vụ bê bối ở nhà tù Iraq gần đây vậy). Đó là việc không cần đến pháp đình, mà chỉ cần đến đạo đức của người Mỹ" (24).

*

Dẫu biết rằng cuộc đấu tranh để đòi được sự công bằng cho những nạn nhân nhiễm chất độc còn nhiều cam go, song những người có trách nhiệm bảo vệ các nạn nhân không nản lòng. Họ đều tin tưởng vào công lý và lẽ phải. Nguyên Phó Chủ tịch nước - Bà Nguyễn Thị Bình nói: "Ở Mỹ cũng có những bằng chứng khoa học về tác hại của chất độc da cam/dioxin đối với sức

khỏe con người. Ngay các cựu chiến binh Mỹ tham gia rải chất độc da cam cũng bị ảnh hưởng, còn Việt Nam, những người bị rải, sống trong vùng bị rải thì chắc chắn bị ảnh hưởng. Logic này không ai có thể phủ nhận được... Cuộc đấu tranh này không phải là dễ dàng và có thể kéo dài, nhưng chúng ta có trách nhiệm đòi công bằng, công lý cho các nạn nhân" (25).

Giáo sư, Bác sĩ Nguyễn Trọng Nhân- Phó Chủ tịch Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam khẳng định quyết tâm: "Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam và các nạn nhân tiến hành vụ kiện không chỉ vì cuộc sống của riêng mình mà còn vì quyền lợi chính đáng của những nạn nhân chất độc da cam ở nhiều nước khác trên thế giới, kể cả ở Mỹ... Chúng tôi đã kháng án lên Toà án phúc thẩm và kiên quyết đấu tranh cho đến khi công lý được tôn trọng" (25).

Hàng chục triệu người dân Việt Nam và những người ủng hộ các nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam trên thế giới đang dõi theo và trông chờ những phán quyết công bằng từ phía chính phủ Mỹ để công lý được thực thi cho dù thời gian đã trôi qua nhiều thập kỷ.

CHÚ THÍCH

(1). Nhận định của BCH Trung ương Đảng về thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (Tài liệu in rônê số 07-SL/VFTW, 13-10-1973), dẫn theo Cao Văn Lượng, Phạm Quang Toàn-Quỳnh Cư: *Tìm hiểu phong trào Đồng khởi ở miền Nam Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 359.

(2). William A Buckingham: *Operation Ranch Hand, Herbicides in Southeast Asia 1961-1971*, Washington D.C, 1982, p. 11.

(3). Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ báo chí-Hội Nhà báo Việt Nam: *Chất độc da cam, nỗi đau xuyên thế hệ*, bản tin số 4, 3-2005, tr. 5.

(4). 1 gallon (gal) $\approx$ 4.4046 lít (dm³) (hàng khô), $\approx$ 3.78541 lít (dm³) (chất lỏng), xem *Từ điển Bách khoa Quân sự Việt Nam*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1996, tr. 967.

(5). William A Buckingham: *Operation Ranch Hand, Herbicides in Southeast Asia 1961-1971*, xem: <http://www.cpcug.org/user/billb/ranchhand/ranchhand.html>

(6). 1 acre (ac) $\approx$ 4046,864 m², xem *Từ điển Bách khoa Quân sự Việt Nam*, đã dẫn, tr. 965.

(7). Dẫn theo: <http://www.landscaper.net/agent2.htm>

(8). H. Lindsey Ariston III: *Executive Summary: The Herbicidal Warface Program in Vietnam, 1961-1971*, xem: <http://members.cox.net/linarison/orange.html>

(9). Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ báo chí Hội Nhà báo Việt Nam: *Chất độc da cam, nỗi đau xuyên thế hệ*, bản tin số 4, 3-2005, tr. 4.

(10). H. Lindsey Ariston III: *Executive Summary: The Herbicidal Warface Program in Vietnam, 1961-1971*, xem: <http://members.cox.net/linarison/orange.html>

(11). Báo *St. Louis Post-Dispatch*, 6-2- 1963, được in lại trong *Congressional Record-Senate*, 4-3-1963, tr.3458.

(12). Fact Sheet, chủ đề: *Washington Post Report of Defoliation Damage at Cha La Outpost An Xuyen Province, HQ MACV*, ngày 31-5-1964, phụ lục B.

(13). "5000 Scientists Ask Ban on Gas in Vietnam", *Washington Post*, 15-2-1967, tr. A-1.

(14). Xem: <http://www.lewispublishing.com/faq.htm>.

(15). Larry Green: "41 Veterans in Midwest Reportedly Show Indications of Viet Herbicide Poisoning," *Los Angeles Times*, ngày 23-3- 978, tr. 16.

(16). P.O: *Vietnam Monsanto, Dow Chemical and Co Wanted*, tạp chí L' Humanité, ngày 15-2-2003, hoặc xem: <http://www.humanite.fr/journal/2003-02-15/2003-02-15-309331>

(17). Xem nguyên văn bài phát biểu của cựu Tổng thống Mỹ Bill Clinton tại <http://vnexpress.net/Vietnam/Xa-hoi/2005/03/3B9DC2FA>.

(18). P.O: *Vietnam Monsanto, Dow Chemical and Co Wanted*, tạp chí L' Humanité, ngày 15-2-2003, hoặc xem: <http://www.humanite.fr/journal/2003-02-15/2003-02-15-309331>

(19). Thông tấn xã Việt Nam: *Cựu binh Mỹ nói về chất da cam dùng trong chiến tranh Việt Nam*, xem http://www.vnnet.vn/html/special3_tv/special3_tv.asp?NewsID=151629

(20). P.O: *Vietnam Monsanto, Dow Chemical and Co Wanted*, tạp chí L' Humanité, ngày 15-2-2003, hoặc xem: <http://www.humanite.fr/journal/2003-02-15/2003-02-15-309331>.

(21). Ba nạn nhân nhiễm chất độc kiện đầu tiên gồm: GS. Phan Thị Phi Phi. Ủy viên Thường vụ Ban Chấp hành Trung ương Hội Nạn nhân chất độc da cam, ông Nguyễn Văn Quý và bà Dương Quỳnh Hoa.

(22). Xem chi tiết đơn kiện của các nạn nhân chất độc da cam kiện 37 công ty sản xuất chất độc hóa học tại: http://www.hatfieldgroup.com/files/Agent_Orange_Lawsuit.pdf

(23). Janet Gardner - thành viên phong trào phản chiến thời sinh viên, cựu phóng viên các báo *The New York Times* và *The Boston Globe* và là người đã từng được biết đến với nhiều bộ phim về chiến tranh Việt Nam - đã quyết định sẽ làm một bộ phim về đề tài chất độc da cam/đioxin ở Việt Nam.

(24). Nguyễn Văn Tuấn (Viện Nghiên cứu Y khoa Garvan- Australia): *Mỹ không nên phủi tay hay đòi bằng chứng*, xem tại: http://www.ykhoa.net/ioxin_nvtht.

(25). Thông tấn xã Việt Nam: *Đòi công lý cho nạn nhân chất độc da cam là trách nhiệm*, xem: http://www.vnnet.vn/news.asp?LANGUAGE_ID=1&CATEGORY_ID=23&NEWS_ID=119800

(26). Thông tấn xã Việt Nam: *Công lý và lương tâm tồn tại ở khắp nơi*, xem: http://www.vnnet.vn/news.asp?LANGUAGE_ID=1&CATEGORY_ID=23&NEWS_ID=109456

HÁT DẬM QUYỂN SƠN, NHỮNG TƯ LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN LÝ THƯỜNG KIỆT

ĐINH HỮU THIÊN*

Quyển Sơn, quê hương của hát Dậm, xưa là trại Canh Dịch nay là thôn Quyển Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam, cách Thị xã Phủ Lý 7km, trên Quốc lộ 21A đi Chi Nê (Hòa Bình). Nơi đây còn có những bài hát Dậm nổi tiếng, liên quan đến một sự kiện lịch sử về Lý Thường Kiệt mà trong quá trình dạy học lịch sử địa phương ở trường THPT chúng tôi đã sưu tầm, tìm hiểu.

Làng Quyển Sơn có từ bao giờ? Đến nay, hầu hết các nguồn tư liệu nói về nguồn gốc ra đời của làng Quyển Sơn đã thất truyền.

Đây là nơi có núi, sông, đền, chùa, cỏ cây tươi tốt, là cửa ngõ của đồng bằng đi vào vùng núi non trùng điệp của huyện Lạc Thủy (Hòa Bình). Chúa Trịnh Sâm (Tĩnh Đô Vương) khi đi thuyền qua đó đã có bài thơ vịnh:

*"Thiều đệ giang thiên nhất phiến phàm
Quyển Sơn đối hạc ngạn chi nam
Giao phân phượng xỉ vân bình trĩ
Cận hám gia cư, nguyệt kính hàm
Chăm nghiêng thôn thiêm, thành trúc hộ
Thê điền tiểu kính tử hà giam
Nhân lai tế nhận tha châu sự
Dục bả thanh tuyến nhất tẩy tham"* (1).

Dịch nghĩa:

*Một cánh buồm đi tới chỗ sóng xa
Núi Quyển Sơn đối ngạn ở phía Nam
chỗ thuyền đậu*

*Đứng xa trông ngọn núi cao, xoè ra hai
bên như cánh chim phượng*

*Đến gần nom thấy bóng trắng chiếu vào
dòng nước chỗ con giao long ở.*

*Mái nhà tranh cho thôn dân gôi vào
cạnh núi chung quanh có những cây trúc
xanh bao bọc.*

Đường đi tắt của người kiếm củi leo lên
ngọn núi có rắng sắc tía trên trời in vào.

*Trong lúc thư nhàn nhân xét việc người
đi tìm ngọc châu ngày trước.*

*Muốn xem nước suối trong để rửa sạch
lòng tham của người đời* (2).

Theo truyền thuyết lưu truyền ở địa phương, Lý Thường Kiệt trên đường hành quân chinh phạt Chiêm Thành, bằng đường thủy, xuôi con sông Đê Thủy (dịch Nôm là sông Đáy), khi ngang qua một quả núi (lúc đó chưa có tên) thuộc đầu trại Canh Dịch (tức là trại làm ruộng), đoàn quân bỗng gặp một trận gió lớn cuốn gãy cột cờ, lá cờ "Đại súy" của chiến thuyền bay vào vách núi. Lý Thường Kiệt cho là điềm trời, liền cho hội quân dưới chân núi (cạnh

* Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nam.

là rừng trúc) làm lễ cầu chiến thắng. Tại nơi đóng quân ông đặt tên là trại Cuốn Sơn (từ đó trại Canh Dịch đổi thành Cuốn Sơn). Có lẽ tên làng Cuốn Sơn có từ ngày ấy. Theo chữ Hán, nghĩa chữ "cuốn" và chữ "quyển" gần giống nhau, do đó nhân dân đã đổi tên làng Cuốn Sơn thành Quyển Sơn. Trong thời gian đóng quân, để đảm bảo tuyệt đối bí mật nơi quân đồn trú, dân thường không được qua lại nơi đây. Từ đó, dân làng quen gọi quả núi đó là "Núi Cấm".

Nội dung của truyền thuyết khi đối chiếu với nghiên cứu của tác giả Hoàng Xuân Hân khi viết về sự kiện Lý Thường Kiệt đem quân đi đánh Chiêm Thành vào tháng 2 năm Kỷ Dậu (1069) như sau: "Thuyền xuôi dòng sông Lô (Nhị Hà) qua Lý Nhân hành cung (vùng Nam Xương) rẽ xuống phía Nam rồi đi ra cửa Đại An (nay trên sông Đáy) cách bể chường 20 cây số thuộc địa phận làng Quần Liên, huyện Đại An, tỉnh Nam Định" (3).

Như vậy, đoàn thuyền của Lý Thường Kiệt đã đi qua sông Đáy tức là qua làng Quyển Sơn nằm bên Hữu ngạn; tương truyền khi đóng quân ở đó, Người nằm mộng thấy hai người, một người mẹ và một cô con gái, xưng là thần ở vùng này và nói rằng: "Tướng quân đi đánh trận chuyển này, nếu gặp khó khăn gì mẹ con tôi sẽ giúp, sau này phú quý cho mẹ con tôi cùng hưởng chung".

Quả nhiên trong trận đánh, "Lý Thường Kiệt đem quân đuổi theo xuống miền Nam. Tháng 4, quân ta đuổi tới biên giới Chân Lạp. Chân Lạp vốn là một cừu quốc với Chiêm. Vua Chiêm không dám chạy qua đó cùng thế phải ra đầu hàng. Lý Thường Kiệt bắt được Chế Củ (vua Chiêm Thành) ở biên giới Chân Lạp và cầm tù cả thầy năm ngàn quân" (4). Trong đó có nhiều cung nữ, nghệ sĩ múa hát và thợ khéo người Chiêm Thành.

Khi thắng trận trở về Lý Thường Kiệt dừng lại ở Quyển Sơn, thấy có ngôi đền thờ một vị hoàng hậu và một công chúa không rõ từ đời nào, bèn cho lập trại ở đó để cho quân nghỉ ngơi. Ông cho dân làng mở hội mừng thắng trận vào hai ngày 5 tháng 2 và mừng 2 tháng 5 (Âm lịch). Đó là ngày trắng trận trở về Đại Việt. Từ đó nhân dân Quyển Sơn lấy hai ngày đó làm ngày tế thần (đại kỳ phúc). Theo người xưa kể lại, trong ngày hội mừng thắng trận, Lý Thường Kiệt cho dân làng hát những câu do mình đặt ra, hoặc của người đương thời sáng tác. Từ đó ra đời dân ca hát Dặm Quyển Sơn.

Để ghi nhớ công ơn người anh hùng dân tộc, dân làng thờ Lý Thường Kiệt làm thành hoàng và thờ hai vị hoàng thái hậu và công chúa ở đền Trúc (xung quanh có nhiều trúc mọc). Hiện nay đền Trúc có 3 pho tượng một nam hai nữ, 28 sắc phong của các đời vua ban. Sắc phong cổ nhất hiện còn là: "Vĩnh Tộ lục niên, nhị nguyệt nhị thập nhật" (tức Lê Thần Tông niên hiệu Vĩnh Tộ năm thứ 6 tháng 2 ngày 20 (1624)). Sắc phong cuối cùng vào "Khải Định cửu niên thất nguyệt nhị thập ngũ nhật" (tức Khải Định năm thứ 9 tháng 7 ngày 25 (1925)). Sắc phong thời Hậu Lê hiện còn ở đền Trúc là "Lạc Thiên tôn mệnh, Thái Sơn phủ quân, Cao thiên đại vương, Dục bảo trung hưng, thượng đẳng thần" nghĩa là "Mệnh cao trên trời, đức vua núi Thái Sơn, vua lớn núi cao, phù giúp cao quý cho việc trung hưng, vị thần thượng đẳng, tặng thêm mệnh quý, trang nghiêm phù giúp cao quý, vị thần có công trung hưng".

Đền Trúc - Ngũ Động Sơn (trong lòng núi Cấm) được nhà nước công nhận là Di tích lịch sử - văn hóa, ngày 28 tháng 1 năm 1994.

Qua truyền thuyết địa phương và các sắc phong còn lại đến nay, chúng ta có thể tìm thấy một số sử liệu liên quan đến Lý Thường Kiệt. Chúng ta đều biết, vào thời Lý, người hết lòng trung với nước và lập được nhiều chiến công hiển hách là Lý Thường Kiệt. Vị thần được thờ ở đền Trúc, sắc phong có điều huệ mà không có tên huý, phải chăng là Lý Thường Kiệt. Từ xưa nhân dân ta có tục lệ kiêng tên huý, nhất là đối với các vị thần, thánh, vua chúa, quan chức... nên trong giấy tờ không ghi tên thật mà chỉ có họ, kèm theo hai chữ "đại nhân". Trường hợp ở đền Trúc cũng vậy, thông qua một số tài liệu khác như nội dung các câu đối ở đền, nội dung các bài dân ca, cổ tích, thần thoại... chúng ta có thể biết thêm một số thông tin.

Ở đền Trúc, còn có nhiều câu đối ca ngợi những chiến công hiển hách của quân dân ta, mà tiêu biểu là câu đối ở chính gian giữa của đền nói về việc nhà Lý đánh Chiêm Thành:

*"Linh tích phong truyền Đại Việt thiên
Hùng uy lòi động Chiêm Thành địa"*

Dịch nghĩa:

*Sự tích linh thiêng theo gió được truyền
trong trời Đại Việt*

*Oai hùng như tiếng sấm động ở đất
Chiêm Thành.*

Dân làng còn thờ Lý Thường Kiệt làm thành hoàng ở một ngôi đình lớn giữa làng. Trong thời kỳ tạm chiếm (1950 - 1954) giặc Pháp đóng ở bốt Quế (bên kia sông Đáy) kéo sang đốt mất đình này. Một cụ già trong làng, còn nhớ một vế câu đối trong nhiều câu đối khác ở đình là: "Bình Tống, phạt Chiêm, hùng lược huân danh thù quốc sử" (nghĩa là: Dẹp giặc Tống, đánh Chiêm Thành, mưu lược anh hùng, chiến công nổi tiếng rủi đây lịch sử nước nhà).

Trong hát Dậm Quyển Sơn có những câu có liên quan đến Lý Thường Kiệt đi dẹp Chiêm Thành:

- "Là cát quân đi đánh Chiêm Thành
(khoan khoan ta xá hồ khoan),

Bắt được tướng nó giao binh khai hoàn
(hồ vậy, dô vậy, dô là).

- Dẹp hết ma mọi gần xa (khoan khoan
ta xá hồ khoan),

Thu về một nhà bốn bể láng láng (hồ
vậy, dô vậy, dô là) (5).

Hàng năm, dân làng Quyển Sơn cất cử những người trong làng tham gia tập luyện múa hát dậm để khi làng vào hội, vào đám, thì trình diễn. Hàng năm từ mùng 10 tháng Giêng (mở cửa đền Trúc) đến mùng 10 tháng 2 Âm lịch (đóng cửa đền), bao nhiêu con gái (thanh tân) trong làng từ 10 - 20, 21 tuổi tối tối ra đình (khi thực dân Pháp chưa đốt đình) múa hát, do bà trùm dạy. Những bài hát Dậm được chép thành một quyển sách bằng chữ Nôm, truyền từ đời này sang đời khác (nay đã dịch ra quốc ngữ), được mang tên "Lý đại vương bình Chiêm, sự tích diễn ca". Còn việc múa hát do người già truyền cho con cháu theo kiểu "con nhà thợ xẻ chưa để đã biết kéo cưa".

Trước Cách mạng tháng Tám (1945) vào dịp hội tháng 2 Âm lịch hàng năm, ở đền Trúc thì tổ chức hát dậm, ở sông Đáy có bơi chải. Các họ trong làng chia thành bốn góc giáp (Phú Thọ, Thượng Đình hay Trung Hòa, Thịnh Đại, Trung Kiên), thanh niên mỗi góc giáp tổ chức thành một đội và bốn đội thi bơi chải với nhau "mừng làng ta tứ giáp vinh ninh" (6). Bởi vậy ca dao Quyển Sơn có câu:

"Quyển Sơn vui thú nhất đời

Dốc lòng trên dậm, dưới bơi ta về"

Vào ngày lễ có những điệu múa và bài hát nội dung chủ yếu về sản xuất và chiến

đấu như cây bừa cấy hái, trồng dâu nuôi tằm, ước tơ dệt vải, tình cảm nhớ thương chồng đi đánh giặc nơi xa, diễn dân phát đường cho quân đi, đóng quân, làm súng đạn, chèo thuyền đi dẹp Chiêm Thành, đẩy xe, đẩy thuyền khi thắng trận trở về, hát mừng chiến thắng, hành tiệc bách quan như các bài hát Trần ngũ phương, Múa chèo, Mãi thần, Đẩy xe, Trẩy quân...

Theo các nhà nghiên cứu văn hoá, múa hát Dậm có phần nào giống các điệu múa của Ấn Độ, Campuchia, Lào, rõ nét nhất là điệu múa Vân: quay người, nhún nhảy, hai tay cong, vất lên, vất xuống... Hát Dậm lại chịu ảnh hưởng của ca vũ nhạc Chiêm Thành, tạo nên những khúc nhạc mới thời Lý, gọi là "Chiêm Thành âm". Về âm nhạc thời Lý: "ngoài những nhạc điệu dân tộc, cuối thời Lý các nhạc công ở triều đình lại phỏng theo điệu nhạc Chiêm Thành mà đặt ra nhạc khúc "Chiêm Thành âm" (điệu hát Chiêm Thành)" (7), "Giọng sâu oán não nùng, ai nghe cũng nhỏ nước mắt" (8).

Âm nhạc thời Lý - Trần, được GS. Trần Quốc Vương nhận định: "Âm nhạc Lý Trần trải qua một quá trình gạn lọc (hòa Đường (Hoa) Phạn (Ấn. Chăm) nhị âm (hòa hợp hai dòng nhạc lớn Đông Á và Nam Á) (lời văn bia chùa Đọi 1121) cũng là đạt đến trình độ ổn định và hoàn chỉnh, thành một bản sắc âm nhạc Đại Việt riêng" (9).

Lý Thường Kiệt không những giỏi về võ mà còn giỏi cả về văn. Những tư liệu hiện có, nhất là thông qua nội dung những bài dân ca hát Dậm, được ra đời vào khoảng triều Lý (thế kỷ XI - XIII). Theo chúng tôi, có thể làn điệu dân ca hát Dậm lưu truyền ở Quyển Sơn có liên quan đến Lý Thường Kiệt và những người đương thời đối với sự ra đời của điệu hát này. Hiện nay còn lưu truyền được hơn 20 làn điệu hát Dậm (10), trong đó chỉ có ở Quyển Sơn mới có hát

Dậm kèm theo múa. Tiêu biểu như điệu Múa Thiêng, vừa hát vừa múa, ca ngợi công ơn của Lý Thường Kiệt. Điều này cũng phù hợp với truyền thuyết về "Giấc mộng thiêng" mà ngày xưa Lý Thường Kiệt cho dân làng hát để kỷ niệm chiến thắng của quân dân Đại Việt trong trận đánh quân Chiêm Thành. Trên đất nước ta hiện nay có nhiều nơi lập đền thờ Lý Thường Kiệt mà không có hát Dậm như ở Quyển Sơn. Điều này thêm một lý do để có thể liên hệ giữa hát Dậm Quyển Sơn với Lý Thường Kiệt và việc thờ ông.

Dân ca hát Dậm Quyển Sơn đã phần nào phản ánh tinh thần, ý chí hào hùng của dân tộc ta. Vì vậy, trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, Ty Văn hóa Hà Nam và Bộ Văn hóa đã cử cán bộ về địa phương dựa theo hát dậm, soạn ra được 5 - 6 bài ca kháng chiến, phục vụ kháng chiến nhưng chưa được phổ biến rộng rãi.

Từ sau Cách mạng Tháng Tám (1945) đến trước ngày đất nước đổi mới (1986), hát dậm Quyển Sơn gần như bị mai một. Ngoài cụ trùm Nguyễn Thị Bô (mất năm 1981, thọ 92 tuổi), không mấy ai quan tâm tới nó cả. Sau khi đất nước tiến hành công cuộc Đổi mới, Đảng và Nhà nước ta có chính sách gìn giữ, phát huy bản sắc dân tộc, vì thế hát Dậm đã sống trở lại. Các nữ tú trong làng lại cùng nhau lên đền thờ thành hoàng để tập hát. Một thành tích đáng khích lệ đối với hát Dậm là năm 1990 cụ trùm Trịnh Thị Răm (làm trùm từ 1990 đến nay) đưa các tú nữ đi dự thi văn nghệ nhân kỷ niệm "100 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh" đã đạt giải nhất toàn tỉnh Hà Nam Ninh (cũ). Sau đó, cố nhạc sĩ Bùi Đình Thảo đã phổ nhạc, chọn lọc những câu hay ghép thành bài "Liên khúc dân ca Hà Nam" nay gọi là "Tiếng hát dậm Quyển Sơn", mà Đài tiếng nói Việt Nam thường

phát trong chương trình dân ca nhạc cổ truyền. Mấy năm gần đây cụ trùm Rằm còn được mời đi lưu diễn tại nhiều nước ở châu Âu và châu Mỹ. Để ghi nhận công lao gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam đã tặng thưởng Huy chương vì sự nghiệp văn nghệ dân gian Việt Nam (quyết định số 17 ngày 11/4/2003), đồng thời tặng "Bằng công nhận danh hiệu nghệ nhân dân gian" (ngày 14/4/2003) cho cụ trùm Trịnh Thị Rằm.

Mặc dù, các nguồn tư liệu hiện còn không nhiều, nhưng đối chiếu với sự kiện lịch sử dân tộc và truyền thuyết địa

phương ta thấy nó phản ánh đúng phần nào mối quan hệ giữa Lý Thường Kiệt và sự ra đời của hát Dậm Quyển Sơn. Ngoài ý nghĩa bảo tồn và phát huy văn hóa dân tộc, việc nghiên cứu hát dậm Quyển Sơn còn làm phong phú hơn sự nghiệp của Lý Thường Kiệt và tình cảm của nhân dân ta với vị anh hùng dân tộc.

Một vài sử liệu liên quan đến Lý Thường Kiệt, mà chúng tôi trình bày trên không chỉ góp phần vào dạy lịch sử địa phương, tìm hiểu vào lịch sử văn hóa học mà quan trọng là góp phần tìm hiểu trên cơ sở sưu tầm tài liệu lịch sử địa phương.

CHÚ THÍCH

(1). Theo Phan Huy Chú: *"Lịch triều hiến chương loại chí"*, tập 1, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960, tr. 78.

(2). Trọng Văn: *Dân ca hát dậm Hà Nam*, Sở văn hóa thông tin Hà Nam, 1998, tr. 6.

(3), (4). Hoàng Xuân Hãn: *Lý Thường Kiệt*, Nxb. Hà Nội, 1996, tr. 52, 58-58.

(5). Trọng Văn: *Dân ca hát dậm Hà Nam*, sdd, tr 7 - 8.

(6). *Hợp tuyển văn học dân gian Việt Nam*, Nxb. Văn học, 1972, tr. 353.

(7). Theo Trần Huy Liệu (chủ biên): *"Lịch sử thủ đô Hà Nội"*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960, tr. 51.

(8). Theo *"Việt sử thông giám cương mục"*, tập 4, Nxb. Văn - Sử - Địa, Hà Nội, 1957, tr. 376.

(9). Trần Quốc Vượng: *Ba mô hình âm nhạc Việt Nam*, <http://www.nhandan.org.vn>, ngày 27-6-2001, tr.1-5.

(10). Đó là các bài: Trấn ngũ phương, Múa chèo, Mái thần, Đẩy xe, Trẩy quân, Mái hò I, II (mái hò ông, mái hò bà), Mái hò III, Chèo quỳ (chèo thuyền), Phong pháo, Phong ống, Tiệc, Chuốc rượu, Trinh trai, Hiên môn, Yên cờ, Yên táo, Quỳ thực quỳ hoa, Hoá sắc, Múa hương I, II, Giáo hương, Giáo vọng, Gióng văn, Múa văn, Điệu bỏ bộ.

PHẠM THỨC TRỰC CÓ PHẢI LÀ TÁC GIẢ CỦA “QUỐC SỬ DI BIÊN”

NGUYỄN TÔ LAN *

Quốc sử di biên 國史遺編 là bộ sử viết theo lối biên niên được biên soạn dưới triều Nguyễn biên chép các sự kiện xảy ra trong ba đời vua Gia Long, Minh Mệnh và Thiệu Trị. Hiện nay, văn bản *Quốc sử di biên* chỉ còn lại duy nhất một bản chép tay được lưu giữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Hà Nội) với kí hiệu thư viện là A. 1045/1-2 gồm 718 trang, khổ 30,5 x 20,5 cm (1).

Quốc sử di biên chia thành 3 tập. Tập Thượng và tập Trung được đóng chung vào một tập với kí hiệu thư viện là A.1045/1. Trong đó, tập Thượng biên chép các sự kiện diễn ra thời Gia Long (1802 - 1819) có thêm một mục *Tham bổ Đế hệ* (thuật lại danh tính, chức vị của tổ tiên nhà Nguyễn tổng cộng là 15 người kể từ Nguyễn Hoàng trở về trước) ở đầu sách. Tập Trung biên chép các sự kiện thời Minh Mệnh (1820 - 1840). Tập Hạ chép diễn biến lịch sử thời Thiệu Trị (1841- 1847). Sau mỗi tập đều có phần *Tham bổ* với dung lượng khác nhau. Ngoài ra, trong nội dung chính các tập đều có *Tham bổ* hoặc *Phụ chú*.

Xét về nội dung, phù hợp với tên gọi “Di biên” (2), tác giả *Quốc sử di biên* đã tập hợp, ghi chép khá tường tận một số sự kiện mà các sử quan triều Nguyễn không nhắc tới, bàn đến, hoặc không chép lại trong các

bộ sử chính thức được biên soạn dưới sự chỉ đạo của triều đình vì nhiều lí do. Đối chiếu với bộ sử đồ sộ nhất và có tính quan phương về lịch sử triều Nguyễn - *Đại Nam thực lục* (3) thấy có một số sự việc được ghi chép khác nhau. Trong khi một số sự kiện *Đại Nam thực lục* không ghi chép hoặc có ghi nhưng có phần sơ sài thì *Quốc sử di biên* lại mô tả chi tiết, tỉ mỉ với thái độ thẳng thắn nhìn vào lịch sử, chỉ ra những hạn chế của triều nhà Nguyễn đặc biệt là những sự kiện thời Gia Long - những năm đầu lập nước. Hơn nữa, phạm vi kỷ tải của *Quốc sử di biên* khá rộng rãi và phong phú (4), đây là nguồn sử liệu đáng được quan tâm. Xét về văn phong, *Quốc sử di biên* tuy viết theo thể biên niên nhưng tác giả đã linh hoạt trong việc dẫn dụng các tài liệu bổ trợ như thơ, văn, dã sử v.v... làm cho các sự kiện được hiện lên một cách rất sinh động. Tóm lại, đây là một bộ sử có giá trị về nhiều mặt (5). Đáng tiếc hiện nay, bộ sử này mới được dịch và xuất bản tập Thượng (Bản dịch của Hồng Liên Lê Xuân Giáo, được Phủ Quốc vụ khanh Đặc trách văn hóa, Sài Gòn xuất bản năm 1973 gồm 288 trang).

Năm 1965, trong bài viết “國史遺編の編者與内容” (6) (*Quốc sử di biên* - tác giả và nội dung), GS. Trần Kinh

*Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Hòa đã viết: "...專就非官方之史籍而言,其重要性最大者莫過為潘養浩(叔直)所輯之[國史遺編]" (7) (Nếu nói riêng về những sử liệu phi chính thống, thì không quyển nào lại quan trọng hơn *Quốc sử di biên* do Phan Dưỡng Hạo [tức Thúc Trực] tập) và 此本封面題為[養浩軒鼎輯國史遺編]" (Bản sách này được bao phong ngoài mặt, và được đề hàng chữ "Dưỡng hạo hiên đỉnh tập Quốc sử di biên" (8) (9). Tiếp sau, Trần Kinh Hòa giới thiệu về tiểu sử, thân thế, sự nghiệp của Phan Thúc Trực - người được ông coi là như tác giả của sách, mặc dù ông đã viết "... quyển sách ấy thiếu cả bài tựa và bài bạt", hơn nữa nội dung sách lại không có thêm thông tin nào về người biên soạn. Trong bản in (10) sách *Quốc sử di biên* tháng 10 năm 1965 ở Hồng Kông có một tờ đề bìa do Ngô Tuấn Thăng thực hiện ghi: "越南潘叔直輯國史遺編" (Việt Nam Phan Thúc Trực tập *Quốc sử di biên*) nghĩa là "Người Việt Nam là Phan Thúc Trực tập hợp soạn thành quyển *Quốc sử di biên*" và tờ bìa lót sách này cũng in là "國史遺編; 潘叔直輯. Như vậy, theo GS. Trần Kinh Hòa, Phan Thúc Trực chính là tác giả của *Quốc sử di biên*.

Trần Văn Giáp trong *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, tập 1, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội Hà Nội năm 1971 cũng chép ở mục Phan Thúc Trực: "Phan Dưỡng Hạo (1807 - ?), sau đổi là Thúc Trực, người làng Vân Trụ, Đông Thành, Nghệ An. Đậu Thám hoa niên hiệu Thiệu Trị thứ 7 (1847), làm quan Thị giảng ở Tập hiền viện, được cử đi làm sách, trên đường đi thì mất, được tặng Hàn lâm viện Thị độc. Tác phẩm: *Cẩm Đình thi văn tập* (văn); *Diễn Châu phủ chí* (sử địa); *Bắc hành nhật kí* (văn); *Quốc sử di biên* (mới được xuất bản nguyên văn)" (11). Như vậy, Trần Văn Giáp

đã căn cứ vào phân tích của GS. Trần Kinh Hòa trong bản do Đại học Trung văn Hồng Kông xuất bản để đưa *Quốc sử di biên* vào danh mục tác phẩm của Phan Thúc Trực tức Phan Dưỡng Hạo.

Năm 1973, Lê Xuân Giáo đã đem bản *Quốc sử di biên* do Đại học Trung văn Hồng Kông xuất bản dịch và xuất bản tập Thượng. Trong bản dịch này Lê Xuân Giáo cũng đã căn cứ vào quan điểm của GS. Trần Kinh Hòa coi Phan Thúc Trực là tác giả bộ sách. Trong phần *Lời giới thiệu* ông đã viết: "Phan Thúc Trực tiên sinh, tác giả quyển *Quốc sử di biên*..." (12).

Thư mục Hán Nôm - Mục lục tác giả, Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, Ban Hán Nôm (thực hiện), bản in Roneo, Hà Nội, xuất bản năm 1977 tại mục Phan Thúc Trực ở trang 326 biên chép *Quốc sử di biên* vào trong danh mục tác phẩm của tác gia này.

Có thể thấy, quan điểm cho *Quốc sử di biên* là tác phẩm của Phan Thúc Trực được bắt đầu từ GS. Trần Kinh Hòa. Cách nhìn nhận này được nhiều học giả trong và ngoài nước công nhận. Phan Thúc Trực được dẫn ra với tư cách là tác giả *Quốc sử di biên* trong nhiều tài liệu, chuyên đề nghiên cứu (13).

Gần đây trong bộ *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, tại mục *Quốc sử di biên* (14) người làm thư mục đề yếu chỉ giới thiệu về tình trạng văn bản, sơ lược nội dung nhưng không chép tên người biên soạn. Gần hơn nữa vào năm 2002, trong cuốn *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam* của PGS.TS Trịnh Khắc Mạnh (15) thì *Quốc sử di biên* không được đưa vào danh mục tác phẩm của Phan Thúc Trực. Có lẽ các tác giả nói trên không hoàn toàn chắc chắn về khả năng Phan Thúc Trực là tác giả của *Quốc sử di biên*.

Để lí giải về tác giả của bộ sử này, chúng tôi bắt đầu phân tích quan điểm của GS. Trần Kinh Hòa. Qua bài viết đã dẫn ở trên thấy rằng ông chủ yếu căn cứ vào những chữ viết ở tờ bìa ngoài ["Bản sách này được bao phong ngoài mặt, và được đề hàng chữ "Dưỡng Hạo hiên đỉnh tập quốc sử di biên""] (16) để cho rằng tác giả của sách có tên là Dưỡng Hạo. Ông dựa vào *Quốc triều Hương khoa lục* của Cao Xuân Dục để tìm ra người có tên là Dưỡng Hạo. Ông tìm ra một nhân vật "có vẻ" phù hợp là Phan Thúc Trực. Theo GS. Trần Kinh Hòa, Phan Thúc Trực có đầy đủ điều kiện để là tác giả của bộ sách này "Dưỡng Hạo nguyên được làm chức quan ở tòa Nội các [tòa Văn thư của nhà vua] vào những năm đầu niên hiệu Tự Đức, với danh xưng ban đầu là Phan Thúc Trực" (17). Phan Thúc Trực còn có tên là Dưỡng Hạo, ông là một người đỗ đạt cao, có đủ văn tài, lại làm việc bên cạnh vua nên tiếp cận được những tài liệu không công bố. Vì vậy, việc ông biên soạn sách này là điều hiển nhiên.

Gần đây, khi có điều kiện làm việc với bản chép duy nhất còn lại của bộ sách này (18) chúng tôi nhận thấy có một chi tiết trong nhận xét của GS. Trần Kinh Hòa có lẽ là chưa thỏa đáng. Trên bản gốc ở trang bìa của cả 3 tập sách đều ghi rõ dòng chữ "養浩 軒鼎輯 國史遺編" (Dưỡng hạo hiên đỉnh tập quốc sử di biên). Ngoài ra, trong sách không có thông tin nào đề cập đến tác giả của tác phẩm. Như vậy, toàn bộ thông tin liên quan đến tác giả nằm ở tờ bìa này. Nếu quan niệm Dưỡng Hạo là tên tác giả, ta sẽ có cách ngắt 養浩/軒鼎輯/國史遺編 (Dưỡng Hạo/hiên đỉnh tập/Quốc sử di biên). GS. Trần Kinh Hòa ngắt theo cách trên và không giải thích gì thêm. Vậy, lí giải thế nào về ba chữ ở giữa là 軒鼎輯 (hiên đỉnh tập).

Trong mục Cẩm Đình, cuốn *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam* (19) chép "Cẩm Đình 錦亭: Tên hiệu của Phan Thúc Trực 潘叔直 (1808-1852), ông còn gọi là Hiên Đỉnh 軒鼎 tự là Dưỡng Hạo 養浩 và thường gọi là Phan Dưỡng Hạo 潘養浩...". Không rõ tác giả đã căn cứ vào đâu để xác định Phan Thúc Trực còn gọi là Hiên Đỉnh. Nếu căn cứ vào đề bìa của *Quốc sử di biên* mà ngắt là 養浩/軒鼎輯/國史遺編 (Dưỡng Hạo/Hiên Đỉnh/tập/Quốc sử di biên) để cho rằng họ Phan có hai tên gọi có lẽ là chưa hợp lí. Trong những trường hợp như trên thông thường sau chữ Hiên Đỉnh sẽ phải là tên của tác giả để tạo thành cụm như sau 養浩/軒鼎/+潘叔直 +輯/國史遺編 (Dưỡng Hạo/Hiên Đỉnh/ + Phan Thúc Trực + tập/Quốc sử di biên). Hơn nữa, ở vị trí này Dưỡng Hạo là tên hiệu, khó có thể là tên tự như tác giả đã viết. Nếu tác giả căn cứ vào ngữ cảnh này để xác định Phan Thúc Trực còn gọi là Hiên Đỉnh có nghĩa là tác giả cho rằng Phan Thúc Trực là người biên soạn *Quốc sử di biên* nhưng lại không tuyển bộ sử này vào danh mục tác phẩm. Hai điều này mâu thuẫn với nhau. Cách giải thích hợp lý cho mâu thuẫn này là trong các tác phẩm của Phan Thúc Trực hay các tác phẩm viết về ông có xuất hiện danh xưng Hiên Đỉnh. Chúng tôi đã khảo sát các tác phẩm hiện còn của Phan Thúc Trực và các tác phẩm của các tác giả khác liên quan đến ông và tạm chia thành các nhóm sau:

Tác phẩm của Phan Thúc Trực hiện còn:

1. *Cẩm Đình thi văn toàn tập* 錦亭詩文全集; *Cẩm Đình thi tuyển tập* 錦亭詩選集; *Cẩm Đình thi văn tuyển tập* 錦亭詩文選集), kí hiệu thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm (TVHN) VHv. 1426; A. 1385 (bản chép lại của VHv. 1426).

2. *Cẩm Đình thi tuyển tập* 錦亭詩選集, TVHV: VHv. 357; VHv. 684.

3. *Cẩm Đình văn tập* 錦亭文集, TVHN: VHv. 683; VHv. 262.

Các tác phẩm ông có thơ văn hoặc có liên quan tới ông:

4. *Cẩm hồi tập* 錦回集, TVHN: A. 1474. 26 bài thơ, trưởng mừng Phan Thúc Trục đỗ Thám hoa năm 1847.

5. *Kim triều chiếu chỉ* 今朝詔旨, TVHN: A. 339. Có biểu tạ ơn thi đỗ của Phan Dưỡng Hạo.

6. *Thám hoa Phan Thúc Trục Cẩm hồi hạ tập* 探花潘叔直錦回賀集, TVHN: A. 2744. Thơ và trưởng mừng Phan Thúc Trục đỗ Thám hoa.

7. *Hạ Cao Phó bảng đối liên trưởng văn* 賀高副榜對聯帳文, TVHN: A. 1720. Thơ, trưởng văn mừng Cao Xuân Tiếu đỗ Phó bảng, có thơ văn của Phan Thúc Trục.

Trong các sách trên chúng tôi không thấy có sự xuất hiện của tên hiệu Hiên Đĩnh. Chúng tôi tạm cho rằng đây không phải là một tên hiệu nữa của Phan Thúc Trục.

Có thể thấy hai cách ngắt trên có phần hơi khiên cưỡng và không lí giải rõ ràng về tác giả của sách. Cách hiểu của GS. Trần Kinh Hòa đã bỏ qua chữ 軒鼎輯 (hiên đỉnh tập) để mặc nhận Phan Thúc Trục chính là tác gia có tên là Dưỡng Hạo và là tác giả của bộ sử. Khảo sát thực tế cũng không có dẫn chứng nào chứng minh tên hiệu Hiên Đĩnh là của Phan Thúc Trục.

Xuất phát từ chính tiêu đề này chúng tôi đề nghị cách hiểu như sau. Cụm tiêu đề đó được ngắt là: 養浩軒/鼎輯/國史遺編 tức là Dưỡng Hạo Hiên/đỉnh tập/Quốc sử di biên. Như thế, tên người soạn sách là Dưỡng Hạo Hiên. Nhìn vào tên gọi này chúng ta cũng có thể biết được đây là tên hiệu. Việc dùng

tên hiệu để tự xưng và đặt tên cho tác phẩm của mình là điều thường gặp ở các sách Hán- Nôm. Ví dụ, sách tập hợp các bài văn thơ của Phan Thúc Trục được đặt tên là *Cẩm Đình thi văn tập* v.v... Cách đặt tên hiệu này cũng không xa lạ với các tác gia Hán Nôm. Người xưa hay đặt tên hiệu gắn liền với những công trình kiến trúc quen thuộc gắn bó với đời sống tinh thần như Đình, Am, Đường, Trai, Đài, Hiên v.v... Mô thức **X + Đình** như Canh Đình (Bùi Xuân Nghi), Cấn Đình (Dương Bá Cung), Dao Đình (Hồ Sĩ Đống), Mộng Liên Đình (Nguyễn Đăng Tuyển) v.v...; **X + Am** như Bạch Mao Am (Đình Nhật Thận), Bạch Vân Am (Nguyễn Bình Khiêm), Chỉ Am (Phan Huy Ôn), Chuyết Am (Lý Tử Tấn) v.v...; **X + Trai** như Cấn Trai (Trịnh Hoài Đức), Chân Trai (Đàm Văn Lễ), Di Trai (Vũ Khâm Lân), Ái Trúc Trai (Ngô Thế Lân) v.v...; **X + Đường** như Cúc Đường (Cao Bá Quát), Liễu Đường (Hà Tông Quyền), Mai Hoa Đường (Nguyễn Năng Tĩnh) v.v...; **X + Đài** như Kính Đài (Nguyễn Mậu Kiến). Đặc biệt mô thức **X + Hiên** được nhiều tác gia dùng để đặt tên hiệu. Có tên hai chữ như Bảo Hiên (Đình Nho Quang), Du Hiên (Bùi Văn Rị), Đạt Hiên (Ngô Thời Nhậm), Đường Hiên (Nguyễn Quý Đức), Giới Hiên (Nguyễn Trung Ngạn), Hạo Hiên (Nguyễn Kiều), Mẫn Hiên (Cao Bá Quát, Ninh Tốn), Nghi Hiên (Nguyễn Nghiễm) v.v... có tên ba chữ như Hồng Quế Hiên (Cao Huy Diệu) (20) như vậy, có thể chấp nhận được khả năng Dưỡng Hạo Hiên là tên hiệu của tác giả bộ sử.

Về hai chữ “đỉnh tập”. Qua khảo sát các tên sách Hán Nôm chúng tôi thấy không có tiền lệ dùng hai chữ “đỉnh” và “tập” đi liền với nhau. Thường gặp nhất là chữ “biên tập”, “toán tập” v.v... ý nghĩa chữ “tập” ở đây rõ ràng được hiểu theo nghĩa: “thu

thập không để cho mất mát” (21), “tập hợp lại/ thu thập lại” (22), “thu nhóm lại” (23). Chữ “đỉnh” có tổng cộng 12 ý nghĩa chính trong đó có 2 nghĩa chúng tôi thấy phù hợp với ngữ cảnh này (24).

1. 顯赫, 盛大 (Hiển hách, thịnh đại: vinh quang lừng lẫy, lớn lao)

2. 卦名之壹, 巽下离上...去故取新之象 (Quái danh chi nhất, Tốn hạ Li thượng...khử cố thủ tân chi tượng: Một tên quẻ [kinh Dịch], quẻ Tốn ở dưới, quẻ Li ở trên, có tượng bỏ cũ lấy mới)... Đỉnh còn có nghĩa dần thân là “canh tân 更新”.

Xét nghĩa thứ nhất thì cụm “đỉnh tập” có chữ “đỉnh” ở trước có chức năng như một phó từ -> “đỉnh tập” là thu thập lớn lao, sâu rộng. Lê Xuân Giáo có lẽ cũng hiểu chữ “đỉnh” theo ý này khi dịch là “đỉnh chính sâu rộng” (25). (Dịch giả Lê Xuân Giáo đã dịch tên sách là “Dưỡng - Hạo - Hiên đỉnh - chính sâu rộng quyển Quốc - sử - di - biên”. Như vậy, Lê Xuân Giáo cũng đã ngắt nhịp như cách chúng tôi ngắt ở trên nhưng ông không lưu ý tới sự khác biệt giữa Dưỡng Hạo và Dưỡng Hạo Hiên, vẫn mặc nhận Phan Thúc Trực là tác giả của bộ sử). Cách hiểu này xuôi về mặt nghĩa từ nhưng có lẽ chưa được thỏa đáng về ý tứ cả ngữ. Thông thường, các tác giả xưa luôn có ý khiêm cung, hạ công việc của mình xuống, chỉ gọi là “biên tập”, “toán tập” v.v... ít có ai tự nhận là “thu thập sâu rộng, lớn lao”.

Ở nghĩa thứ hai, chữ “đỉnh” là tên một quẻ trong *Kinh Dịch*, theo lời giải nghĩa của quẻ thì quẻ Đỉnh có tượng là bỏ cái cũ lấy cái mới, nếu theo nghĩa này ta có thể hiểu “đỉnh tập” là thu thập những cái mới, bỏ qua những cái cũ mà cụ thể ở đây là các sự kiện lịch sử. Kết hợp với ý nghĩa của tên sách ta thấy:

Về tên gọi: “đỉnh tập” bổ trợ cho chữ “di biên” ở sau thể hiện ý đây là bộ sử nước ta

được soạn trên cơ sở thu thập những cái mới (so với các bộ sử khác) hoặc những cái mà các bộ sử khác bỏ sót. Về nội dung: *Quốc sử di biên* cung cấp cho chúng ta nhiều sự kiện không có trong chính sử hoặc chính sử biên chép chưa tường tận.

Như vậy, nhan đề cuốn sách có lẽ nên được ngắt là Dưỡng Hạo Hiên/đỉnh tập/Quốc sử di biên và được hiểu là “Dưỡng Hạo Hiên thu thập các sự kiện mới bổ sung cho Quốc sử”. Tên sách là *Quốc sử di biên*, tên tác giả là Dưỡng Hạo Hiên.

Lập luận này đưa tới một giả thiết, Phan Dưỡng Hạo rất có thể đã lấy tên mình để đặt cho hiên nơi ông ở và gọi là Dưỡng Hạo Hiên, nhân đó mà lấy làm tên hiệu khi viết sách. Căn cứ vào một số dẫn chứng như sau chúng tôi cho rằng có lẽ tác giả của *Quốc sử di biên* không phải là Phan Thúc Trực.

Về Phan Thúc Trực sách *Đại Nam liệt truyện* chép như sau: “Phan Thúc Trực người Yên Thành, Nghệ An... Trước tên là Dưỡng Hạo, sau lấy tên tự là Hành Quí” (26) cho thấy Dưỡng Hạo là **tên** của Phan Thúc Trực chứ không phải là **tên hiệu** hay **tên tự**. Sách *Quốc triều Hương khoa lục* của Cao Xuân Dục cũng chép Phan Dưỡng Hạo sau đổi tên là Thúc Trực (27). Phan Thúc Trực sinh năm 1808, mất năm 1852 tức là ông sống trong khoảng thời gian từ năm thứ 7 niên hiệu Gia Long đến hết năm thứ 4 niên hiệu Tự Đức. Năm Đinh Mùi (1847) tức năm thứ 7 niên hiệu Thiệu Trị, Phan Thúc Trực đỗ kì thi Hội, rồi trúng Thám hoa trong kì thi Đình. Cuốn *Quốc triều Đình đối sách văn* 國朝廷對策文 – một tuyển tập các bài văn sách thi Đình của triều Nguyễn có ghi chép bài thi của họ Phan và có ghi rõ tên người làm là Phan Dưỡng Hạo (28). Như vậy, tại thời điểm này ông chưa đổi tên thành Phan Thúc Trực.

Năm 1847, cũng chính là năm vua Thiệu Trị băng hà, tháng 10 vua Tự Đức lên ngôi, lấy năm sau làm Tự Đức năm đầu (1848). Sau khi đăng quang vua Tự Đức đã ban hành lệnh kiêng huý trong đó có điều lệ về kiêng huý tên của hoàng thái hậu. Vua chuẩn định: Ngự danh của hoàng thái hậu: viết gia dạng “人人” đọc tránh âm, tên người, tên đất cấm dùng (2 chữ), trong đó có một chữ là “左從水, 右從告 Tả tông thủy, hữu tông cáo” tức là chữ 浩 Hạo (29). Hạo chính là tên khác của bà Từ Dụ Hoàng Thái hậu. Phan Dưỡng Hạo chính là người hơn ai hết hiểu rõ định lệ kiêng huý. Chúng ta có thể cho rằng muộn nhất là vào khoảng tháng 10 năm Thiệu Trị thứ 7 (tức tháng 11 năm 1847) Phan Dưỡng Hạo đã đổi tên thành Phan Thúc Trực để tránh tên huý. Đến tháng 12 năm Tự Đức thứ 14 (1861) lệnh kiêng huý lần thứ 4 của triều Tự Đức được ban bố. Cấm đặt tên người đồng âm với chữ huý. Tổng cộng 47 chữ huý được ban ra, trong đó chữ thứ 46 là chữ 浩 Hạo (30). Phan Thúc Trực mất năm Tự Đức thứ 4 (1852) có nghĩa là thời gian ông đỗ đạt làm quan trong triều đình cho đến khi mất chính là khoảng thời gian chữ Hạo thuộc vào diện kiêng huý cấm dùng để đặt tên người, tên đất vẫn đang có hiệu lực, do vậy ít có lí do để ông lấy tên hiệu của mình là Dưỡng Hạo Hiên.

Trong các tư liệu về Phan Thúc Trực cho đến nay chỉ ghi chép ông có tên trước kia là Dưỡng Hạo, sau đổi làm Thúc Trực, sách *Đại Nam liệt truyện* (31) ghi ông có tên tự là Hành Quý sau khi đổi tên. Ông có tên hiệu là Cẩm Đình - danh xưng này được thể hiện qua các thi tập, văn tập của ông. Trước sau, Phan Thúc Trực có lẽ không có tên hiệu là Dưỡng Hạo Hiên. Tên hiệu này là của một tác giả khác. Trong kho sách Viện Nghiên cứu Hán Nôm còn có một

quyển 陳黎外傳 *Trần Lê ngoại truyện*, kí hiệu thư viện là A. 1069. Đây là một bản chép tay, gồm 102 trang, khổ 30 x 19,5 cm ghi chép những mẫu chuyện danh nhân đời Trần, Lê; các mục về khoa cử, quan lại, nhân phẩm đời Trần, văn học, quan chế đời Lê (32). Bìa cuốn sách này chép 養浩軒鼎輯 陳黎傳 (Dưỡng Hạo Hiên đỉnh tập *Trần Lê ngoại truyện*). Cách thức biên soạn và kết cấu sách này cũng giống như *Quốc sử di biên*. Trong phần *Tham bổ* ở tập Trung sách *Quốc sử di biên* có khai thác tư liệu trong *Trần Lê ngoại truyện*. Ngoài *Quốc sử di biên* ra chúng tôi chưa tìm thấy sách nào có trích dẫn *Trần Lê ngoại truyện*. Từ đó chúng tôi cho rằng tác giả của *Quốc sử di biên* là một tác giả có tên hiệu là Dưỡng Hạo Hiên và cũng là tác giả của *Trần Lê ngoại truyện* đồng thời, *Trần Lê ngoại truyện* được biên soạn trước *Quốc sử di biên*.

Phan Thúc Trực bậc đại khoa năng văn, có uy tín lớn về văn chương đương thời. *Đại Nam liệt truyện* chép “Thúc Trực ở nhà học cha, thông minh, xem rộng, nổi tiếng hay chữ... Thiệu Trị năm thứ 7 (1847) đỗ Nhất giáp Tiến sĩ Cập đệ Đệ Tam danh (33), được bổ vào Hàn lâm viện Trước tác. Tự Đức năm đầu (1848) được vào Nội các, rồi thăng Tập hiền điện Thị độc sung Kinh diên Khởi cư chú. Vâng mệnh làm thơ văn, luôn được vua khen ngợi.” (34). *Đại Nam liệt truyện* ghi chép truyện các nhân vật dưới triều Nguyễn, trong đó có Phan Thúc Trực, bao gồm tiểu sử, sự nghiệp, trước tác. Sách này chép tác phẩm của Phan Thúc Trực gồm có: “*Diễn Châu phủ chí, Cẩm Đình hiệu tân tập, Bắc hành nhật lan phả thi tập*”, không có tên sách *Quốc sử di biên*. Trong số tác phẩm của ông và những tác phẩm ông có thơ văn ở trong hoặc tác phẩm liên quan đến ông còn lại

đến ngày nay chưa thấy xuất hiện cuốn *Quốc sử di biên* (35) hoặc có nhắc tới việc Phan Thúc Trục có biên soạn sách lịch sử. Nếu cho rằng *Quốc sử di biên* không được chép vào *Đại Nam liệt truyện* vì nó thu thập những sự kiện nằm ngoài chính sử thì chúng ta sẽ không lí giải được việc khuyết thiếu *Trần Lê ngoại truyện* trong liệt kê này. Hơn nữa, *Đại Nam liệt truyện* chép khá kĩ trước tác của các tác giả dù chỉ là một bài ca, một bài thơ, một câu đối

nên khả năng chép thiếu cả hai bộ sử này là rất nhỏ. Giải thích có phần phù hợp là *Quốc sử di biên* và *Trần Lê ngoại truyện* đều không phải là tác phẩm của Phan Thúc Trục.

Từ những lí do ở trên chúng tôi tạm cho rằng Phan Thúc Trục không phải là tác giả của *Quốc sử di biên* (36). Thực chất tác giả của bộ sử này quả vẫn là điều khó khăn và phức tạp, chúng tôi xin được tiếp tục tìm hiểu thêm.

CHÚ THÍCH

(1). Xem mục *Quốc sử di biên*, *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, Trần Nghĩa và Francois (chủ biên), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993 (3 tập), tập 2, tr. 652. Ngoài bản gốc này còn một bản Microfilm chụp lại bản A. 1045/1-2 hiện được lưu trữ tại Thư viện Học viện Viễn đông Bác cổ tại Paris và các bản in lại sách này do Đại học Trung văn Hồng Kông xuất bản được lưu trữ tại nhiều thư viện ở Pháp, Nhật Bản v.v... Vì các bản này đều xuất phát từ bản chép tay nói trên nên chúng tôi chỉ giới thiệu về các bản này trong phần chú thích.

(2). *遺編: 遺留下來的詩文* (Thơ văn còn sót lại), *Từ Hải 辭海* (xúc ấn bản), Thượng Hải Từ thư Xuất bản xã, Thượng Hải, 1989, tr. 1193.

(3). *Đại Nam thực lục*: 560 quyển, Sử quán triều Nguyễn biên soạn và cho khắc in từ năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) đến năm Thành Thái thứ 14 (1902). Đây là bộ sử biên niên của triều Nguyễn ghi từ đời chúa Nguyễn Hoàng cho đến đời vua Đồng Khánh.

(4). Xin xem các phần *Tham khảo*.

(5). Xin tham khảo bài viết *國史遺編の編者與内容* (Tạm dịch: *Quốc sử di biên - tác giả và nội dung*) của GS. Trần Kinh Hòa. Bài viết bằng tiếng Trung được in vào đầu cuốn *Quốc sử di biên* được Sở Nghiên cứu Tân Á, trường Đại học Trung văn Hồng Kông xuất bản tháng 10 năm 1965. Nguyên văn và bản dịch bài viết này được in

trong *Quốc sử di biên* (tập Thượng), Hồng Liên Lê Xuân Giáo (dịch), Phủ Quốc vụ khanh Đặc trách văn hóa, Sài Gòn, 1973, 288 trang (không kể phụ lục).

(6). Nguyên văn bản Hán ngữ bài *國史遺編の編者與内容* được in trong sách đã dẫn ở trên.

(7). Nguyên văn bản Hán ngữ bài *國史遺編の編者與内容* in trong sách đã dẫn ở trên, tr. XIII.

(8). Vì nguyên văn được in bằng Hán ngữ nên khi dịch đến tiêu đề sách chúng tôi chọn cách phiên âm và không viết hoa để thuận tiện cho việc lí giải ở phần sau.

(9). Nguyên văn bản Hán ngữ bài *國史遺編の編者與内容* trong sách đã dẫn ở trên, tr. XIII.

(10). Đây là bản được chế bản lại trên microfilm do Viện Khảo cổ Sài Gòn cho mượn, không phải là bản in theo bản gốc.

(11). Trần Văn Giáp (chủ biên), *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tập 1, 1971, tr. 405.

(12). *Quốc sử di biên*, bản dịch của Lê Xuân Giáo. Sđd, *Lời giới thiệu*, tr. VI.

(13). Tham khảo thêm trong bài viết *Quan âm tân truyện tức Quan âm Thị Kính xuất hiện từ bao giờ và tác giả là ai* của Hoa Bằng, in trong *Tạp chí Văn học*, số 6, năm 1970. Ở trang 78 tác giả Hoa

Bằng viết: "Tài liệu khác là *Quốc sử di biên*, của Phan Thúc Trực, cho biết kỹ càng hơn và đầy đủ hơn", ở chú thích (10); (11) ở trang 79 viết: "Theo tài liệu trong *Quốc sử di biên* của Phan Thúc Trực" v.v...

(14). Sdd, tập 2, tr. 652.

(15). Trịnh Khắc Mạnh, *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam*, mục 57, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 41.

(16). Trần Kinh Hòa, *國史遺編的編者與內容*, bản dịch của Hồng Liên Lê Xuân Giáo. Sdd, tr. 31.

(17). *Quốc sử di biên*, bản dịch của Hồng Liên Lê Xuân Giáo. Sdd, tr. 31.

(18). Bản chép duy nhất: Tính đến thời điểm chúng tôi trình bày bài viết này - tháng 10 năm 2005.

(19). Trịnh Khắc Mạnh, *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam*. Sdd, tr. 41.

(20). Các ví dụ này đều căn cứ trên cuốn *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam*. Sdd. Theo thống kê chưa đầy đủ của chúng tôi, các tên hiệu đặt theo kiểu X + Hiên là khoảng 50 tên.

(21). *Từ Hải*. Sdd, tr. 1519.

(22). *Từ điển Hán Việt*, Hâu Hàn Giang và Mạch Vĩ Lương (chủ biên), Nxb Đà Nẵng, 2000, tr. 306.

(23). Đào Duy Anh, *Từ điển Hán Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr. 251.

(24). *Hán ngữ Đại từ điển 漢語大辭典* (xúc ấn bản), Hán ngữ Đại từ điển Xuất bản xã, Thượng Hải, 1997, 3 tập (Thượng, Trung, Hạ), tập Hạ, tr. 7673.

(25). Lê Xuân Giáo. Sdd, tr. 51.

(26). *Đại Nam liệt truyện*, Quốc sử quán triều Nguyễn, quyển 36, bản dịch của Viện Sử học, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1997, tập 4, tr. 265.

(27). Chuyển dẫn theo GS. Trần Kinh Hòa trong Lê Xuân Giáo, *Quốc sử di biên*. Sdd, tr. 31.

(28). *Quốc triều Đình đối sách văn 國朝庭對策文*, TVHN: VHv. 318/1, phần *Mục lục* (đầu sách) và phần chép bài sách vấn kì thi Đình khoa Đình Mùi năm thứ 7 niên hiệu Thiệu Trị. (Xin cảm ơn Thạc sĩ Đình Thanh Hiếu đã giới thiệu cho chúng tôi tài liệu này).

(29). Chuyển dẫn theo Ngô Đức Thọ, *Nghiên cứu chữ huy Việt Nam qua các thời đại*, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1997, tr. 153, 154.

(30). Chuyển dẫn theo Ngô Đức Thọ, *Nghiên cứu chữ huy ở Việt Nam qua các triều đại*. Sdd, tr. 156.

(31). *Đại Nam liệt truyện*. Sdd.

(32). Theo *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*. Sdd, tập 2, tr. 380.

(33). Túc Thám hoa.

(34). *Đại Nam liệt truyện*. Sdd, tr. 264.

(35). Xin xem danh mục các tác phẩm của Phan Thúc Trực, các tác phẩm ông có thơ văn hoặc liên quan đến ông ở phần trước.

(36). Về việc Dương Hạo Hiên là ai, vì chưa đủ cứ liệu xác đáng nên chúng tôi xin được trở lại vấn đề này trong một dịp khác.

MỤC LỤC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ NĂM 2005

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

- ĐINH XUÂN LÂM
PHẠM HỒNG TUNG
 - Giáo sư Trần Văn Giàu - Một học giả lớn. Số 1 (344), tr. 3-9.
- TRẦN QUỐC VƯỢNG
 - Văn hóa Hà Nội - Tinh hoa ngàn năm văn hiến. Số 2 (345), tr. 3-9.
- VU HUỐNG ĐÔNG
 - Vài suy nghĩ về Việt Nam học ở Trung Quốc. Số 5 (348), tr. 12-23.
- PHẠM ĐỨC THÀNH DŨNG
 - Ghép những ô thơ trên đỉnh Hương Nguyên: Đề xuất giải pháp trùng tu. Số 8 (351), tr. 44-56.
- PHAN THANH HẢI
 - Bản sắc văn hóa Trung Hoa và Việt Nam qua sự so sánh trong cách bài trí cung điện Bắc Kinh và Cung điện Huế. Số 9 (352), tr. 40-49.
- HOÀNG HỒNG
 - Nghiên cứu phương pháp luận sử học ở Việt Nam. Số 10 (353), tr. 15-25.
- TRẦN MINH TRƯỜNG
 - Các học giả nước ngoài nghiên cứu về Hồ Chí Minh. Số 10 (353), tr. 26-32.
- LÊ MẬU HÃN
 - Sự ra đời và phát triển của Đại học Văn Khoa Hà Nội. Số 11 (354), tr. 3-8.
- PHAN HUY LÊ
 - Phong trào Đông Du trong giao lưu văn hóa Việt - Nhật. Số 12 (355), tr. 3-8.

LỊCH SỬ CỔ - TRUNG ĐẠI

- NGUYỄN THỪA HỸ
 - Về phức hợp thành Thăng Long. Số 2 (345), tr. 16-22.
- LƯƠNG NINH
 - "Nước Phù Nam xem lại: Tháo dỡ nhưng cổ xưa". Số 7 (350), tr. 3-14.
- LÊ ĐÌNH SỸ
 - Giao thoa hội nhập văn hóa và sức sống của văn hóa Việt Nam thời Bắc thuộc. Số 12 (355), tr. 30-34.
- NGUYỄN HẢI KẾ
 - Hải Phòng - Vùng đất "bị quên lãng" thời Lê sơ. Số 1 (344), tr. 10-15.
- ĐINH KHẮC THUẬN
 - Về đơn vị hành chính "Tổng" ở Việt Nam. Số 1 (344), tr. 16-20.
- NGUYỄN QUANG NGỌC
 - Thành Thăng Long thời Lý - Trần - Lê: Đôi lời bàn thêm về phạm vi, vị trí của Hoàng thành và Cung thành. Số 2 (345), tr. 10-15.
- NGÔ VĂN DOANH
 - Thành Châu Sa - Cổ Lũy và quan hệ Champa - Srivijaya. Số 2 (345), tr. 23-29.
- VŨ THỊ PHỤNG
 - Những biện pháp bảo vệ chủ quyền quốc gia của các nhà nước quân chủ Việt Nam. Số 2 (345), tr. 30-36.
- NGUYỄN VĂN KIM
 - Ngoại thương Đàng Ngoài và mối quan hệ Việt - Nhật thế kỷ XVII. Số 3 (346), tr. 19-29; số 4 (347), tr. 67-73.
- HOÀNG ANH TUẤN
 - Công ty Đông Ấn Hà Lan ở Đàng Ngoài (1637-1700) - Tư liệu và những vấn đề nghiên cứu. Số 3 (346), tr. 30-41.
- HÀ MẠNH KHOA
 - Quá trình phát triển hệ thống sông đào ở Việt Nam (từ thế kỷ X đến nửa đầu thế kỷ XIX). Số 3 (346), tr. 42-51.

- VIÊN NGỌC LƯU • 80 năm phát hiện và nghiên cứu văn hóa Đông Sơn - Những đóng góp vào thành tựu nghiên cứu lịch sử Thanh Hóa thời dựng nước. Số 5 (348), tr. 3-11.
- NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI • Vài nét về tình hình kinh tế thời Trần Nhân Tông (1258-1308). Số 5 (348), tr. 24-31.
- VŨ VĂN QUÂN • Mấy phác họa về làng xã huyện Thanh Trì (Phủ Thường Tín, Trấn Sơn Nam Thượng) đầu thế kỷ XIX qua tư liệu địa bạ. Số 5 (348), tr. 32-41.
- TRẦN NAM TIẾN • Quá trình khai phá vùng đất Bà Rịa - Vũng Tàu (Từ thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XIX). Số 5 (348), tr. 42-50.
- NGUYỄN QUANG NGỌC • Lê Hoàn và chiến thắng Bạch Đằng năm 981. Số 6 (349), tr. 3-11.
- ĐÀM THỊ UYÊN • Tình hình ruộng đất ở Quảng Hòa (Cao Bằng) nửa đầu thế kỷ XIX theo địa bạ Gia Long 4 (1805) và Minh Mệnh 21 (1840). Số 6 (349), tr. 12-18.
- HOÀNG ANH TUẤN • Kế hoạch Đông Á và thất bại của Công ty Đông Ấn Anh ở Đàng Ngoài thập niên 70 của thế kỷ XVI. Số 9 (352), tr. 28-39.
- HÀ THỊ THU THỦY • Vấn đề khai thác mỏ ở Việt Nam trong những đề nghị cải cách kinh tế nửa sau thế kỷ XIX. Số 11 (354), tr. 52-58.
- NGUYỄN HẢI KẾ • Sự kiện Mỹ Động và cuộc tiến công vây hãm thành Đông Quan (4-4-1427). Số 12 (355), tr. 24-29.

LỊCH SỬ CẬN - HIỆN ĐẠI

- TẠ THỊ THUYẾT • Việc nhượng đất, lập đồn điền theo quy chế nhượng đất chung ở Hải Phòng - Kiến An thời Cận đại. Số 1 (344), tr. 21-30.
- LÊ VĂN ĐẠT • Tìm hiểu quá trình xây dựng kinh tế tự túc, tự cấp ở vùng tự do Nam Trung Bộ trong kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954). Số 1 (344), tr. 31-38.
- ALAIN RUSCIO • Thế giới thứ ba nhìn về Điện Biên Phủ - Valmy của nhân dân thuộc địa. Số 1 (344), tr. 39-43.
- NGÔ VƯƠNG ANH • Quá trình khẳng định chiến lược cách mạng giải phóng dân tộc trong đường lối của Đảng giai đoạn 1931-1941. Số 2 (345), tr. 37-43.
- NGUYỄN VĂN KHÁNH • Việt Nam Quốc dân đảng với sự chuyển hóa của phong trào dân tộc Việt Nam trong những năm hai mươi. Số 2 (345), tr. 44-51.
- PHẠM HỒNG TUNG • Bộ Nội vụ và công tác nội trị, tổ chức xây dựng, củng cố hệ thống chính quyền cách mạng trong thời kỳ 1945-1946. Số 3 (346), tr. 3-12.
- VŨ QUANG HIỂN • Đồng bằng Bắc Bộ trong cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953-1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ. Số 3 (346), tr. 13-18.
- KIM NGỌC • Tìm hiểu một số vấn đề trong hương ước các làng xã (huyện Lập Thạch - Vĩnh Phúc) thời Pháp thuộc. Số 3 (346), tr. 52-57.
- NGUYỄN VĂN NHẬT • Sự ra đời và phát triển của lực lượng an ninh miền Nam - Một tất yếu lịch sử của sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Số 4 (347), tr. 3-10.
- KHẮC HUỖNH • Ngoại giao Việt Nam trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975). Số 4 (347), tr. 11-25.

- LÊ VĂN ĐẠT
 - Vai trò của thanh niên hậu phương miền Bắc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975). Số 4 (347), tr. 26-34.
- NGUYỄN HỮU ĐẠO
 - Vài nét về hậu phương miền Bắc với chiến thắng Buôn Ma Thuột và chiến dịch Tây Nguyên trong Đại thắng mùa Xuân 1975. Số 4 (347), tr. 35-40.
- HỒ KHANG
 - Về quá trình hình thành chủ trương chiến lược "Tết Mậu Thân" 1968. Số 4 (347), tr. 41-47.
- NGUYỄN THÁI YÊN HƯƠNG
 - Cuộc chiến tranh Việt Nam và nước Mỹ. Số 4 (347), tr. 48-54.
- TRỊNH VƯƠNG HỒNG
 - Đôi nét về tổn thất và ảnh hưởng của cuộc chiến tranh đế quốc Mỹ xâm lược Việt Nam (1954-1975). Số 4 (347), tr. 55-59.
- PHẠM XANH
 - Hoạt động của các phe phái đối lập trong chính quyền Sài Gòn và sự sụp đổ của chính quyền Ngô Đình Diệm tháng 11 năm 1963. Số 4 (347), tr. 60-66.
- PHẠM CAO CƯỜNG
 - Sự thật đằng sau sự kiện vịnh Bắc Bộ (8-1964). Số 5 (348), tr. 51-60.
- VÕ THỊ THU NGÀ
 - Về tình hình sở hữu ruộng đất Bến Tre (1954-1975). Số 6 (349), tr. 19-27.
- TẠ THỊ THUÝ
 - Về vấn đề đầu tư của Pháp trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Việt Nam. Số 7 (350), tr. 15-23.
- PHAN TRỌNG BÁU
 - Giáo dục vùng dân tộc ít người ở Việt Nam thời thuộc Pháp. Số 7 (350), tr. 24-31.
- ĐÌNH QUANG HẢI
 - Hoạt động thương mại giữa vùng tự do và vùng Pháp chiếm đóng trong những năm đầu kháng chiến chống thực dân Pháp. Số 7 (350), tr. 32-40.
- LÊ THỊ THU HẰNG
 - Vài nét về cơ cấu ruộng đất và kinh tế nông nghiệp của tỉnh Thái Bình từ năm 1988 đến 2002. Số 7 (350), tr. 41-48.
- NGUYỄN VĂN NHẬT
 - Việc xây dựng chính quyền cách mạng trong những năm 1945 - 1946 (nhìn dưới góc độ thanh tra). Số 8 (351), tr. 3-9.
- PHẠM HỒNG TUNG
 - Góp phần tìm hiểu thêm về đặc điểm, tính chất của Cách mạng Tháng Tám 1945. Số 8 (351), tr. 10-18.
- NGUYỄN THANH TÂM
 - Nghệ thuật khởi nghĩa trong Cách mạng Tháng Tám 1945. Số 8 (351), tr. 19-27.
- VŨ QUANG HIỂN
 - Một số vấn đề về phương pháp cách mạng trong tổng khởi nghĩa Tháng Tám 1945. Số 8 (351), tr. 28-36.
- LƯƠNG VIẾT SANG
 - Vấn đề tranh thủ sự ủng hộ quốc tế thời kỳ xây dựng lực lượng, chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền trong Cách mạng Tháng Tám. Số 8 (351), tr. 37-43.
- NGUYỄN QUỐC HÙNG
 - Tuyên ngôn độc lập 1945 - Những khía cạnh quốc tế nổi bật. Số 9 (352), tr. 3-8.
- TRƯƠNG THỊ TIẾN
 - Nông thôn Việt Nam - Một vài biến đổi về xã hội thời kỳ Đổi mới. Số 9 (352), tr. 9-16.
- TẠ THỊ THUÝ
 - Những hoạt động về tài chính của chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trong những năm 20 thế kỷ XX. Số 9 (352), tr. 17-27.
- VĂN TẠO
 - Phát huy sức mạnh của liên minh công nhân, nông dân, trí thức trong sự nghiệp Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa đất nước. Số 10 (353), tr. 3-6.
- VŨ THỊ PHỤNG
 - Vai trò của chính phủ trong việc tổ chức và điều hành hoạt động của các cơ quan tư pháp (giai đoạn 1945 - 1954). Số 10 (353), tr. 7-14; số 11 (354), tr. 9-16.

- NGUYỄN NGỌC THANH • Chủ trương của Đại hội Đảng lần thứ VII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện cơ cấu kinh tế trong thời kỳ Đổi mới. Số 11 (354), tr. 17-22.
- PHẠM NHƯ THƠM • Vài nét về việc phổ biến chữ Quốc ngữ ở Việt Nam đầu thế kỷ XX. Số 11 (354), tr. 23-30.
- ĐINH QUANG HẢI • Bước đầu tìm hiểu về Nhật kiều ở Liên khu Việt Bắc trong kháng chiến chống thực dân Pháp. Số 11 (354), tr. 31-42.
- ĐÀO THỊ DIỄN • Giao thông đường sắt ở Hà Nội thời Pháp thuộc (Qua tư liệu lưu trữ). Số 11 (354), tr. 43-51.
- CHUƠNG THÂU • Về đội ngũ lưu học sinh Việt Nam trên đất Nhật Bản đầu thế kỷ XX. Số 12 (355), tr. 9-23.
- NGUYỄN NGỌC CƠ
HOÀNG NHƯ HÀ • Sự phát triển công thương nghiệp ở miền Nam Việt Nam (1954-1975). Số 12 (355), tr. 35-47.
- DƯƠNG QUỐC ĐỒNG • Nhìn lại việc sử dụng chất độc hoá học của quân đội Mỹ trong chiến tranh Việt Nam. Số 12 (355), tr. 48-59.

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

- ĐỖ THANH BÌNH
TRỊNH NAM GIANG • Chính sách thuộc địa của đế quốc Anh và đế quốc Pháp – Hệ quả nhìn từ hai phía. Số 1 (344), tr. 44-53.
- NGÔ MINH OANH • Tư tưởng không liên kết ở Ấn Độ từ Jawaharlal Nehru đến Indira Gandhi. Số 2 (345), tr. 52-59.
- NGUYỄN NGỌC MÃO
VŨ THỊ HỒNG CHUYỀN • Nhìn lại quan hệ Xô - Việt thời kỳ 1945-1975. Số 3 (346), tr. 58-66.
- VŨ DƯƠNG NINH • Đông Nam Á trong cuộc đấu tranh chống phát xít, giành độc lập (1940-1945). Số 6 (349), tr. 28-35.
- TRỊNH THỊ ĐỊNH • Về âm mưu can thiệp quân sự của Mỹ vào Đông Dương năm 1954. Số 6 (349), tr. 36-40.
- P. HUARD • Người Bồ Đào Nha và Đông Dương. Số 6 (349), tr. 41-48.
- LÊ VĂN MỸ • Đặng Tiểu Bình và vấn đề bình thường hóa quan hệ Trung - Xô. Số 7 (350), tr. 49-54.
- ĐÀO TUẤN THÀNH • Góp phần tìm hiểu về chế độ thống trị của đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ tại các công quốc Rumani từ năm 1711 đến 1821. Số 9 (352), tr. 50-56.
- NGUYỄN CÔNG KHANH • Hội nghị các nước Á - Phi Băng Dung: 50 năm nhìn lại. Số 10 (353), tr. 33-37.
- NGUYỄN VĂN KIM
NGUYỄN MẠNH DỪNG • Quan hệ giữa vương quốc Ryukyu với Triều Tiên thế kỷ XV - XVII. Số 10 (353), tr. 38-39.

LỊCH SỬ VỚI NHÀ TRƯỜNG

- HÀ MINH HỒNG • Máy suy nghĩ qua việc giảng dạy về triều Nguyễn cho sinh viên ở các tỉnh phía Nam. Số 1 (344), tr. 54-59.
- VŨ DƯƠNG NINH • Giảng dạy lịch sử thế giới trong tiến trình hội nhập quốc tế. Số 2 (345), tr. 60-64.

- NGUYỄN THỊ CÔI
 - Giáo dục lịch sử - Sự tích hợp giữa khoa học giáo dục và sử học. Số 7 (350), tr. 55-59.
- ĐẶNG VĂN HỒ
 - Chiến tranh Việt Nam (1954-1975) trong nghiên cứu và giảng dạy ở một số trường Đại học của Hoa Kỳ. Số 8 (351), tr. 57-65.
- TRẦN THỊ VINH
 - Những khó khăn trần trở trong việc giảng dạy các học phần Lịch sử thế giới Cổ - Trung đại năm thứ nhất tại khoa Sử - Đại học Sư phạm Hà Nội. Số 9 (352), tr. 57-62.

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

- VŨ DUY MỀN
 - Tấm bia về Đồng Giang hầu Vũ tướng quân ở xã Minh Tân, Thủy Nguyên, Hải Phòng. Số 1 (344), tr. 60-67.
- LÊ CÔNG HƯƠNG
 - Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 ở tỉnh Dak Lak. Số 2 (345), tr. 65-72.
- NGUYỄN PHAN QUANG
 - Về việc mật thám Anh tìm ra địa chỉ của đồng chí Nguyễn Ái Quốc ở Hồng Kông tháng 6-1931. Số 3 (346), tr. 67-68.
- LÊ CUNG
 - Cuộc nổi dậy của tù nhân chính trị ở Chudron (Gia Lai) năm 1958. Số 5 (348), tr. 61-65.
- NGUYỄN TÁ NHÍ
 - Văn tế bà Phan Thị phu nhân của Sĩ gia Lê Hy. Số 5 (348), tr. 66-70.
- PHAN THỊ XUÂN YẾN
 - Một vài nhận xét về Ban Thống nhất Trung ương trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Số 6 (349), tr. 49-56.
- NGUYỄN PHAN QUANG TRIỀU ANH
 - Côn Đảo những năm 20 của thế kỷ XVIII qua bức thư của một Giáo sĩ Pháp. Số 6 (349), tr. 57-62.
- NGUYỄN MINH TUỜNG
 - Quê hương và dòng họ của Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi. Số 7 (350), tr. 60-67.
- TRẦN BÁ CHÍ
 - Họ Đinh ở Nghệ An và Hải Dương. Số 7 (350), tr. 68-70.
- LÊ VĂN ĐẠT
 - Về thời điểm ra đời và hệ thống tổ chức của Ủy ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ trong những năm đầu kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1948). Số 8 (351), tr. 66-73.
- ĐINH XUÂN LÂM
 - Người Nhật đã từng có ý định khai thác phốt phát ở Lào Cai. Số 9 (352), tr. 63-69.
- CAO VĂN LIÊN
 - Đại đô đốc Tây Sơn Bùi Hữu Hiếu (qua tư liệu địa phương). Số 9 (352), tr. 70-73.
- NGUYỄN PHAN QUANG
 - Khai thác Yến sào ở các tỉnh Quảng Nam, Bình Định, Khánh Hòa (1885-1920). Số 10 (353), tr. 50-54.
- NGUYỄN VĂN THUỜNG
 - Về căn cứ và hoạt động phối hợp chiến đấu chống Pháp của nghĩa quân Cần Vương ở Phú Yên và các tỉnh Nam Trung Kỳ. Số 10 (353), tr. 55-60.
- VÂN THỊ THANH MAI
 - Báo Quốc hội với Tổng tuyển cử 6-1-1946 và bản bút tích của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Số 11 (354), tr. 59-63.
- MAI KHÁNH
 - Góp thêm tư liệu nghiên cứu về Lê Hoàn. Số 11 (354), tr. 64-71.
- ĐINH HỮU THIỆN
 - Hát Dặm Quyển Sơn, những tư liệu liên quan đến Lý Thường Kiệt. Số 12 (355), tr. 60-64.

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

- NGUYỄN QUANG HỒNG • Cần thống nhất ngày lên ngôi Hoàng đế của Bắc Bình vương Nguyễn Huệ. Số 1 (344), tr. 68-71
- VŨ QUANG DŨNG • Nhà khoa bảng Ngô Nho thời Hậu lê. Số 1 (344), tr. 72-74.
- NGUYỄN LUẬN • Về thời điểm "Đêm giao thừa" trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968 được viết trong một số sách lịch sử. Số 2 (345), tr. 73-74.
- NGUYỄN PHƯỚC TƯỜNG • Về lý sở dinh trấn Quảng Nam. Số 6 (349), tr. 63-69.
- TRƯƠNG MINH ĐẠT • Một số niên đại lịch sử trong sách "Hà Tiên trấn hiệp trấn Mạc thị gia phả" có thật đáng tin?. Số 10 (353), tr. 61-69.
- NGUYỄN TÔ LAN • Phan Thúc Trực có phải là tác giả của "Quốc sử di biên"? Số 12 (355), tr. 65-72.

ĐỌC SÁCH

- BÙI ĐÌNH PHONG • "Thị trường lúa gạo Nam Kỳ 1860-1945". Số 3 (346), tr. 69-72.
- ĐINH XUÂN LÂM • Chiêu Tuyết cho Nguyễn Văn Tường. Số 5 (348), tr. 71-73.
- VŨ HOÀNG • "Tộc phả họ Vũ (Võ) (Thế kỷ IX- XIX)". Số 7 (350), tr. 71-74.

THÔNG TIN

- ĐINH QUANG HẢI • Tọa đàm khoa học "Phát huy những giá trị truyền thống trong quá trình hội nhập - Những kinh nghiệm của Việt Nam và Lào". Số 1 (344).
- N.P.C • Hội thảo khoa học: "Bảo tồn, tôn tạo và xây dựng Khu di tích Lịch sử – Văn hoá Đường Lâm". Số 1 (344).
- P.V • Hội thảo khoa học: Nghiên cứu và đào tạo Khu vực học. Số 1 (344).
- MẠNH DŨNG • Dak Lak – Buôn Ma Thuột 100 năm xây dựng và phát triển. Số 1 (344).
- A.V • Hội thảo khoa học: "75 năm Đảng Cộng sản Việt Nam (1930-2005)". Số 2 (345).
- N.V.A • Lễ tưởng niệm Giáo sư Nguyễn Hồng Phong nhân kỷ niệm 75 năm ngày sinh. Số 2 (345).
- LINH NAM • Bảo tàng Cách mạng Việt Nam tổ chức trưng bày chuyên đề: 75 năm Đảng Cộng sản Việt Nam (3-2-1930 - 3-2-2005). Số 2 (345).
- L.N • Hội nghị thông báo kết quả khai quật di chỉ bãi Hàm Rồng, xã Kim Lan, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Số 2 (345).
- LINH NAM • Tọa đàm khoa học: "Bước phát triển mới trong quan hệ Việt Nam - CHLB Đức". Số 3 (346).
- P.V • Hội thảo quốc tế "Về giảng dạy lịch sử Cách mạng Pháp ở các nước châu Á". Số 3 (346).

- PHƯƠNG CHI
 - Hội nghị "Báo cáo sơ bộ kết quả khai quật khảo cổ học tại Đền An Dương Vương". Số 3 (346).
- TRỊNH CÔNG LÝ
 - Tổ chức rước tù chính trị từ Côn Đảo về đất liền tháng 9 năm 1945. Số 3 (346).
- L.N
 - Lễ tiết của người Kinh ở Vạn Vĩ (Giang Bình, Đồng Hưng, Quảng Tây, Trung Quốc). Số 3 (346).
- ĐỖ DANH HUẤN
 - Điểm sách. Số 3 (346).
- TẠP CHÍ NCLS
 - Mừng Giáo sư Văn Tạo bước vào tuổi tám mươi. Số 4 (347).
- L.N
 - Hội thảo khoa học: "Việt Nam trong tiến trình thống nhất đất nước, đổi mới và hội nhập". Số 4 (347).
- N.M.D -ĐỖ DANH HUẤN
 - Điểm sách. Số 4 (347).
- N.V.A
 - Hội thảo khoa học: "Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự nghiệp giải phóng dân tộc và chấn hưng đất nước". Số 5 (348).
- M.D
 - Hội thảo khoa học: "Kỷ niệm 60 năm Chiến thắng phát xít 9/5/1945 - 9/5/2005". Số 5 (348).
- Đ. PHÚ
 - Thế giới kỷ niệm 60 năm Chiến thắng phát xít. Số 5 (348).
- LINH NAM
 - Hội thảo khoa học: "Vương triều Trần với kinh đô Thăng Long". Số 5 (348).
- NGUYỄN THỪA KẾ
 - Thám sát Khảo cổ học di tích làng Thiệu Trị. Số 5 (348).
- NGUYỄN THỪA KẾ
 - Phát hiện một di tích lạ tại Hương Long, Thành phố Huế. Số 5 (348).
- ĐỖ DANH HUẤN
 - Tọa đàm "Nạn đói năm Ất Dậu 1945 hình thức ghi nhận và tưởng niệm". Số 5 (348).
- TẠP CHÍ NCLS
 - Vinh biệt GS.TS.NGND Trương Hữu Quýnh. Số 6 (349).
- P.C
 - Hội thảo khoa học: "Bối cảnh định đô Thăng Long và sự nghiệp của Lê Hoàn. Số 6 (349).
- LINH NAM
 - Đại hội Hội KHL SVN lần thứ V. Số 6 (349).
- NGÔ VƯƠNG ANH
 - Hội thảo khoa học: "Kỷ niệm 90 năm ngày sinh cố Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh". Số 6 (349).
- P.V
 - Bảo tàng Lịch sử Việt Nam trưng bày cổ vật đặc sắc Văn hóa Óc Eo. Số 6 (349).
- P.V
 - Những luận án PTS (nay là TS) và TS đã bảo vệ thành công cấp Nhà nước tại cơ sở Đào tạo Viện Sử học (1982-2004). Số 6 (349).
- D.H
 - Danh sách các học viên cao học khóa III bảo vệ luận văn Thạc sĩ tại học viện quan hệ quốc tế - Bộ ngoại giao. Số 7 (350).
- P.V
 - Những luận án PTS (nay là TS) và TS đã bảo vệ thành công cấp Nhà nước tại cơ sở Đào tạo Viện Sử học (1982 - 2004). Số 7 (350).
- TẠP CHÍ NCLS
 - Vô cùng thương tiếc GS-NGƯT.Trần Quốc Vượng. Số 8 (351).
- P.V
 - Lễ Kỷ niệm 100 năm ngày sinh Giáo sư - Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn. Số 8

- (351).
- ĐỖ DANH HUẤN V.A
 - Hội thảo khoa học: "Kỷ niệm 60 năm Cách mạng tháng Tám và nước CHXHCN Việt Nam (1945 - 2005)". Số 8 (351).
 - N.V.A
 - Tọa đàm khoa học: "Kỷ niệm 60 năm khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội và tưởng niệm đồng chí Nguyễn Khang". Số 8 (351).
 - ĐINH QUANG HẢI
 - Hội thảo khoa học: Tầm vóc, ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của Mặt trận Nha Trang – Khánh Hòa, Nam Trung Bộ hồi đầu kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1947). Số 8 (351).
 - ĐỖ DANH HUẤN
 - Hội nghị thông báo: "Những phát hiện mới về Khảo cổ học lần thứ 40". Số 9 (352).
 - P.V
 - Hội thảo quốc tế: "Hướng tới cộng đồng Đông Á: cơ hội và thách thức". Số 9 (352).
 - P.T.H
 - Hội thảo khoa học: "Tiến trình phát triển đô thị ở Thừa Thiên Huế - đặc trưng và kinh nghiệm lịch sử". Số 9 (352).
 - M.D - Đ. PHÚ
 - Điểm sách. Số 9 (352).
 - P.V
 - Bảo tàng Lịch sử Việt Nam trưng bày "Cổ vật Lý- Trần - dấu ấn văn minh Đại Việt thế kỷ 11-14". Số 9 (352).
 - PHƯƠNG HẠNH
 - Chúc mừng PGS-NGND. Lê Mậu Hãn 70 tuổi. Số 10 (353).
 - NGUYỄN KIM
 - Hội thảo quốc tế: "Giao lưu kinh tế, văn hóa lưu vực sông Hồng Lịch sử, hiện tại và tương lai". Số 10 (353).
 - PHAN HẢI
 - Hội thảo quốc tế: "Việt Nam - 100 năm Phong trào Đông Du và quan hệ hợp tác Việt - Nhật để bảo tồn, phát triển di sản văn hóa Huế". Số 10 (353).
 - LẠI VĂN TỐI
 - Di chỉ Giồng Nổi với lịch sử tỉnh Bến Tre. Số 10 (353).
 - QUỲ THỊNH
 - Đồ trang sức tại di chỉ Lung Leng (Tây Nguyên). Số 10 (353).
 - M.DŨNG
 - Điểm sách. Số 10 (353).
 - N.V.A
 - Lễ kỷ niệm 60 năm thành lập ban Đại học văn khoa tại Hà Nội và Lễ đón nhận danh hiệu Anh hùng lao động. Số 11 (354).
 - PHƯƠNG HẠNH
 - Hội thảo khoa học: "Miền Trung - Tây Nguyên trong tiến trình thống nhất đất nước, đổi mới và hội nhập". Số 11 (354).
 - M.DŨNG
 - Hội thảo khoa học: "Quan hệ văn hóa, giáo dục Việt Nam - Nhật Bản và 100 năm phong trào Đông Du". Số 11 (354).
 - P.V
 - Lễ Kỷ niệm lần thứ 180 năm ngày sinh và 120 năm ngày mất Danh nhân Phạm Thận Duật và Lễ trao Giải thưởng Sử học Phạm Thận Duật lần thứ 6 (năm 2005). Số 11 (354).
 - TẠP CHÍ NCLS
 - Chúc mừng các nhà sử học được Nhà nước phong chức danh Giáo sư và Phó Giáo sư. Số 11 (354).
 - Mục lục Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử năm 2005. Số 12 (355).

11/20

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

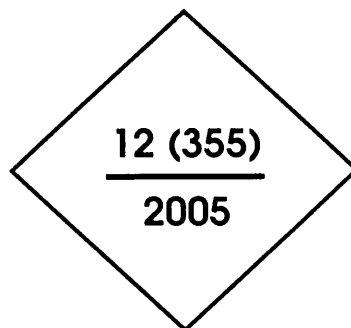
NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi street, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn

tapchincls@gmail.com



CONTENTS

PHAN HUY LE	- The Dong Du Movement in the Vietnamese - Japanese Cultural Exchanges	3
CHUONG THAU	- On Vietnam's Students in Japan in Early 20 th Century	9
NGUYEN HAI KE	- My Dong Event and the Encircling Attack on the Dong Quan Citadel on the April 4 th 1427	24
LE DINH SY	- The Cultural Exchanges and Integration and the Vitalaty of the Vietnamese Culture During the Period under Domination of the Northern Invaders	30
NGUYEN NGOC CO - HOANG NHU HA	- The Development of the Industry and Commerce in the South of Vietnam (1954-75)	35
DUONG QUOC DONG	- Reviewing the Using of Toxic Chemical Agents by the US Army in the Vietnam War	48

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

DINH HUU THIEN	- Dam Folk-Song in Quyen Son - Relevant Documents Concerning Ly Thuong Kiet	60
----------------	---	----

OPINION EXCHANGES

NGUYEN TO LAN	- Is Phan Thuc Truc the Author of "Quoc Su Di bien"	65
---------------	---	----

INFORMATION

Giấy phép số 264/GPXB - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 19-02-1994.
Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Giá: 12.000 đ